



健行科技大學

CHIEN HSIN UNIVERSITY of SCIENCE and TECHNOLOGY

115 僑外生相關規定輔導手冊

Academic year 115

Handbook



目 錄

健行科技大學-歷史沿革	p. 1
健行科技大學-學術系所介紹	p. 2
健行科技大學-行事曆	p. 3
健行科技大學-校歌	p. 4
健行科技大學-校園地圖全區	p. 5
健行科技大學-校園交通路線圖	p. 6
宣導資料	p. 7
一、 學校學則及宿舍相關規定	p. 7
二、 法治教育	p. 16
(一) 交通安全	p. 16
(二) 性別平等	p. 27
(三) 外籍學生來台及教育部境外生諮詢	p. 28
(四) 就業安全	p. 43
三、 就醫訊息	p. 73
四、 急難救助	p. 74
五、 校園安全	p. 77
學生社團	p. 78
生活小幫手	p. 80
一、 生活日常品採買	p. 80
二、 郵寄包裹信件	p. 81
三、 手機申辦、電話費繳款	p. 81
四、 桃園捷運路線圖	p. 82
五、 臺北捷運路線圖	p. 82
六、 台灣高鐵路線圖	p. 83

歷史沿革

- Được thành lập vào năm 1933 tại Thượng Hải, tiền thân là ngôi trường chủ chốt về ngành điện
- Năm 1966 được tái thành lập tại Đài Loan và mang tên 「trường cao đẳng công nghiệp Kiện Hành」
- Năm 1994 tên trường được đổi tên thành 「trường cao đẳng công thương Kiện Hành」
- Năm 1999 trường được đổi thành 「học viện kỹ thuật」
- Năm 2000 đổi tên thành 「học viện kỹ thuật Qin gyun」
- Năm 2003 đổi tên thành 「đại học kỹ thuật Qingyun」
- Năm 2012 lấy tên trường 「đại học KHKT Kiện Hành」



學術系所介紹表



入學管道 Jalur Masuk

學院系所 Departemen Jurusan	學士班 Bachelor (S1)	碩士班 Master (S2)	國際產學專班 Program Kelas Khusus Kuliah-Magang Internasional	國際專修部專班 Program 1+4
經管學院 Sekolah Tinggi Bisnis dan Manajemen	工業管理系 Departemen Manajemen Industri	✓	✓	✓
	企業管理系 Departemen Bisnis Administrasi	✓		
	行銷與流通管理系 Departemen Marketing dan Manajemen Distribusi	✓	✓	✓
	資訊管理系 Departemen Manajemen Informasi	✓		✓
	財務金融系 Departemen Keuangan	✓		
民生環境學院 Sekolah Tinggi Ekologi dan Kreativitas Manusia	國際企業經營系 Departemen Bisnis Internasional	✓	✓	✓
	應用外語系 Departemen Bahasa Asing Terapan	✓		
	室內設計與管理系 Departemen Desain Interior dan Manajemen	✓		
	餐旅管理系 Departemen Perhotelan	✓	✓	✓
	數位多媒體設計系 Departemen Desain Multimedia Digital	✓		
電資學院 Sekolah Tinggi Teknik Elektro dan Ilmu Komputer	電子工程系 Departemen Teknik Elektro	✓	✓	✓
	電機工程系 Departemen Teknik Listrik	✓	✓	✓
	資訊工程系 Departemen Ilmu Komputer dan Teknik Informatika	✓	✓	✓
工學院 Sekolah Tinggi Teknik	土木工程系 Departemen Teknik Sipil	✓		✓
	機械工程系 Departemen Teknik Mesin	✓	✓	✓
	應用空間資訊系 Departemen Geomatika Terapan	✓		✓
	車輛工程系 Departemen Teknik Kendaraan			✓

行事曆

國立高雄師範大學 115 學年度行事曆											教育部委託(四)字第 115006030 號函備查		
第一學期													
週次	年	月	星期						重要行事	主辦單位	協辦單位		
			日	一	二	三	四	五	六				
		8							八月				
		9	30	31	九月	1	2	3	4	5	8/1 辦理新生就學及學雜費減免 8/25、8/26 進修部新生註冊及健檢 8/25、8/26 大一聯考預會入班 8/27 教職員工暑期會議、全校導師會議 8/28 日間部新生註冊 8/28、8/29 進修部新生座談會 暫訂 115-1 第二階段選課第 1 輪 8/9、第 2 輪 8/11 開始、8/21 結束 8/9 日間部新生入學研習 8/11 新生註冊、8/11 辦理新生就學及學雜費減免 8/12、8/13 新生宿舍入班	教務處、進修部、學務處	各處室院系所
		10	6	7	8	9	10	11	12				
1		11	13	14	15	16	17	18	19	9/14 開學 自 9/14 開學日起至 9/18 截止辦理 115-1 教職員工、全校學生停學申請、撤費業務、為期一週 自 9/14 開學日起至 9/30 截止辦理 97 年次(含)以前升級成績及優良優良事件(新生及轉、復學生)	教務處、進修部、總務處 軍訓室	各處室院系所	
2		12	20	21	22	23	24	25	26	9/25 中秋節放假	人事室	各處室院系所	
3	115	9/10	27	28	29	30	十月	1	2	9/28 教師節放假 9/30 就費截止、8/30 學雜費減免截止 10/1 開始學期開始申請 9/30 地區見習生防衛訓練	學務處、人事室、軍訓室	各處室院系所	
4		11	4	5	6	7	8	9	10	10/9 國慶日補假、10/10 國慶日放假	人事室	各處室院系所	
5		12	11	12	13	14	15	16	17				
6		13	18	19	20	21	22	23	24	10/23 給發學期截止	進修部、學務處	各處室院系所	
7		14	25	26	27	28	29	30	31	10/25 臺灣光復暨金門古寧頭大捷紀念日放假、10/25 臺灣光復暨金門古寧頭大捷紀念日補假	人事室	各處室院系所	
8		15	1	2	3	4	5	6	7				
9		16	8	9	10	11	12	13	14	11/8 115 年度全國技能檢定第二次學科測試(本日進修部補修教學) 11/8 至 11/15 期中考試	教務處、進修部	各處室院系所	
10		17	15	16	17	18	19	20	21	11/22 期中成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所	
11		18	22	23	24	25	26	27	28	11/28 聯合 115 年直轄市長、直轄市議員、縣(市)議員、鄉(鎮、市)長及民意代表等選舉 當日(本日進修部停課)	進修部、人事室	各處室院系所	
12		19	29	30	十二月	1	2	3	4	12/1 開始辦理 115-2 學年度學雜費減免申請(預知) 12/3 運動會(本日進修部補修教學)	進修部、學務處	各處室院系所	
13		20	5	6	7	8	9	10	11	12/7 運動會補假	人事室	各處室院系所	
14		21	12	13	14	15	16	17	18				
15		22	20	21	22	23	24	25	26	12/23 截止辦理 115-2 學年度學雜費減免(預知) 12/25 跨歲紀念日放假	學務處、人事室	各處室院系所	
16		23	27	28	29	30	31	一月	1	1/1 開國紀念日放假 暫定 115-2 第一階段選課第 1 輪 12/29、第 2 輪 1/31 開始、1/5 結束	人事室、教務處、進修部	各處室院系所	
17		24	3	4	5	6	7	8	9				
18	116	1	10	11	12	13	14	15	16	1/11 至 1/17 期末考试	教務處、進修部	各處室院系所	
		2	17	18	19	20	21	22	23	1/18 教職員工期末會議、寒假開始	秘書室、教務處、進修部	各處室院系所	
		3	24	25	26	27	28	29	30	1/24 學期成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所	
		4	31	二月	1	2	3	4	5	2/4 至 2/18 春節期間(依行政院人事總處公告為準)	人事室	各處室院系所	
第二學期													
週次	年	月	星期						重要行事	主辦單位	協辦單位		
			日	一	二	三	四	五	六				
		2/3	7	8	9	10	11	12	13				
		4	14	15	16	17	18	19	20	2/17 教職員工暑期會議、全校導師會議 暫訂 115-2 第二階段選課第 1 輪 2/17、第 2 輪 2/19 開始、3/1 結束 2/19 註冊日	秘書室、教務處、進修部	各處室院系所	
1		5	21	22	23	24	25	26	27	2/22 開學 2/20-2/21 宿舍生入班 2/22 辦理就學及學雜費減免 自 2/22 開學日起至 2/26 止辦理 115-2 教職員工、全校學生停學申請、撤費業務、為期一週 自 2/22 開學日起至 3/12 截止、辦理 97 年次(含)以前升級成績及優良優良事件(含轉、復學生) 2/26 就費截止	教務處、進修部、學務處 總務處、人事室、軍訓室	各處室院系所	
2		6	28	二月	1	2	3	4	5	2/28 和平紀念日放假 3/1 和平紀念日補假 3/4 學雜費減免截止	學務處、人事室	各處室院系所	
3		7	7	8	9	10	11	12	13				
4		8	14	15	16	17	18	19	20				
5		9	21	22	23	24	25	26	27	暫定 3/21 115 年度全國技能檢定第一次學科測試(本日進修部補修教學)	進修部	各處室院系所	
6		10	28	29	30	31	三月	1	2	3/30 校慶(正常上課)	人事室	各處室院系所	
7		11	4	5	6	7	8	9	10	4/4 兒童節放假、4/5 清明節放假、4/6 兒童節補假(依行政院人事總處公告為準)	人事室	各處室院系所	
8		12	11	12	13	14	15	16	17	4/17 至 4/23 期中考試	教務處、進修部	各處室院系所	
9		13	18	19	20	21	22	23	24	4/17 至 4/23 期中考試(4/24-4/25 暫定 115 年四技二專統一入學測驗、進修部停課)	教務處、進修部	各處室院系所	
10		14	25	26	27	28	29	30	31	4/28 勞動節補假、5/1 勞動節放假	人事室	各處室院系所	
11		15	2	3	4	5	6	7	8	5/2 期中成績輸入截止 5/3 開始辦理 116-1 學期學雜費減免申請(預知)	教務處、進修部、學務處	各處室院系所	
12		16	9	10	11	12	13	14	15	5/12 校園運動會(預賽)測試選訓課	軍訓室	各處室院系所	
13		17	16	17	18	19	20	21	22				
14		18	23	24	25	26	27	28	29	5/24 至 5/30 畢業考試 5/25 截止辦理 116-1 學期學雜費減免(預知)	教務處、進修部、學務處	各處室院系所	
15		19	30	31	六月	1	2	3	4	5/31 畢業典禮成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所	
16		20	6	7	8	9	10	11	12	6/8 端午節放假 6/12 畢業典禮(本日進修部正常上課) 暫定 116-1 第一階段選課第 1 輪 6/8、第 2 輪 6/11 開始、6/15 結束	教務處、進修部、學務處 人事室	各處室院系所	
17		21	13	14	15	16	17	18	19				
18		22	20	21	22	23	24	25	26	6/21 至 6/27 期末考试	教務處、進修部	各處室院系所	
		23	27	28	29	30	七月	1	2	6/28 教職員工期末會議、暑假開始	秘書室、教務處、進修部	各處室院系所	
		24	4	5	6	7	8	9	10	7/8 學期成績輸入截止	教務處、進修部	各處室院系所	
		25	11	12	13	14	15	16	17				

備註1：行事曆依據行政院人事行政總處公告之政府行政機關辦公日曆表再調整及修正作業。

備註2：原住民地區時序調整日曆表，請至原住民委員會全球資訊網/為民服務/歲時祭儀專區查詢。

備註3：行事曆圖樣若有異動者，請各單位依行政程序簽核後公告。

校歌

天行健 君子以自強不息

我們生當這個時代 要加緊努力

注重品德修養 研求科學知識

增進生活水準 提高生產技術

復興優良文化 復興國家民族

這是我們的天職 天行健君子 以自強不息



校園地圖全區



校園交通路線圖

台灣桃園機場到學校車程25分鐘

Perjalanan dari Bandara Taoyuan Taiwan menuju kampus memerlukan waktu 25 menit



火車站到學校走路只要10分鐘

Perjalanan dari stasiun kereta menuju kampus memerlukan waktu 10 menit

宣導資料 Thông Tin Tuyên Truyền

一、學校學則及相關規定

Nội quy và quy định của trường học

健行學校財團法人健行科技大學學則部分重要規定

Trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Kiện Hành – Một số quy định quan trọng về quy tắc học tập tại trường

https://aps2.uch.edu.tw/adm_unit/aaoffice/aaog3/newsite/files/register/2/%E5%81%A5%E8%A1%8C%E7%A7%91%E5%A4%A7_%E5%AD%B8%E5%89%87_1112.pdf

※大學部 Hệ đại học

- ◆ 本校設二年制及四年制，各分為日間部及進修部，其修業年限及應修學分數，規定如下：
Nhà trường thiết lập 2 hệ: hệ đại học và hệ liên thông đại học, phân thành hệ học ban ngày và buổi tối. Thời gian học và tổng số học phần(tín chỉ) được quy định như sau:
(一)、四年制： Hệ đại học:
 1. 修業年限以 4 年為原則。 Thời gian học kéo dài trong 4 năm.
 2. 畢業應修學分數，不得少於 128 學分。 Tổng số học phần(tín chỉ) đủ để tốt nghiệp phải là 128 học phần(tín chỉ).
- (二)、二年制： Hệ liên thông:
 1. 修業年限以 2 年為原則。 Thời gian học kéo dài trong 2 năm.
 2. 畢業應修學分數，不得少於 72 學分。 Tổng số học phần(tín chỉ) đủ để tốt nghiệp phải là 72 học phần(tín chỉ).
- ◆ 新入學僑生或外國學生註冊入學時，已逾該學年第一學期業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學
Đối với sinh viên nước ngoài, sinh viên Hoa Kiều khi làm thủ tục nhập học, nếu như quá 1/3 thời gian học của học kỳ hiện tại, bạn sẽ phải lùi lại nhập học vào học kỳ sau hoặc năm học tiếp theo.
- ◆ 學生應依本校規定日期，辦理報到及註冊手續。因故未能如期辦理完竣者，應於事前申請延期報到或註冊；其延期期間以 7 日為限。學生未能依前項規定辦理報到或註冊且未申請休學者，概以退學論。
Sinh viên cần tuân thủ theo thời gian mà nhà trường quy định, đến trường có mặt và thực hiện các thủ tục nhập học. Nếu sinh viên nào không hoàn thành như thời gian đã định, thì cần phải thông báo sớm cho trường để xin kéo dài thời gian báo danh có mặt hoặc đăng ký nhập học, thời gian kéo dài tối đa là 7 ngày. Nếu như trong thời gian đó sinh viên vẫn không thể hoàn thành các thủ tục như trên và đồng

thời không làm đơn xin tạm thời nghỉ học, thì nhà trường buộc phải làm thủ tục thôi học cho sinh viên đó.

- ◆ 學生於每學期註冊時，應依本校學生學雜費收費標準繳納各項費用；學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依教育部之規定辦理。

Khi làm thủ tục nhập học, sinh viên cần nộp các khoản học phí, tạp phí cho trường theo quy định. Sau khi sinh viên đã hoàn thành thủ tục nhập học nhưng lại muốn xin tạm thời nghỉ học hoặc xin nghỉ hẳn, nhà trường sẽ tiến hành làm thủ tục trả lại tiền học phí mà sinh viên đã nộp theo quy định của bộ giáo dục.

- ◆ 本校學生因操行成績不及格退學者，不得報考本校轉學考試。

Sinh viên đang theo học tại trường nếu như vì hạnh kiểm yếu mà bị thôi học(đuổi học), thì không được tham gia các cuộc thi chuyển trường của trường tổ chức.

- ◆ 各科學分之計算(含實習或實驗)，原則以授課滿 18 小時為 1 學分。

Cách tính học phần(tín chỉ) của các khoa(bao gồm thực tập hoặc thực nghiệm). Theo nguyên tắc tính: 1 học phần(tín chỉ) bạn phải học đủ 18 tiếng.

- ◆ 學生應依本校學生選課辦法選課，日間部二年制學生第一學年、日間部四年制學生前三學年，每學期修習學分數不得少於 16 學分，不得多於 25 學分。

Về hình thức chọn môn học, sinh viên phải tuân theo quy định chọn môn của trường. Hệ liên thông đại học sẽ là năm học thứ nhất chọn môn, hệ đại học sẽ là từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 chọn môn. Mỗi học kỳ số học phần(tín chỉ) không được học dưới 16 học phần(tín chỉ) và không được vượt quá 25 học phần(tín chỉ).

二年制及四年制日間部學生最後一學年修習學分數，每學期不得少於 9 學分，不得多於 25 學分。 Số học phần(tín chỉ) của năm học cuối dành cho cả 2 hệ, mỗi học kỳ không được dưới 9 học phần(tín chỉ) và không được vượt quá 25 học phần(tín chỉ).

- ◆ 本校大學部學生，在規定修業年限內，未達到畢業門檻者，得延長其修業期限，以 2 年為限。領有身心障礙手冊之學生，因身心狀況及學習需要，得延長其修業期限，最長以 4 年為限。學生因懷孕、分娩或撫育 3 歲以下子女，得延長修業期限。

Sinh viên hệ đại học của trường, nếu trong thời gian 4 năm học mà chưa thể tốt nghiệp, cần phải kéo dài thêm thời gian học, sẽ được tính tối đa là 2 năm. Nếu như sinh viên có tiền sử về bệnh tim, vì tình hình bệnh tật cũng như nhu cầu của việc học mà cần phải kéo dài thời gian học, thời gian tối đa sẽ là 4 năm. Nếu sinh viên mang thai(mang bầu), sinh con hoặc nuôi con nhỏ dưới 3 tuổi đều cần phải kéo dài thời gian học.

- ◆ 學生選課未依本校選課辦法辦理者，學分及成績皆不予採計。已修習及格之科目，不得重選，重選之成績及學分數擇優採計，但以 1 次為限。

Những sinh viên nào khi chọn môn mà không căn cứ theo quy định chọn môn của trường, thì số học phần(tín chỉ) và điểm thành tích sẽ không được công nhận. Những môn đã học và được qua môn, thì không được phép chọn lại, nếu số học phần(tín chỉ) và điểm của môn chọn lại đó mà hợp lệ thì sẽ được tính điểm nhưng chỉ được tối đa 1 lần.

- ◆ 學生因故申請休學，得核准一學期，一學年或二學年。休學累計以二學年為限。學生申請當學期休學者，須於期末考試前辦理，逾期不予受理。
 Vì lý do nào đó mà sinh viên phải làm đơn xin tạm thời nghỉ học, hình thức phê duyệt như sau: 1 học kỳ, 1 năm học hoặc 2 năm học. Thời gian xin tạm thời nghỉ học đó được kéo dài tối đa là 2 năm. Nếu sinh viên muốn làm thủ tục xin tạm thời nghỉ học từ học kỳ hiện tại, thì buộc phải làm đơn trước kỳ thi cuối kỳ, quá hạn sẽ không giải quyết.
- ◆ 休學生復學時，得入原肄業系組(學程)相銜接之年級肄業，學期中途休學者，復學時應入原休學之年級肄業。原肄業系組(學程)變更或停辦時，應輔導學生至適當系組(學程)肄業。
 Khi sinh viên làm thủ tục quay trở lại học, buộc phải học lại đúng ngành(khoa) ban đầu mình đăng ký. Đang học mà xin nghỉ giữa chừng, thì khi quay lại học phải học nối tiếp chương trình từ năm mình xin nghỉ. Nếu như ngành(khoa) bạn đăng ký học từ đầu mà khi quay trở lại học, ngành(khoa) đó có sự thay đổi hoặc dừng lại, thì khi đó nhà trường sẽ phụ đạo, hướng dẫn cho sinh viên chuyển đến ngành(khoa) thích hợp để theo học.
- ◆ 學生休學期間，如有違反校規或其他不當情事者，仍依學生獎懲辦法之規定，予以適當處分。 Trong khoảng thời gian sinh viên tạm nghỉ học, nếu như vi phạm nội quy của nhà trường hoặc có các hành vi không chính đáng khác sẽ căn cứ theo quy định thưởng phạt của trường để xử phạt một cách hợp lý nhất.
- ◆ 學生成績分為學業（包括實習）、操行二項，採百分記分法，以 100 分為滿分，最低零分，以 60 分為及格。
 Thành tích của sinh viên được tính theo 2 hạng mục để tính điểm gồm: điểm thành tích môn học(bao gồm thực tập), và điểm hạnh kiểm. Dùng hình thức tính nấc thang điểm cao nhất là 100 điểm, thấp nhất là 0 điểm, điểm hợp lệ là 60 điểm.
- ◆ 學生學期修習學分數總和除成績積分總和，為學期學業平均成績。各學期（含暑修）修習學分數總和除成績積分總和，為畢業成績。
 Điểm bình quân 1 học kỳ của sinh viên được tính như sau: bằng tổng số điểm của các môn cộng lại rồi chia cho tổng số học phần(tín chỉ). Điểm thành tích đủ để tốt nghiệp được tính như sau: bằng tổng điểm bình quân của mỗi học kỳ(gồm cả học hè) cộng lại rồi chia cho tổng số học phần(tín chỉ).
- ◆ 學生各種成績除學期平均成績及畢業成績採小數二位外，其餘皆採整數計。
 Điểm bình quân mỗi kỳ và điểm tốt nghiệp sẽ được tính theo điểm phẩy, lấy cả 2 số thập phân cuối. Còn các điểm khác sẽ tính tròn điểm.
- ◆ 本校學生學業成績之評量考核，分下列三種：
 Phương thức đánh giá cho điểm, được phân làm 3 hình thức:
 (一)、平時考查：由任課教師隨時以筆試、口試、查閱筆記、報告或解答習題等方式舉行之。 Điểm ý thức: sẽ do thầy cô bộ môn đánh giá gồm: trên lớp phát biểu ý kiến, ghi chép bài đầy đủ, làm báo cáo hoặc giải đáp các câu hỏi trên lớp...

(二)、期中考試：於學期中在規定時間內舉行之。 Thi giữa kỳ: sẽ được tiến hành trong thời gian quy định.

(三)、期末考試：於學期末在規定時間內舉行之。 Thi cuối kỳ: sẽ được tiến hành trong thời gian quy định. Các hình thức được nêu ở trên và cách tính tỷ lệ cho điểm, sẽ được thầy/ cô thông báo vào tuần học thứ nhất, và được tải lên trên trang chủ của trường.

- ◆ 學生於期中考試及期末考試期間，因病住院或其他不可抗力事故無法參加考試，並經請假核准者，准予補考以 1 次為限。補考成績及格者，除公假、重病住院、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要引發之事(病)假、產假、喪假者，按實際分數給分外，其餘事由請假補考及格者概以六十分計算。補考成績不及格者以實得分數計算。 Trong thời gian thi giữa kỳ và cuối kỳ, nếu như sinh viên phải nằm viện hoặc do một số nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến không thể đi thi được, khi lý do xin nghỉ được phê duyệt thì bạn sẽ được đăng ký thi lại tối đa là 1 lần. Những sinh viên có điểm thi bù hợp lệ, ngoại trừ trường hợp sinh viên vắng thi do nghỉ việc công, lâm bệnh nặng phải nằm viện điều trị, mang thai, sinh con hoặc nuôi con nhỏ dưới 3 tuổi sẽ căn cứ vào số điểm thi thực tế để cho điểm, những trường hợp nghỉ với lý do khác, điểm thi hợp lệ sẽ lấy điểm tối đa là 60 điểm. Trường hợp kết quả thi bù không hợp lệ sẽ lấy điểm thi thực tế để tính điểm.

- ◆ 學生各項成績經教師評定後不得更改。但因登記或核算錯誤，由任課教師依本校學生成績更正實施辦法經教務會議決議後予以更正。學生對成績有疑義，應於次學期開學日前提出成績複查申請，逾期不予受理。

Sau khi thầy cô đã đánh giá chấm điểm rồi, thì sẽ không được sửa điểm. Nhưng nếu như do khi chấm điểm hoặc cách tính điểm bị nhầm thì sẽ do thầy cô bộ môn trình lên phòng đào tạo, khi nghị quyết được thông qua sẽ được phép sửa điểm. Nếu sinh viên có thắc mắc về điểm của mình, thì trước ngày khai giảng của học kỳ sau, phải đề xuất đơn xin thẩm duyệt lại. Quá hạn sẽ không được duyệt.

- ◆ 學生有下列情形之一者，應予退學： Sinh viên có một trong những trường hợp như ở dưới đây, buộc bị thôi học(đuổi học):

(一)、逾期未註冊或休學逾期未復學者。 Quá hạn nhập học mà chưa làm thủ tục nhập học hoặc thời hạn quay trở lại học đã đến mà không đến làm thủ tục.

(二)、修業期限屆滿，經依規定延長修業期限仍未符合畢業門檻者。 Khi đã xin kéo dài thời gian học mà vẫn chưa phù hợp với các yêu cầu, chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp.

(三)、學生學期學業成績不及格科目之學分數，連續二學期達該學期修習學分總數三分之二者，應令退學。 Điểm các môn học không hợp lệ(bị trượt), liên tiếp 2 học kỳ trong 1 năm học và tổng số tín chỉ(học phần) không hợp lệ(bị trượt) đạt tới 2/3, sẽ bị đuổi học.

(四)、自動申請退學者。 Tự động nộp đơn xin nghỉ học.

(五)、依本校學生獎懲辦法規定者，應予退學者。 Căn cứ theo quy định của trường về hình thức thưởng, phạt đối với sinh viên, sẽ lấy hình thức đuổi học để xử lý.

(六)、未經申請核准之雙重學籍學生。 Chưa được sự phê chuẩn về việc cấp 2 tư cách học tại trường(đăng ký học 2 khoa/ ngành tại 1 trường; học 2 trường 1 lúc)

- ◆ 應予退學學生得向學校申請發給修業證明書，但入學或轉學資格不合而退學者，不得發給任何修業證明文件。

Sinh viên đã bị đuổi học có thể xin với trường cấp cho giấy tờ chứng nhận quá trình học tại trường, nhưng nếu bạn khi nhập học hoặc chuyển trường vì tư cách/ điều kiện không hợp lệ mà bị đuổi học thì nhà trường sẽ không cấp phát cho bất kỳ giấy tờ, văn bằng theo học nào.

- ◆ 學生假借、冒用、偽造或變造學歷證明文件入學者，應開除學籍。受開除學籍者，不得發給任何修業證明文件。

Sinh viên mạo danh, mượn giấy tờ hoặc tự sửa đổi các văn bằng chứng chỉ để vào trường học, sẽ bị tước bỏ tư cách sinh viên tại trường. Sinh viên bị tước bỏ tư cách sẽ không được trường cấp phát bất kỳ văn bằng theo học nào.

- ◆ 應屆畢(結)業生缺修學分，應於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得免註冊，辦理休學，註冊者至少應選修 1 個科目。

Thời gian học sắp kết thúc(hoặc kết thúc) mà sinh viên vẫn còn nợ học phần, cần học bù hoặc học lại trong khoảng thời gian lưu ban của học kỳ 2, kỳ học 1 (đầu tiên) miễn làm thủ tục đăng ký nhập học mà làm thủ tục xin tạm thời nghỉ học, nếu làm thủ tục nhập học bạn buộc phải học ít nhất 1 môn.

- ◆ 學生修業期滿，合於下列規定者，由本校發給學位證書，並授予學士學位：

Khi thời gian học kết thúc, nếu sinh viên phù hợp với các quy định như ở dưới sẽ được nhà trường cấp bằng tốt nghiệp cử nhân:

(一)、符合規定之畢業門檻。Phù hợp với các điều kiện tiêu chuẩn tốt nghiệp của trường.

(二)、各學期操行成績均及格。Tổng điểm bình quân của mỗi học kỳ đều (đủ) hợp lệ.

(三)、有實習年限者，並已完成實習。Sinh viên hoàn thành chương trình thực tập(nếu bạn đi thực tập).

※研究所 Hệ thạc sĩ

- ◆ 研究生每學期所修科目與學分，由各系定之。但第一學年每學期不得少於六學分，不得多於十八學分。Đối với hệ thạc sĩ, số học phần và các môn học của mỗi học kì sẽ do từng khoa quy định. Mỗi một học kì, tổng số học phần ít nhất là 6 học phần, nhiều nhất là 18 học phần.

- ◆ 碩士班修業年限以一至四年為限。身心障礙研究生，因身心狀況及學習需要，得酌予延其修業期限以四年為限。在職進修研究生未在規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，因特殊需要得酌予延其修業期限以一年為限。Thời gian học cho hệ thạc sĩ chính quy từ 1 năm đến 4 năm. Sinh viên có bệnh nền, do tình hình sức khỏe và nhu cầu học tập cần kéo dài thời gian học thì được kéo dài tối đa 4 năm. Đối với thạc sĩ hệ tại chức, trong thời gian theo quy định mà không hoàn thành số học phần yêu cầu hoặc không hoàn thành được luận văn, được kéo dài thời gian để hoàn thành chương trình học tối đa là 1 năm.

- ◆ 碩士班研究生至少須修滿二十四學分。上述學分均不包括畢業論文。
Trong thời gian theo học cần hoàn thành 24 học phần, chưa bao gồm luận văn tốt nghiệp.
- ◆ 研究生學業成績以一百分為滿分，七十分為及格；不及格者不得補考，必修科目應予重修。研究生修習大學部開授之課程，其成績計入當學期及畢業總成績內，惟不計入應修最低畢業學分數內。學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。Thành tích học tập sẽ lấy điểm cao nhất là 100 điểm, 70 điểm là điểm hợp lệ. Những ai thi không qua môn không được thi bù, môn đó buộc phải học lại. Nếu sinh viên có chọn học một số môn học của hệ đại học, điểm thành tích của môn đó sẽ được tính vào tổng điểm của học kì đó và tính vào tổng thành tích tốt nghiệp, nhưng không được tính vào tổng số học phần quy định.
- ◆ 研究生學業成績有下列情形之一者，應令退學：Sinh viên có 1 trong những thành tích học tập như dưới đây sẽ bị thôi học:
 - 一、修業期限屆滿而仍未修滿應修科目與學分者。Trong thời gian quy định không hoàn thành số học phần và các môn học theo yêu cầu.
 - 二、學位考試不及格，不合重考規定，或經重考一次仍不及格者。Bảo vệ luận văn không thông qua, không phù hợp với quy định để xin bảo vệ lại luận văn hoặc đã xin bảo vệ lại luận văn 1 lần mà vẫn không qua.
 - 三、除論文外，學期學業成績全部零分者。Ngoài luận văn, thành tích học tập của các môn đều 0 điểm.
- ◆ 研究生合於下列各項之規定者，准予畢業：Phù hợp với các quy định dưới đây sẽ được tốt nghiệp:
 - 一、在規定年限內，修滿規定科目與學分，成績及格。Trong thời gian quy định, hoàn thành số học phần và các môn học theo yêu cầu.
 - 二、通過本校規定之學位考試。Bảo vệ luận văn thông qua
 - 三、操行成績各學期均及格。Hành kiểm và thành tích học tập đều hợp lệ.
- ◆ 學校授予之學位，有下列情事之一者，應予撤銷，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理：Nếu người nào có 1 trong những trường hợp dưới đây sẽ bị tước bỏ học vị, đồng thời thông báo hủy bỏ văn bằng học vị của người đó; nếu vi phạm luật của nhà nước sẽ căn cứ theo quy định liên quan để xử lý.
 - 一、入學資格或修業情形有不實或舞弊情事。Tư cách nhập học hoặc tình hình học tập phát sinh những điều không minh bạch, có gian lận.
 - 二、論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事。Luận văn, tác phẩm, chứng nhận thành tích, bài luận, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo lĩnh vực chuyên môn... có sự giả mạo, sao chép bài của người khác, sửa đổi, nhờ người khác viết luận văn hoặc có hình thức gian lận khác.

健行科技大學宿舍生活記點辦法

SISTEM PENGURANGAN POINT DAN PERATURAN ASRAMA UNIVERSITAS CHIEN HSIN

第一條：為培養住宿學生優良生活行為，達成學生生活教育之目的，特訂定本辦法。

Pasal 1

Untuk membina dan meningkatkan pola perilaku hidup dalam mencapai tujuan pendidikan yang baik bagi siswa maka diterapkan metode tertentu

第二條：本校學生宿舍生活評比，除現有規定外，依本辦法施行之。

Pasal 2

Selain peraturan yang ada, evaluasi kehidupan asrama siswa sekolah harus dilakukan sesuai dengan peraturan tersebut.

第三條：各項加扣點及獎懲標準如下：

一、合於下列者，應予加一點：

- 1 自動為公服務者。
- 2 反映非住宿人員進入宿舍區者。
- 3 勞作教育認真執行者。
- 4 寢室常保整潔，足為同學表率者。
- 5 其他優良行為合於加一點者。

Pasal 3

Point pengurangan dan point penambahan penghargaan peraturan sebagai berikut:

Point pertama:

Bila Sesuai dengan yang berikut ini, akan ada penambahan satu poin:

- 1 Secara otomatis melayani layanan publik
- 2 Melaporkan apabila ada orang asing yang masuk ke area asrama.
- 3 Melaksanakan kerja yang mencerminkan pendidikan tenaga kerja yang baik
- 4 Selalu menjaga kebersihan dan kerapihan kamar asrama, untuk menjadi contoh bagi teman sekelas
- 5 Berperilaku yang baik akan ada penambahan satu poin

二、 合於下列者，應予加二點：

- 1 對增進宿舍安全及安寧有助益者。
- 2 維護公物使團體利益不受損害者。
- 3 熱心公共服務能增進團體利益者。
- 4 其他優良行為合於加二點者。

Point kedua:

Bila sesuai dengan yang berikut ini akan ada penambahan dua Point :

- 1 Mereka yang berkontribusi pada peningkatan keamanan dan ketenangan asrama。
- 2 Mereka yang memelihara fasilitas umum agar kepentingan kelompok tidak dirugikan。
- 3 Pelayanan publik yang antusias dapat memajukan kepentingan kelompok。
- 4 Bagi mereka yang berperilaku baik akan ditambahkan dua point。

三、 合於下列者，應予加三點：

- 1 反映重大危害，因而免除發生危害者。
- 2 其

Point ke 3

Bila sesuai dengan yang berikut ini akan ada penambahan tiga Point :

- 1 Respon terhadap bahaya besar, sehingga dapat menghindari terjadinya bahaya。
- 2 Bagi mereka yang berperilaku baik akan ditambah tiga Point。

四、 合於下列者，應予扣一點：

- 1 宿舍內大聲喧嘩，不聽制止者。
- 2 私自更換寢室者。
- 3 無正當理由晚歸者。
- 4 不遵守公共秩序或破壞環境衛生或違反宿舍規則，情節輕微者。
- 5 未經許可擅自出入或前往有禁制規定之處所，而情節尚輕微者。
- 6 擅自翻動他人物品或將公共設施私自搬離，情節輕微者。
- 7 未依規定參加室長大會者。
- 8 備用備份鑰匙者

Point ke 4

Bila sesuai dengan yang berikut ini akan pengurangan 1 point:

- 1 Membuat Kebisingan keras di asrama, tidak mendengar amanat untuk berhenti。
- 2 Mereka yang pindah asrama/kamar tanpa izin。
- 3 Mereka yang pulang terlambat tanpa alasan yang jelas。
- 4 Melanggar ketertiban umum atau merusak kebersihan lingkungan dan melanggar aturan asrama。
- 5 Masuk atau pergi ke tempat-tempat terlarang tanpa izin。
- 6 Memindahkan barang milik orang lain atau memindahkan fasilitas umum tanpa izin。
- 7 Tidak mengikuti rapat kepala asrama sesuai dengan ketentuan。
- 8 Meminjam kunci cadangan。

五、 合於下列者，應予扣二點：

- 1 因過失損壞公物而不自動報告者。

2 規避公共服務者。

3 未按規定停放自行車、汽車、機車等

4 無正當理由徹夜未歸者。

Point ke 5

Bila sesuai dengan yang berikut ini akan ada pengurangan 2 point :

1 Mereka yang tidak melapor secara langsung karena kelalaian merusak barang milik umum.

2 Menghindar penyediaan layanan publik。

3 Tidak memarkir sepeda, mobil, kendaraan bermotor, dll sesuai dengan peraturan.

4 Mereka yang tidak pulang asrama sepanjang malam tanpa alasan yang jelas。

六、 合於下列者，應予扣三點：

1 故意毀損公物者。

2 行為造成本身或陷不特定他人於危險者。

3 上述行為屢犯，不聽制止者

Point ke 6

Bila sesuai dengan yang berikut ini akan ada pengurangan 3 point :

1 Mereka yang dengan sengaja merusak barang milik umum。

2 Bagi siswa/siswi yang berperilaku merugikan dan membahayakan diri sendiri atau orang lain。

3 Pelanggaran diatas dilakukan berulang kali dan tidak mendengarkan amanat pengurus asrama。

七、 凡違反本項各行為遭一次記扣達三點或累計扣達六點（含）者，即寄發「行為改進通知單」予家長，並副知導師及系輔導教官。

Point ke 7

Siapa pun yang melanggar peraturan ini setiap kalinya akan dikurangi 3 poin atau total pengurangan point mencapai 6 point akan diberikan [Surat Pemberitahuan Peningkatan Perilaku] kepada orang tua, dan asisten tutor dan konselor departemen。

八、 為使住宿學生有改過、銷過之機會，每一扣點可以二小時之「愛舍勞動」折抵。

Point ke 8.

Memberikan kesempatan kepada siswa/siswi untuk memperbaiki kesalahan dan mengurangi point kesalahan dengan cara melakukan pekerjaan sukarela. Setiap 2 jam dipotong 1 point 。

第四條：

一、 住宿學生之加扣記點，得由各樓長及輔導人員簽報生輔組長同意後即生效（簽報單如附件二），並由輔導人員登載於住宿學生生活輔導記錄欄內，定期辦理統計。

二、 住宿學生加扣點折抵達「退宿」標準十五點（含）時，輔導人員即應簽報召開住宿學生生活輔導會議，由學務長主持，總教官、生輔組長、班導師、承辦教官、輔導員及宿舍幹部依狀況參加，共同議決處分，簽報校長核定後執行。

三、 住宿學生之加扣記點得列為申請續住核准之參據。

Pasal 4

1 Pengurangan point untuk siswa asrama akan berlaku setelah kepala asrama dan tutor menandatangani formulir, dan telah disetujui oleh tim ketua asisten (formulir terbagi dua lampiran), tutor akan menyimpan form tersebut di file konseling, dan melakukan data statistic secara berkala.

2 Apabila pemotongan point siswa sudah mencapai standard untuk keluar asrama yaitu 25 point (15 jam) Tutor harus membuka rapat konseling mengenai prosedur aturan untuk tinggal di asrama yang dipimpin oleh dekan Akademik, ketua pengamanan kampus, dekan kemahasiswaan, wali kelas, pihak pelaksana, tutor dan pengurus asrama sesuai dengan kondisi dan melalui kesepakatan Bersama dan harus juga disetujui oleh KEPALA SEKOLAH.

3 Pengurangan dan penambahan point siswa akan mempengaruhi perizinan untuk melanjutkan tinggal di asrama

第五條：凡違反左列住宿規範之一者，予以記過以上處分，情形嚴重者得予以勒令退宿。

一、宿舍內酗酒、爬牆、賭博（打麻將）、鬥毆、吸煙、偷竊（依法究辦）者。

二、攜帶異性同學及非住宿生留宿者。

三、有攜帶、儲存任何危險物品或違禁品等違反宿舍安全之事者。

四、未經准假擅自外出三次（含）以上者。

五、逾時歸反宿舍一學期達六次（含）以上者。

六、不愛惜宿舍設施，故意破壞者（損壞部分需按市價賠償）。

Pasal 5

Siapa pun yang melanggar salah satu dari peraturan yang tertera dibawah ini akan dihukum dengan hukuman yang lebih berat atau lebih ringan, dan dalam kasus yang serius, mereka dapat diperintahkan untuk meninggalkan asrama.

Seperti:

1 Minum minuman beralkohol, memanjat pagar, berjudi, berkelahi, merokok, mencuri.

2 Membawa teman lawan jenis ke kamar atau dan yang non penghuni asrama.

門禁暨夜間點名實施辦法

Peraturan batas waktu keluar masuk asrama dan absensi malam hari

一、為落實學生宿舍門禁與夜間點名，凡本宿舍住宿生務必配合實施。

Untuk mewujudkan ketertiban pelaksanaan aturan jam keluar masuk asrama dan absensi malam hari, semua mahasiswa harus bertindak kooperatif terhadap peraturan yang ada.

二、夜間點名為每日晚間十時整開始，人員以在寢室受點為原則；點名期間以後外出者應至服務台登記（登記時應出示學生證），以落實門禁。

Jam absensi malam setiap harinya dimulai dari jam 22:00, dan mahasiswa/i harus berada di kamar masing-masing pada saat absensi berjalan; Apabila setelah selesai absen ada mahasiswa yang ingin keluar maka harus ke counter untuk melapor (harap tunjukkan kartu mahasiswa), untuk menerapkan kontrol akses,

三、故臨時無法就點人員應事先請假，外宿人員於每晚九時前填寫「外宿登記」。

Jika ada alasan tertentu yang membuat mahasiswa/i tidak dapat pulang tepat waktu untuk absensi, harap ijin beberapa waktu sebelumnya, bagi yang menginap diluar harus mengisi registrasi untuk tinggal diluar setiap jam 21:00 malam.

四、無法接受點名人員，如校外工讀、夜間補習等原因，應事先提出申請「免參加點名」，以便列冊管制。

Mahasiswa/i yang tidak bisa hadir absen dalam jangka waktu yang panjang, seperti contoh: karena bekerja part time, mengikuti bimbingan belajar di malam hari, harap ijin untuk tidak menghadiri absen asrama beberapa waktu sebelumnya, agar mempermudah petugas untuk mengontrol.

五、男、女住宿區感應門於夜間零時以後為「可進不可出」，進入人員持學生證感應卡機進入，非因緊急救難等特殊狀況不得外出。

Pada malam hari pukul 00:00 pintu akses gedung asrama pria dan wanita hanya bisa terbuka untuk masuk gedung asrama, tidak bisa untuk keluar gedung asrama.

Jika ingin masuk harap menscan kartu mahasiswa kalian ke kotak detektor kartu, jika tidak ada urusan darurat dilarang untuk keluar asrama.

六、違規扣點規定：

Aturan pemotongan poin:

(一) 晚間十二時後返舍以晚歸紀錄，每一次扣零點五點。

Pulang pada malam hari melewati jam 00:00 tanpa adanya record keterlambatan pulang, setiap kalinya akan dipotong 0.5 poin.

(二) 徹夜未歸，每一次扣一點；累計達三次(含)以上者，通知家長。

Tidak berada di asrama sepanjang malam tanpa adanya ijin menginap diluar, setiap kalinya akan dipotong 1 poin, apabila akumulasi mencapai 3 kali maka akan ada pemberitahuan ke orang tua.

(三) 累計扣點達十五點以上時，依學生宿舍記點規定及相關辦法，簽請「勒令退宿」呈核。

Akumulasi pemotongan poin mencapai 5 poin keatas, akan diproses berdasarkan aturan asrama yang berlaku, mahasiswa harus menandatangani surat untuk meninggalkan asrama (tidak diperkenankan untuk tinggal di asrama lagi)

七、補充規定：

Peraturan tambahan

1、本宿舍門禁時間為每日零時至清晨五時三十分，人員不得外出宿舍，違者依規定以「不假外出」、「徹夜未歸」等記點，如有不遵守大門警衛要求進出登記規定者，依情節以本校學生獎懲辦法議處。

Jam keluar masuk asrama adalah pukul 05:30 - 00:00, mahasiswa/i dilarang untuk keluar asrama, mahasiswa/i yang melanggar akan dianggap keluar tanpa ijin ataupun tidak berada di asrama sepanjang malam, dan apabila ada yang melanggar aturan jam keluar masuk asrama, akan ditindak berdasarkan peraturan kampus yang berlaku.

- 2、住宿同學於每週一至週四晚點名期間應於寢室就點，點名以後外出者應至服務台登記(登記時應出示學生證)，並於零時門禁時間前返回，逾時返舍或未返舍依規定記點。

Mahasiswa/i setiap hari senin sampai Kamis pada malam hari harus berada di kamar masing-masing untuk absensi malam hari, dan apabila ingin keluar setelah absen, harap melapor ke counter (tunjukkan kartu mahasiswa), dan harus kembali ke asrama sebelum pukul 00:00 sesuai peraturan jam keluar masuk yang berlaku, apabila pulang melebihi batas waktu akan di sanksi berdasarkan aturan pemotongan poin yang berlaku.

- 3、晚間進出宿舍人員應隨身攜帶本人學生證，以便警衛人員身分辨識及放行，防止意圖不良人士進出宿舍。

Mahasiswa/i yang keluar masuk asrama pada malam hari wajib untuk selalu membawa kartu mahasiswa, untuk mempermudah security untuk mengecek tanda pengenalan dan mencegah orang asing keluar masuk asrama.

- 4、非住宿生會客時應遵守宿舍安寧、整潔等相關規定，至遲應於宿舍晚間點名前離去，以免影響宿舍秩序；另外，宿舍大廳、球場及地下室等公共區域於門禁時間實施淨空，閒雜人等不得在此逗留、聊天、飲食。

Non penghuni diharapkan untuk selalu menjaga ketenangan saat bertamu, dan menjaga kebersihan sesuai peraturan yang berlaku, dan harus meninggalkan asrama paling lambat sebelum jam absensi malam hari, agar tidak mengganggu ketertiban asrama; selain itu, lobby asrama, lapangan olahraga dan tempat parkir basement dan area publik lainnya harus segera dikosongkan pada jam masuk asrama tiba, semua orang tidak diperkenankan untuk mengobrol dan makan minum di area tersebut.

- 5、不得引導、留置非住宿生或異性於住宿區內，以免影響住宿區之安全及安寧，凡故意違犯者依本校學生宿舍管理辦法、獎懲辦法規定議處。

Dilarang untuk membawa orang asing atau lawan jenis untuk masuk ke asrama, agar tidak mempengaruhi keamanan dan ketenangan asrama, apabila dengan sengaja melanggar peraturan tersebut, mahasiswa/i tersebut akan ditindak berdasarkan aturan asrama dan diberikan sanksi yang berlaku

二、法治教育 Giáo Dục Pháp Trị

(一)交通安全 An Toàn Giao Thông

I. Mengendarai mobil harus memenuhi kedua kualifikasi, persyaratan dan lisensi berikut

1. Berusia genap 18 tahun.
2. Telah ujian dan memperoleh (atau memperbarui) SIM negara Taiwan, atau memiliki SIM yang saling menguntungkan dengan negara Taiwan dan SIM internasional.

II. Perhatian sebelum mengemudi mobil

1. Pemerintah menetapkan peraturan mobil harus membeli asuransi tanggung jawab mobil wajib.
2. Sebagian besar jalur jalan tol merupakan jalan yang dipungut biaya, maka disarankan memilih kendaraan dengan peralatan barcode sistem pemungutan biaya elektronik eTag, untuk memudahkan pembayaran biaya.



3. Sewaktu anak kecil berusia di bawah 4 tahun dan di bawah 18kg naik mobil penumpang kecil (tidak termasuk taksi), harus menyiapkan ranjang bayi portabel, kursi khusus anak kecil atau kursi khusus anak kecil yang menghadap ke belakang yang sesuai dengan usia, berat badan, dan meletakkannya di kursi belakang.



4. Setelah menggunakan narkoba atau minum minuman beralkohol tidak boleh mengendarai mobil, kalau tidak, mungkin terlibat dalam tanggung jawab pidana.

III. Perhatian sewaktu mengemudi mobil



1. Pengemudi mobil dan penumpang harus memasang sabuk pengaman dengan baik.

Anak di bawah usia 12 tahun hanya boleh duduk di kursi belakang.



2. Kendaraan harus dikemudi di sebelah kanan, dan mengemudi sesuai dengan tanda, markah yang ditunjuk.

3. Peraturan kecepatan: Jalan tol batas kecepatan 80-110kph, jalur ekspres berkisar 60-90, silakan mengemudi sesuai dengan tanda batas kecepatan; jalan biasa bila ada tanda batas kecepatan, harus mengemudi sesuai dengan tanda, bila tidak ada, pada prinsipnya adalah 50kph, jalur lambat 40kph, jalan gang, lorong di area kota tanpa berbagai garis jalur jalan adalah 30kph.

4. Pengemudi tidak boleh sesuka hati mengganti jalur, mengebut dengan parah, atau sesuka hati memaksa orang lain untuk memberi jalan dengan cara yang tidak tepat, tindakan mengemudi yang berbahaya seperti mendekati atau tiba-tiba berpindah jalur jalan.

5. Sewaktu mengemudi, pengemudi dilarang menggunakan HP dengan cara dipegang tangan, dilarang merokok.



6. Pada jalur jalan menggunakan markah warna putih untuk memisahkan jalur jalan yang searah, dengan markah warna kuning untuk memisahkan jalur jalan arah berlawanan.

7. Sewaktu ada pejalan kaki menyeberang di tempat penyeberangan pejalan kaki, tidak peduli apakah ada staf komandan lalu lintas atau petunjuk tanda, tetap harus berhenti sementara untuk membiarkan pejalan kaki melewati terlebih dahulu.

8. Kecuali persimpangan dengan tanda ada lampu panah untuk belok ke kanan, semuanya sewaktu lampu merah tidak diperbolehkan untuk berbelok ke kanan.

9. Sewaktu melewati persimpangan, kendaraan yang searah dengan lampu merah berkedip harus membiarkan kendaraan yang searah dengan lampu kuning berkedip untuk jalan dulu.



10. Mengemudi di bundaran: Kendaraan harus mengikuti bundaran berlawanan dengan arah jarum jam.

11. Sebagian jalan tol merupakan jalan yang dipungut biaya, termasuk jalan tol nasional No. 1, No. 3A, dan No. 5, dan pada tempat masuk tidak diberi tanda tulisan "ETC (Berbayar)" secara khusus, harap diperhatikan.

IV. Perhatian parkir mobil

1. Garis merah di pinggir jalan berarti tempat tersebut dilarang parkir sementara, garis kuning di pinggir jalan berarti tempat tersebut parkir sementara tidak boleh lebih dari 3 menit.



2. Kebanyakan tempat parkir pinggir jalan di dalam kota adalah parkir berbayar. Sewaktu menerbitkan slip tagihan parkir, harus membawa slip tagihan menuju toko sewa ada untuk membayar dalam batas waktu.

3. Dalam jarak 10m dari persimpangan dan halte bus tidak boleh parkir atau parkir sementara, dalam jarak 5m dari hidran dan tempat keluar masuk mobil pemadam kebakaran tidak boleh parkir atau parkir sementara.

4. Pada garis jaring dan garis beralur tidak boleh parkir sementara.



5. Tidak boleh meninggalkan anak berusia di bawah 6 tahun sendiri dalam mobil.

6. Bila tidak ada dokumen valid yang berkaitan, tidak boleh menggunakan tempat parkir penyandang cacat atau tempat parkir khusus untuk ibu dengan anak, dan sewaktu parkir harus meletakkan dokumen tersebut di depan jendela mobil pada tempat yang jelas.



V. Perhatian lain mobil

1. Sewaktu terjadi kecelakaan lalu lintas, harus segera memberi tahu badan kepolisian (menelepon 110), pengemudi juga harus tetap di lokasi, kalau tidak, mungkin terlibat dalam tanggung jawab pidana. Bila ada orang yang terluka, pada saat bersamaan boleh memberi tahu badan pertolongan (menelepon 119).



I. Mengendarai sepeda motor harus memenuhi kedua kualifikasi, persyaratan dan lisensi berikut

1. Berusia genap 18 tahun.
2. Telah ujian dan memperoleh (atau memperbarui) SIM negara Taiwan, atau memiliki SIM yang saling menguntungkan dengan negara Taiwan dan SIM internasional.

II. Perhatian sebelum mengendarai sepeda motor



1. Pemerintah menetapkan, sepeda motor harus membeli asuransi tanggung jawab sepeda motor wajib.
2. Setelah menggunakan narkoba atau minum minuman beralkohol tidak boleh mengendarai sepeda motor, kalau tidak, mungkin terlibat dalam tanggung jawab pidana.
3. Jumlah penumpang yang diangkut kendaraan terbatas 1 orang, namun sepeda motor tipe ringan kecil tidak boleh memboncong penumpang.

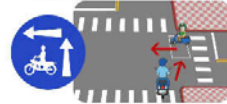
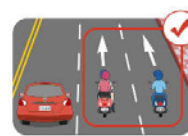
III. Perhatian sewaktu mengendarai sepeda motor

1. Pengendara sepeda motor dan penumpang semuanya harus mengenakan helm.
2. Kendaraan harus dikemudi di sebelah kanan, dan mengemudi sesuai dengan tanda, marka yang ditunjuk.
3. Pengemudi tidak boleh sesuka hati mengganti jalur, mengebut dengan parah, atau sesuka hati memaksa orang lain untuk memberi jalan dengan cara yang tidak tepat, tindakan mengemudi yang berbahaya seperti mendekati atau tiba-tiba berpindah jalur jalan.



4. Sewaktu mengendarai sepeda motor, dilarang menggunakan HP dengan cara dipegang tangan, dilarang merokok.
5. Pada jalur jalan menggunakan marka warna putih untuk memisahkan jalur jalan yang searah, dengan marka warna kuning untuk memisahkan jalur jalan arah berlawanan.
6. Sepeda motor tidak boleh dikendarai di jalan tol, jalan ekspres, namun sepeda motor tipe berat besar di atas 250cc, boleh dikendarai di jalan ekspres.

7. Selain sepeda motor tipe berat besar di atas 250cc, jalan satu arah dengan lebih dari 3 jalur, pada prinsipnya sepeda motor harus dikendarai di kedua jalur sisi luar. Namun bila di tempat ada peraturan tanda, marka "禁行機車" (Sepeda motor dilarang), maka mengendarai berdasarkan peraturan tersebut.



8. Sewaktu sepeda motor belok ke kiri di persimpangan, kebanyakan harus menerapkan belok kiri 2 tahap.
9. Sewaktu ada pejalan kaki menyeberang di tempat penyeberangan pejalan kaki, tak peduli apakah ada staf komandan lalu lintas atau petunjuk tanda, tetap harus berhenti sementara untuk membiarkan pejalan kaki melewati terlebih dahulu.



10. Kecuali persimpangan dengan tanda ada lampu panah untuk belok ke kanan, semuanya sewaktu lampu merah tidak diperbolehkan untuk berbelok ke kanan.

11. Sewaktu melewati persimpangan, kendaraan yang searah dengan lampu merah berkedip harus membiarkan kendaraan yang searah dengan lampu kuning berkedip untuk jalan dulu.



12. Mengemudi di bundaran: Kendaraan harus mengikuti bundaran berlawanan dengan arah jarum jam.

IV. Perhatian parkir sepeda motor

1. Garis merah di pinggir jalan berarti tempat tersebut dilarang parkir sementara, garis kuning di pinggir jalan berarti tempat tersebut parkir sementara tidak boleh lebih dari 3 menit.



2. Di sebagian daerah, sepeda motor parkir di pinggir jalan harus dipungut biaya. Sewaktu menerbitkan slip tagihan parkir, harus membawa slip tagihan menuju toko serba ada untuk membayar dalam batas waktu.
3. Dalam jarak 10m dari persimpangan dan halte bus tidak boleh parkir atau parkir sementara, dalam jarak 5m dari hidran dan tempat keluar masuk mobil pemadam kebakaran tidak boleh parkir atau parkir sementara.
4. Pada garis jaring dan garis beralur tidak boleh parkir sementara.
5. Sepeda motor tipe berat besar di atas 250cc harus diparkir di tempat parkir mobil, sepeda motor lainnya harus diparkir di tempat parkir sepeda motor.



6. Bila tidak ada dokumen valid yang berkaitan, tidak boleh menggunakan tempat parkir penyandang cacat.

V. Perhatian lain sepeda motor

1. Sewaktu terjadi kecelakaan lalu lintas, harus segera memberi tahu badan kepolisian (menelepon 110), pengemudi juga harus tetap di lokasi, kalau tidak, mungkin terlibat dalam tanggung jawab pidana. Bila ada orang yang terluka, pada saat bersamaan boleh memberi tahu badan pertolongan (menelepon 119).



I. Perhatian sebelum mengendarai sepeda

1. Sepeda listrik harus ditempel atau digantung tanda yang memenuhi syarat.



3. Sepeda listrik tidak boleh memboncong penumpang

4. Setelah minum minuman alkohol tidak boleh bersepeda, kalau tidak, mungkin terlibat dalam tanggung jawab pidana.



2. Pengendara sepeda sendiri harus berusia genap 18 tahun baru boleh memboncong penumpang (dan terbatas anak kecil berusia 1-6 tahun), sewaktu memboncong anak kecil, kendaraan dan kursi harus ada tanda yang memenuhi syarat, dan terbatas memboncong 1 orang.



II. Perhatian sewaktu mengendarai sepeda

1. Sepeda harus dikendarai di sebelah kanan di jalur lambat atau di sisi jalan. Selain di sebagian tempat yang diperbolehkan untuk mengendarai di trotoar, sepeda tidak boleh dikendarai di trotoar, jalur cepat dan jalan tol, jalan ekspres.



2. Pengendara sepeda listrik harus mengenakan helm. Pengendara sepeda jenis lain dan penumpang disarankan mengenakan helm.

3. Sewaktu mengendarai sepeda, dilarang menggunakan HP dengan cara dipegang tangan



4. Pada jalur jalan menggunakan markah warna putih untuk memisahkan jalur jalan yang searah, dengan markah warna kuning untuk memisahkan jalur jalan arah berlawanan.

5. Kecepatan mengemudi tidak boleh melebihi 25kph. 

6. Sewaktu ada pejalan kaki menyeberang di tempat penyeberangan pejalan kaki, tak peduli apakah ada staf komandan lalu lintas atau petunjuk tanda, tetap harus berhenti sementara untuk membiarkan pejalan kaki melewati terlebih dahulu.

7. Kecuali persimpangan dengan tanda ada lampu panah untuk belok ke kanan, semuanya sewaktu lampu merah tidak diperbolehkan untuk belok ke kanan.

8. Sewaktu melewati persimpangan, kendaraan yang searah dengan lampu merah berkedip harus membiarkan kendaraan yang searah dengan lampu kuning berkedip untuk jalan dulu.

9. Sewaktu sepeda belok ke kiri di persimpangan, kebanyakan harus menerapkan belok kiri 2 tahap. 

10. Mengemudi di bundaran: Kendaraan harus mengitari bundaran berlawanan dengan arah jarum jam.

III. Perhatian parkir sepeda

Sepeda boleh diparkir di tempat parkir sepeda motor yang belum diterapkan berbayar, namun tidak boleh diparkir di tempat parkir sepeda motor penyandang cacat.

IV. Perhatian lain sepeda

Sewaktu terjadi kecelakaan lalu lintas, harus segera memberi tahu badan kepolisian (menelepon 110), pengemudi juga harus tetap di lokasi, kalau tidak, mungkin terlibat dalam tanggung jawab pidana. Bila ada orang yang terluka, pada saat bersamaan boleh memberi tahu badan pertolongan (menelepon 119).

Empat. Artikel Bagian Pejalan Kaki

I. Perhatian pejalan kaki

1. Berjalan kaki, kursi roda, kursi roda listrik, dan skuter mobilitas listrik medis semuanya adalah termasuk pejalan kaki, maka harus berjalan di trotoar, arkade, dan lainnya. Di jalan tanpa trotoar, arkade, harus berjalan di sisi tepi, dan setiap saat harus memperhatikan pergerakan kendaraan dan pejalan kaki lain.

2. Skuter, sepatu roda, skuter listrik, SEGWAY, skuter mobilitas rekreasi, atau kendaraan pribadi serupa lainnya, tidak boleh digunakan di jalan. 

3. Sewaktu melintasi persimpangan, harus memperhatikan pergerakan mobil dan sepeda motor yang lewat dan belok. 

4. Tidak boleh menerobos jalan sesuka hati, di tempat yang ada persimpangan untuk penyeberangan pejalan kaki, harus berjalan di persimpangan untuk penyeberangan pejalan kaki.

(二) 性別平等 Bình Đẳng Giới Tính

- ◆ 教育部性別平等教育全球資訊網：<https://www.gender.edu.tw/web/index.php/home/index>
 Thông tin giáo dục toàn cầu về việc bình đẳng giới tính

性別平等教育 涵蓋 3 大課程

認識情感
正向互動



認識生理
保護自己

認識同志
尊重差異

性別平等教育課程實施方式

依據課程綱要為
議題
教學

性平教育實質內涵
融入
各領域課程

性平教育
無
專用教科書

為何一定要教同志教育

?

尊重與理解 ♥ 包容無偏見

臺灣是一個進步的社會，我們期待以教育方式教導學生了解並尊重不同的性別特質、性別認同與性傾向的學生，減少誤解及偏見，進而避免發生校園性霸凌事件。

沒有一個孩子應該被騷擾、嘲笑甚至性霸凌

憾事不再、你我都在

記取校園性別事件（如葉永鋕事件等）的教訓，積極營造友善的學習環境。

**性別平等教育
是對多元性別的尊重。**

Inti Revisi UU Kesetaraan Gender di Tempat Kerja (UU Kesetaraan Gender di Tempat Kerja)



	Situasi sekarang	Sistem Baru						
Membangun saluran pengaduan eksternal yang melibatkan kekuatan negara	 Tidak ada saluran pengaduan eksternal untuk tindakan pelecehan seksual	Penanggung jawab tertinggi adalah pelaku pelecehan seksual Pengaduan kepada pihak luar Tidak terima dengan investigasi perusahaan, naik banding lagi Penyelidikan langsung dilakukan oleh otoritas pemerintah daerah Ada tindakan pelecehan seksual → Denda Penanganan tidak benar → Menginstruksikan majikan mengadopsi tindakan penanganan						
Menghukum penanggung jawab atas pelecehan seksual	 Tidak ada hukuman bagi penanggung jawab tertinggi pelaku pelecehan seksual	Penanggung jawab tertinggi pelaku tindakan pelecehan seksual akan dikenakan denda 10 ribu – 1 juta Punish <table><tr><th>Pelaku</th><th>Kompensasi</th></tr><tr><td>Penanggung jawab tertinggi</td><td>Nominal kerugian 3-5 kali lipat</td></tr><tr><td>Penyalahgunaan kekuasaan</td><td>Nominal kerugian 1-3 kali lipat</td></tr></table> Penyalahgunaan kekuasaan pelecehan seksual serius → selama investigasi wewenang ditangguhkan	Pelaku	Kompensasi	Penanggung jawab tertinggi	Nominal kerugian 3-5 kali lipat	Penyalahgunaan kekuasaan	Nominal kerugian 1-3 kali lipat
Pelaku	Kompensasi							
Penanggung jawab tertinggi	Nominal kerugian 3-5 kali lipat							
Penyalahgunaan kekuasaan	Nominal kerugian 1-3 kali lipat							
Meningkatkan tanggung jawab dan kesadaran majikan atas tindakan pencegahan	 Kurangnya kesadaran majikan untuk tindakan pencegahan	Menetapkan kewajiban hukum untuk dijalankan oleh majikan Mendapat pengaduan pelecehan seksual melapor kepada otoritas pemerintah daerah Perusahaan dengan 10-29 karyawan wajib menetapkan saluran pengaduan pelecehan seksual						
Bantuan dan perlindungan korban	 Tidak mengetahui haknya Tidak berani mengadu	Pemerintah dan majikan bekerja sama menyediakan atau merujuk layanan konseling, perawatan medis atau, konsultasi psikologis, sumber kesejahteraan sosial dan layanan lain yang diperlukan Menyediakan saluran pengaduan Selama menuntut penanggung jawab, dapat mengajukan izin tinggal, kebenaran terbukti upah dibayarkan						

印尼文版

勞動部勞動力發展署 翻譯
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

(三) 外籍學生來台及教育部境外生諮詢

Thông tin dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan và thông tin tư vấn của bộ giáo dục cho du học sinh.

外國學生來臺就學辦法

BIỆN PHÁP HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI ĐÀI LOAN

第 1 條

Điều 1:

本辦法依大學法第二十五條第三項、專科學校法第三十二條第一項、高級中等教育法第四十一條第一項及國民教育法第三十條第一項規定訂定之。

Biện pháp này căn cứ vào các quy định của khoản 3 điều 25 Luật Đại học, khoản 1 điều 32 Luật Trường Cao đẳng, khoản 1 điều 141 Luật Giáo dục trung cấp cao cấp và khoản 1 điều 30 Luật Giáo dục toàn dân.

第 2 條

Điều 2:

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本辦法規定申請入學：

一、未曾以僑生身分在臺就學。

二、未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。Sinh viên người nước ngoài là sinh viên chưa từng có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin nhập học không lấy tư cách là sinh viên Hoa Kiều, cần phải căn cứ vào biện pháp này để xin nhập học. Có Quốc tịch nước ngoài đồng thời phù hợp với các quy định dưới đây, hơn nữa gần đây có 6 năm liên tiếp cư trú tại nước ngoài, cũng phải căn cứ vào biện pháp này để xin nhập học. Nhưng nếu muốn học ngành Y, Nha khoa hoặc Đông Y, cần phải ở nước ngoài 8 năm trở lên:

Khi xin nhập học mà có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, không được có hộ tịch tại Đài Loan.

具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上：

一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

三、前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

Trước khi xin nhập học có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng khi xin nhập học đã không còn Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời đã được Bộ Nội Chính xác thực từ lúc từ bỏ Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin nhập học đã được 8 năm.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Sinh viên đều chưa từng mang thân phận sinh viên Hoa Kiều đến Đài Loan tại 2 khoản trước đó, đồng thời cũng chưa từng được phân bổ từ Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải Ngoại. Căn cứ vào văn bản hợp tác giáo dục, sinh viên người nước ngoài do Chính phủ, Cơ quan hoặc trường học nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, thông qua Cơ quan Chủ quản hành chính Giáo dục phê chuẩn, không nằm trong hạn chế của 2 mục trước đó quy định. 6 năm và 8 năm quy định tại mục thứ 2, được tính từ kỳ của năm nhập học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc Ngày 1 tháng 8) là ngày tính cuối cùng.

Hải ngoại tại mục 2, ý để chỉ các quốc gia và khu vực ngoài Đại Lục, Hongkong và Macao; cư trú liên tục, để chỉ sinh viên người nước ngoài theo lịch không cư trú tại quốc nội quá 120 ngày. Thời gian của cách tính liên tục cư trú tại nước ngoài không phải cả năm theo lịch, lấy cách tính thời gian lưu trú trong nước của năm đó không vượt quá 120 ngày để làm căn cứ. Nhưng nếu phù hợp với quy định dưới đây đồng thời có văn bản chứng minh, sẽ không bị giới hạn; đồng thời thời gian cư trú trong nước cũng không tính là thời gian liên tục tại hải ngoại:

一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部（以下簡稱本部）認定之技術訓練專班。

Học huấn luyện kỹ thuật thanh niên hải ngoại do cơ quan chủ quản Giáo vụ Hoa Kiều tổ chức hoặc lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuật do Bộ Giáo dục tổ chức (Dưới đây gọi tắt là Bộ).

二、就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học cao đẳng lớn được bộ cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, tổng cộng không được quá 2 năm.

Học tập tại khoa này

三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Đối với sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi không quá 2 năm.

四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Nếu được thông qua bởi cơ quan chủ quản sự nghiệp Trung Ương đến Đài Loan thực tập, tổng thời gian thực tập không quá 2 năm. Là người có quốc tịch nước ngoài nhưng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, theo như biện pháp này ngày 1 tháng 2 năm Dân quốc 100 người nào trước khi thực thi sửa đổi đã xin từ bỏ quốc tịch nước Trung Hoa Dân Quốc, dựa vào quy định vốn có được nộp đơn xin học, không phải chịu hạn chế bởi quy định điều 2.

第 3 條

Điều 3:

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

第一項及第三項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

Đối với người quốc tịch nước ngoài, có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao và chưa có nhập hộ tịch, lúc nộp đơn nếu người Hồng Kông, Ma Cao hoặc người hải ngoại đã cư trú liên tục trên 6 năm, theo như quy định của biện pháp này thì được nộp đơn xin nhập học. Nhưng nếu muốn học đại học Y được, Nha khoa hoặc các khoa Đông y, thì người đó phải cư trú liên tục 8 năm trở lên, gọi tắt là cư trú liên tục, thời gian lưu trú trong nước tính theo năm dương lịch, tổng số ngày thấp hơn 120 ngày. Nhưng những người nào nếu phù hợp với khoản 1 đến khoản 4 hạng mục 5 điều trước đó và có các văn kiện chứng minh liên quan, không bị hạn chế bởi hạng mục này. Ngoài ra thời gian lưu trú trong nước không hợp kể chung với thời gian cư trú liên tục của hạng mục trước đó.

Nếu là người dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và ở Đài Loan chưa có nhập hộ tịch, khi nộp đơn lấy tư cách là người cư trú liên tục ở nước ngoài 6 năm trở lên, thì được nộp đơn nhập học theo như quy định của biện pháp này. Nhưng nếu muốn học đại học Y được, Nha khoa hoặc các khoa Đông y thì thời gian cư trú liên tục phải trên 8 năm, gọi tắt là cư trú liên tục, thời gian lưu trú trong nước tính theo năm dương lịch, tổng số ngày thấp hơn 120 ngày. Nhưng những người nào nếu phù hợp với khoản 1 đến khoản 4 hạng mục 5 điều trước đó và có các văn kiện chứng minh liên quan, không bị hạn chế bởi hạng mục này. Ngoài ra thời gian lưu trú trong nước không hợp kể chung với thời gian cư trú liên tục của hạng mục trước đó.

Từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 3, tất cả quy định 6 năm, 8 năm được hợp kết tính theo ngày nhập học học kỳ đầu tiên (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) đến ngày cuối cùng.

Từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 4 thì tất cả các quy định hải ngoại, được dựa theo quy định hạng mục thứ 5 điều khoản trước đó.

第 4 條

Điều 4

外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限；其繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。但下列情形，不在此限：

一、於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依各校規定辦理。

二、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

外國學生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前項規定申請入學。

Sinh viên nước ngoài theo quy định điều 2 trước đó nộp đơn đến Đài Loan xin học tập, dựa vào số lần làm hạn mức. Sau khi đã hoàn thành việc nộp đơn xin đến học tập các khóa học tại các trường học, ngoài việc nộp đơn xin học các chương trình thạc sỹ trở lên, tuân thủ các quy định của nhà trường, nếu muốn tiếp tục ở lại Đài Loan học tập thì cách thức nhập học cũng giống như sinh viên trong nước.

第 5 條

Điều 5:

大學及專科學校二年制（以下簡稱大專校院）實際招收入學之外國學生，其名額以本部核定該校當學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報本部核定；申請招收外國學生名額超過當學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報本部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。

專科學校五年制及高級中等以下學校實際招收入學之外國學生，其名額以各主管教育行政機關核定該校當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報各主管教育行政機關核定。

大專校院於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足，並應報本部核定。

第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

Thực tế tuyển sinh sinh viên nước ngoài tại các trường Cao đẳng hay Đại học có cơ chế học 2 năm (gọi tắt là trường Cao đẳng Đại học), ngoài hạn ngạch phải được sự xét duyệt của bộ cho phép tuyển sinh số lượng sinh viên trong năm học đó, cộng thêm 10%. Tổng số hạn ngạch được tuyển sinh năm học đó phải báo cho Bộ giáo dục thẩm duyệt. Nếu trường nào nộp đơn xin tuyển sinh vượt quá hạn ngạch quy định của năm học đó cộng thêm 10% thì cần phải cung cấp kế hoạch gia tăng (bao gồm sách lược kiểm soát chất lượng và phối hợp thực hiện) cho Bộ thẩm duyệt. Nhưng trường đại học trong nước và trường đại học nước ngoài hợp tác với nhau thông qua thẩm duyệt lớp chuyên ban học vị của Bộ thì không bị hạn chế bởi hạng mục này.

Trường học cơ chế 5 năm và các trường trung cấp cao cấp có thực tế chiêu sinh nhập học đối với sinh viên nước ngoài, ngoài hạn ngạch phải được sự cho phép của chủ quản cơ quan giáo dục Chính phủ theo nguyên tắc hạn ngạch tuyển sinh năm học đó cộng thêm 10%, tổng mức hạn ngạch tuyển sinh gộp lại của năm học đó trình lên cho chủ quản cơ quan hành chính giáo dục thẩm duyệt.

Các trường đại học tuyển sinh trong hạn ngạch đã được thẩm duyệt năm học đó, nếu có tình trạng tuyển sinh sinh viên trong nước không đủ, thì có thể tuyển bổ sung thêm sinh viên nước ngoài.

Hạn ngạch tuyển sinh từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 2 không bao gồm những sinh viên nước ngoài chưa có tư cách sinh viên chính thức.

第 6 條

大專校院招收外國學生入學各年級，應擬訂公開招生規定報本部核定，其內容應包括招生方式、入學資格審查程序、學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、財力證明基準及其他相關事項。

前項招生規定經本部核定後，大專校院應自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生方式、入學資格審查程序、招生學系（程）、各學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊及其他相關事項。

大專校院辦理外國學生招生事務，除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或個人辦理；並應適時確認其是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。

大專校院自行或委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生相關事項，不得提供與招生規定、招生簡章或相關規定不一致之資訊。

Điều 6:

Các trường đại học tuyển sinh sinh viên nước ngoài, được tuyển sinh công khai như quy định sau khi trình Bộ thẩm duyệt, phải tự lập ra các quy chế đối với sinh viên nước ngoài, chi tiết như Khoa tuyển sinh, số năm hạn mức tu học, hạn ngạch tuyển sinh, tư cách nộp đơn, phương thức lựa chọn và các quy định liên quan khác.

第 7 條

Điều 7:

申請入學大專校院之外國學生，應於各校院指定期間，檢附下列文件，逕向各該校院申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

（二）香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

四、申請學校所規定之其他文件。

各校審核外國學生之入學申請時，對前項第二款至第四款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

第一項入學許可應載明外國學生之姓名、就讀學程名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本，確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務，並得提供外國學生母國語言版本。

Sinh viên nước ngoài xin nộp đơn nhập học các trường đại học cao đẳng, dựa theo thời gian chỉ định của các trường, kèm theo các văn kiện sau đây, các trường học sẽ hướng dẫn các thủ tục nhập học, những người nào đã được xét duyệt lựa chọn thông qua, cấp cho giấy nhập học:

1. Đơn xin nhập học

2. Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :

a. Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.

b. Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.

c. Trình độ học vấn tại các nơi khác:

Trường Đại Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đại Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.

Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.

3. Chứng minh nguồn tài chính đủ để đi du học hoặc giấy chứng nhận từ chính phủ, các trường đại học hoặc tổ chức tư nhân cung cấp học bổng toàn phần.

4. Các văn kiện khác theo quy định xin nhập học của nhà trường.

Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài, đối với các văn kiện từ hạng mục thứ 2 đến thứ 4 của Khoản trước đó, nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

第 7-1 條

Điều 7-1

外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Sinh viên nước ngoài giao nộp tất cả các giấy tờ chứng minh nhập học nếu phát hiện có hiện tượng ngụy tạo, làm giả, sửa đổi thì sẽ bị hủy tư cách nhập học, nếu học đã đăng ký nhập học rồi, cũng sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên trường và không được cấp bất kỳ chứng nhận bằng cấp nào, nếu người đó sau khi tốt nghiệp xong bị phát hiện, thì nhà trường sẽ xóa bỏ tư cách tốt nghiệp và đóng khóa chứng nhận học vị.

第 8 條

Điều 8

外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國 各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第七條第一項第二款規定之限制。

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第四條及第七條第一項第二款規定之限制。

Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành học vị tại Đài Loan, tiếp tục nộp đơn xin học các chương trình cấp bậc thạc sỹ trở lên, được phép dùng bằng chứng nhận tốt nghiệp và các giấy tờ chứng minh thành tích học tập của các trường đại học đó, theo điều 7 quy định nhập học, không chịu hạn chế bởi quy định của hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 2.

Sinh viên nước ngoài học tập tại các trường đại học Hoa kiều hoặc các trường trung cấp có thiết lập lớp song ngữ hoặc tốt nghiệp tại các trường trung cấp tư nhân có khóa học dành cho người nước ngoài, được phép dùng bằng chứng nhận tốt nghiệp và các giấy tờ chứng minh thành tích học tập của các trường đó, theo điều 7 quy định nhập học, không chịu hạn chế bởi quy định của hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 2.

第 9 條

招收外國學生之大專校院，應即時於本部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

Điều 9

Các trường đại học chiêu sinh sinh viên nước ngoài, nên thiết lập ngay hệ thống thông tin quản lý thông tin sinh viên nước ngoài, đăng ký ghi danh sinh viên nước ngoài nhập học, chuyển trường, bảo lưu học tập, bỏ học hoặc các thay đổi, hủy bỏ tư cách sinh viên.

第 10 條

外國學生不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經本部專案核准之課程者，不在此限。

Điều 10

Sinh viên nước ngoài không được phép đăng ký chương trình cử nhân, chương trình thạc sĩ và các lớp học khác tổ chức giảng dạy vào ban đêm hoặc trong các ngày lễ. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc học tại các lớp không thuộc chương trình chuyên án của Bộ thì không bị giới hạn trong trường hợp này.

第 11 條

大專校院、專科學校五年制、高級中等以下學校之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但各主管教育行政機關另有規定者，不在此限。

Điều 11

Khi sinh viên đăng ký theo học tại trường cao đẳng, trung cấp 5 năm, nếu thời gian nhập học chưa vượt quá 1/3 học kỳ đầu tiên của năm học đó, thì ghi danh vào học trong học kỳ, nếu thời gian nhập học đã vượt quá 1/3 học kỳ đầu tiên của năm học thì sinh viên sẽ được ghi danh vào học kỳ thứ 2 hoặc sang năm tới. Tuy nhiên, trừ khi các Cơ quan hành chính giáo dục có quy định khác, thì không bị giới hạn ở trường hợp này.

第 12 條

大學外國學生於我國大學畢業後，經學校核轉本部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。**但入學方式與我國內一般學生相同者，及依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍者，不在此限。**

於我國大專校院就讀之外國學生轉學，由各大專校院自行訂定相關規定，並納入招生規定報本部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入大專校院就讀。

Điều 12

Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp các trường đại học trong nước, sinh viên được xét duyệt thông qua Bộ ở Đài Loan thực tập, sau khi tốt nghiệp với tư cách sinh viên nước ngoài chỉ có thể gia hạn thời gian tối đa 1 năm. Sinh viên nước ngoài sau khi đến Đài Loan du học, trong thời gian học tập nếu có đăng ký hộ tịch, nhập quốc tịch hoặc hồi phục lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì sẽ bị mất đi thân phận sinh viên nước ngoài và bị cho thôi học. Sinh viên nước ngoài đã qua trường nhập học, nếu thành tích học tập không hợp lệ hoặc đã bị kết án trong các vụ án hình sự thì không được phép đăng ký nhập học.

Sinh viên nước ngoài chuyển trường, các quy định có liên quan được thiết lập bởi các trường cao đẳng và đại học, được bao gồm trong các quy định tuyển sinh do Bộ thẩm duyệt. Tuy nhiên, nếu thành tích học tập

không hợp lệ hoặc đã bị kết án trong các vụ án hình sự dẫn đến bị thôi học thì không được phép chuyển trường học.

第 13 條

大專校院在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。

高級中等以下學校經各主管教育行政機關核准者，得招收外國學生來臺進行一年以下之短期研習。

Điều 13

Trong điều kiện không ảnh hưởng đến việc giảng dạy đại học bình thường, các trường cao đẳng và đại học có thể ký thỏa thuận hợp tác giáo dục với các trường nước ngoài, tuyển sinh sinh viên dạng trao đổi và phải thiết lập các quy định đối với sinh viên nước ngoài, thận trọng đối với các sinh viên lựa chọn là người nước ngoài. Trong các trường trung cao cấp, được phê duyệt bởi chính quyền giáo dục có thẩm quyền, được tuyển sinh sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học ngắn hạn dưới một năm.

第 14 條

各級學校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依各級學校總量發展規模與資源條件相關規定，經該管主管教育行政機關核轉本部核定。

Điều 14

Các trường ở tất cả các cấp do kế hoạch hợp tác học thuật quốc tế hoặc nhu cầu đặc biệt sẽ thành lập lớp chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài, dựa theo các quy định liên quan về nguồn tài nguyên và quy mô phát triển tổng số hạn ngạch của các trường ở các cấp sẽ được Bộ và cơ quan Hành chính giáo dục phê duyệt.

第 15 條

Điều 15

本部為獎勵就讀大專校院優秀外國學生，得設置或補助學校設置外國學生獎學金。

大專校院為鼓勵外國學生來臺就學，得自行提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

Để thưởng cho các sinh viên nước ngoài xuất sắc đang theo học tại các trường cao đẳng và đại học, Bộ đã thiết lập hoặc trợ cấp cho trường học các học bổng sinh viên nước ngoài.

Để khuyến khích sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, các trường cao đẳng và đại học sẽ được cấp phát kinh phí gây quỹ học bổng cho sinh viên nước ngoài.

第 16 條

Điều 16

大專校院應指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。

大專校院應於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Các trường cao đẳng và đại học nên chỉ định các đơn vị hoặc nhân viên phụ trách giải quyết các vấn đề như nộp đơn xin nhập học, tư vấn, liên lạc v.v... của sinh viên nước ngoài, tăng cường sắp xếp các gia đình lưu trú và tư vấn cho sinh viên nước ngoài học ngôn ngữ và văn hóa Đài Loan để tăng cường hiểu biết của sinh viên nước ngoài đối với nước mình.

Các trường cao đẳng và đại học nên tổ chức các hoạt động tư vấn đời sống cho sinh viên nước ngoài hoặc thúc đẩy quốc tế hóa trường học trong mỗi năm học, điều này sẽ giúp sinh viên trong nước giao lưu và tương tác với sinh viên nước ngoài.

第 17 條

Điều 17

專科學校五年制及高級中等以下學校招收外國學生，除依第二十條規定辦理在臺已具有合法居留身分之外國學生申請入學外，應擬訂招收外國學生來臺就學有關計畫，於每年十一月三十日前報該管主管教育行政機關核定後，始得招生。直轄市、縣（市）主管教育行政機關並應於每年十二月三十一日前，將核定招生學校名冊報本部備查。

前項計畫內容應包括專責外國學生單位之設置、加強我國語文、文化學習課程之規畫及安排外國學生住宿之措施等事項。

第一項學校招收外國學生之國別及名額，必要時得由本部會商內政部及外交部後定之。

Các trường trung cấp hệ 5 năm hoặc các trường cấp trung học phổ thông trở xuống có tuyển sinh sinh viên nước ngoài, ngoài việc đăng ký nhập học cho sinh viên nước ngoài có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan theo quy định tại Điều 20, nhà trường sẽ tự xây dựng

kế hoạch tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan du học và trình lên cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 30 tháng 11, sau đó sẽ được tuyển sinh. Trục thuộc hành chính giáo dục có thẩm quyền của các thành phố và quận (thành phố), trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, phải trình lên Bộ các trường xét duyệt tuyển sinh để tra khảo. Nội dung kế hoạch trước đó sẽ bao gồm các vấn đề như thành lập đơn vị phụ trách của sinh viên nước ngoài, tăng cường các khóa học văn hóa và ngôn ngữ tiếng Trung, các việc như sắp xếp chỗ ở cho học sinh nước ngoài.

Hạng mục thứ nhất việc trường học tuyển sinh học sinh nước ngoài về hạn ngạch và quốc gia bắt buộc phải do Bộ giáo dục tham vấn Bộ Nội vụ và Bộ ngoại giao quyết định.

第 18 條

Điều 18

申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，除第二十條另有規定外，應於各校指定期間，檢附下列文件，逕向各校申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

（二）香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明。

四、在臺監護人資格證明文件。

五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。

六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。

七、申請學校所規定之其他文件。

前項第二款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。

第一項第四款至第六款文件，外國學生已成年者，免予檢附。

各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Học sinh nước ngoài xin nộp đơn nhập học các trường trung cấp hệ 5 năm và các trường bậc trung học phổ thông trở xuống, ngoài quy định ở điều 12 ra, dựa theo thời gian chỉ định của các trường, kèm theo các văn kiện sau đây, các trường học sẽ hướng đến các thủ tục nhập học, những người nào đã được xét duyệt lựa chọn thông qua, cấp cho giấy nhập học:

1. Đơn xin nhập học

2. Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :

a. Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.

b. Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.

c. Trình độ học vấn tại các nơi khác:

Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.

Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.

3. Chứng minh nguồn tài chính đủ để đi du học.

4. Văn kiện chứng minh tư cách của người giám hộ ở Đài Loan.

5. Giấy ủy quyền của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác được xác minh bởi cơ quan nước ngoài.

6. Mẫu đơn đồng ý của người giám hộ được công chứng bởi công chứng viên trong nước.

7. Các văn kiện khác theo quy định xin nhập học của nhà trường.

Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn của hạng mục thứ 2 trước đó nếu học cấp tiểu học thì không cần nộp. Từ khoản 4 đến khoản 6 hạng mục thứ nhất học sinh sinh viên đã thành niên không cần nộp. Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, đối với các văn kiện hạng mục thứ nhất, thứ 2, thứ 4 và thứ 7 nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

第 19 條

Điều 19

前條所稱在臺監護人，應為在臺設有戶籍之中華民國國民，並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。

符合前項規定者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。

Người giám hộ tại Đài Loan được đề cập trong điều khoản trước đó, phải là công dân nước Trung Hoa Dân Quốc có đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, cần cung cấp hồ sơ không phạm tội hình sự của cơ quan cảnh sát và bảng thu nhập cá nhân của năm gần nhất

900.000 Đài tệ trở lên.

Người phù hợp các quy định của trước đó, mỗi người sẽ bị giới hạn làm người giám hộ của một học sinh nước ngoài. Tuy nhiên, hiệu trưởng, chủ tịch hoặc giám đốc của pháp nhân trường học là người giám hộ thì mỗi người giới hạn giám hộ 5 học sinh nước ngoài.

第 20 條

Điều 20

在臺已有合法居留身分，申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，應檢具下列文件，逕向學校申請，並經甄試核准後註冊入學：

一、入學申請表。

二、合法居留證件影本。

三、學歷證明文件：

（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

（二）香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

前項第三款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。

各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

高級中等以下學校應於第一項外國學生註冊入學後，列冊報該管主管教育行政機關備查。

第一項外國學生如申請高級中等以下學校因招生額滿無法接受入學，得向主管教育行政機關申請輔導至有缺額之學校入學。

高級中等以下學校得視第一項申請入學學生甄試成績，編入適當年級就讀或隨班附讀；附讀以一年為限，經考試及格者，承認其學籍。

Nếu có thân phận cư trú hợp pháp tại Đài Loan, học sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học các trường trung cấp hệ 5 năm hoặc các trường bậc trung học phổ thông trở xuống cần phải chuẩn bị các văn kiện giấy tờ sau, đến các trường học để làm các thủ tục nhập học, thông qua tuyển chọn xét duyệt sau đó đăng ký nhập học.

1. Đơn xin nhập học

2. Bản photo thẻ cư trú hợp pháp.

3. Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :

a. Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.

b. Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.

c. Trình độ học vấn tại các nơi khác:

Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.

Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.

Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn của hạng mục thứ 3 trước đó nếu học cấp tiểu học thì không cần nộp. Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, đối với các văn kiện khoản thứ 3 hạng mục thứ nhất nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

Các trường trung học phổ thông theo hạng mục thứ nhất sau khi học sinh nước ngoài đăng ký nhập học vào trường, liệt kê danh sách và trình lên cho cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền để lưu khảo.

Hạng mục thứ nhất sinh viên nước ngoài nếu nộp đơn xin học các trường cấp trung học phổ thông trở xuống nếu như hạn ngạch tuyển sinh đã đủ thì đến cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền để được hướng dẫn nộp đơn vào các trường còn hạn ngạch.

Hạng mục thứ nhất các trường cấp trung học phổ thông trở xuống có học sinh tuyển chọn theo điểm thành tích nộp đơn nhập học được ghi danh vào các lớp thích hợp để theo học hoặc học kèm ở bất kỳ cấp độ thích hợp, những người đã vượt qua kỳ thi trong một năm sẽ được nhận vào trường.

第 20-1 條

Điều 20-1

外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事，致該地區之學校無法正常運作，得經我駐外機構、或其本國駐華使領館或授權機構檢齊相關評估資料，經本部會同外交部、內政部移民署等相關機關認定後，其入學高級中等學校、專科學校以專案辦理招生。

前項專案就學採外加名額者，以各校招生核定各該學制總名額外加百分之一為原則。

Học sinh sinh viên nước ngoài do trong nước phát sinh chiến tranh, thiên tai thảm họa hoặc các dịch bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng, dẫn đến việc các trường học ở khu vực đó không thể hoạt động bình thường, thì được cơ quan nước ngoài hoặc lãnh sự quán quốc gia, cơ quan có thẩm quyền kiểm định đánh giá tư cách. Sau khi được Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ, Sở di dân và các cơ quan liên quan khác phê duyệt, các trường trung cấp sẽ chiêu sinh học sinh theo như chuyên án.

Đối với các trường tuyển sinh theo chuyên án cộng thêm hạn ngạch, ngoài hạn ngạch tuyển sinh được thẩm duyệt thì trường còn được cộng thêm 10%.

第 21 條

Điều 21

外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

一、依前二條規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依就讀學校所定我國學生收費基準辦理。

二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

三、前二款以外之外國學生，依其就讀學校所定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

Học phí phải đóng của học sinh sinh viên nước ngoài, dựa theo quy định sau đây:

1. Dựa theo quy định điều 2 trước đó, đối với người nhập học được học bổng của Bộ ngoại giao Đài Loan, được các cơ quan nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập hoặc những người có thân phận cư trú vĩnh viễn tại Đài Loan, theo quy định của trường sẽ thu phí cơ bản.

2. Đối với người nhập học theo hiệp định hợp tác giáo dục, theo đóng theo quy định hiệp định.

3. Học sinh sinh viên nước ngoài ở khoản 2 trước đó, dựa theo quy định học tập chuẩn của nhà trường mà thu phí, nhưng không được thấp hơn mức thu phí cơ bản của trường tư nhân ở cùng cấp bậc. Biện pháp này được sửa đổi thực thi vào ngày 1 tháng 2 năm Dân quốc 100, đối với những người nhập học trước ngày đó sẽ dựa theo quy định cũ thực hiện,

第 22 條

Điều 22

外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

Học sinh sinh viên nước ngoài khi đăng ký nhập học, phải nộp kèm ít nhất 6 tháng bảo hiểm y tế và bị thương kể từ ngày nhập cảnh vào nước. Học sinh sinh viên trong trường phải kèm theo các chứng nhận bảo hiểm có liên quan như bảo hiểm y tế quốc gia.

Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm trước đó được cấp ở nước ngoài, nên được xác nhận chứng thực bởi cơ quan nước ngoài đó.

第 23 條

Điều 23

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，學校或相關主管機關應即依規定處理。

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm các quy định của Luật dịch vụ việc làm và được xác minh là đúng, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan sẽ xử lý theo quy định.

第 24 條

Điều 24

外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，學校應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部。

Sinh viên nước ngoài nếu bảo lưu học tập, thôi học hoặc thay đổi, mất đi tư cách sinh viên và các trường hợp khác, nhà trường nên thông báo cho văn phòng Bộ ngoại giao, cơ quan phục vụ Sở Di dân nơi trường học đó cư ngụ cũng như báo lên cho Bộ.

第 25 條

Điều 25

主管教育行政機關得視需要對招收外國學生之學校辦理訪視，學校違反本辦法規定者，依相關法令規定處理。

學校未依第二十三條規定處理者，各該主管教育行政機關並得視情形調整招收外國學生名額。

Cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền, nếu cần thiết sẽ tiến hành đến thăm các trường tuyển sinh sinh viên nước ngoài. Nếu trường vi phạm các quy định của biện pháp này, sẽ bị xử lý theo pháp luật và quy định liên quan.

Nếu trường không xử lý được các quy định tại Điều 23, mỗi cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có thể điều chỉnh hạn ngạch sinh viên nước ngoài được tuyển sinh

第 26 條

Điều 26

外國學生來臺於大專校院附設之華語文中心學習語文者，其申請程序、獎補助、管理與輔導、缺課時數逾該期上課總時數四分之一以上及變更或喪失學生身分之通報，準用第七條第一項第一款、第三款、第四款、第九條、第十五條、第十六條、第二十二條及第二十四條規定。

Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học tiếng Hoa tại Trung tâm Ngôn ngữ Trung Quốc trực thuộc các trường đại học, thủ tục nộp đơn, học bổng hỗ trợ, quản lý và phụ đạo, nếu số giờ vắng mặt vượt quá một phần tư tổng số giờ thời khóa biểu và thay đổi hoặc thông báo mất đi tư cách sinh viên, phải tuân theo các quy định tại Điều 7, Hạng mục 1, khoản 1, khoản 3, khoản 4, Điều 9, Điều 15, Điều 16, Điều 22 và Điều 24

第 27 條

Điều 27

第七條第一項第一款、第十八條第一項第一款及第二十條第一項第一款所定書表格式，由各校定之；第十八條第一項第五款及第六款所定書表格式，由本部定之。

Điều 7, Hạng mục 1, Khoản 1, Điều 18, Hạng mục 1, Khoản 1 và Điều 20, Hạng mục 1, khoản 1 của quy định về cách thức mẫu sách sẽ được xác định bởi mỗi trường; Điều 18, Hạng mục 1, Khoản 5 và 6 về quy định cách thức mẫu sách sẽ được xác định bởi Bộ.

第 27 之 1 條

實驗教育機構得依高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例，並準用本辦法規定，招收外國學生來臺就學；其準用本辦法之範圍如下：

- 一、第二條。
- 二、第三條。
- 三、第四條。
- 四、第十一條。
- 五、第十三條第二項。
- 六、第十七條第一項。
- 七、第十八條。
- 八、第十九條第一項。
- 九、第二十條第一項至第四項。
- 十、第二十二條。
- 十一、第二十三條。
- 十二、第二十五條第一項。
- 十三、前條。

實驗教育機構擬訂外國學生來臺就學有關計畫之內容，應包括外國學生專責人員之設置等事項。

實驗教育機構招收外國學生之國別，比照高級中等以下學校招收外國學生之國別規定。

符合第十九條第一項所定資格者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但實驗教育機構之負責人或設立實驗教育機構之非營利法人代表，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。實驗教育機構招收外國學生之收、退費相關規定，應納入高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例第六條第四項第七款收、退費規定。

外國學生有喪失學生身分、休學、變更或終止短期研習及其他情事，實驗教育機構應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部、直轄市、縣（市）主管教育行政機關及設籍學校。

第 28 條

Điều 28

本辦法自中華民國一百零一年八月一日施行。

本辦法修正條文，除中華民國一百零一年十二月二十四日修正發布之條文，自一百零二年一月一日施行，一百零二年八月二十三日修正發布之條文，自一百零二年九月一日施行外，自發布日施行。

教育部宣導 Tuyên Truyền Của Bộ Giáo Dục



NSA+ 大專校院境外學生輔導人員支援體系計畫
Network for International Student Advisors



Siapa yang bisa membantu saya?



Jalur di dalam sekolah dan jalur di luar sekolah

Panduan praktis
bagi pelajar asing



1. Cari bantuan terlebih dahulu ke pihak sekolah



Lapor ke Pusat Penanggulangan Bahaya dan Keamanan Kampus


Segera telepon:
 polisi **110**, ambulans **119**



Situasi darurat
110

Penipuan



**Kehilangan dokumen,
 harta benda**

110



**Kecelakaan
 lalu lintas**

119, 110



**Peristiwa
 kecelakaan**

119



Bila mengalami hal-hal berikut:

Q: Bila sakit, harus bagaimana?

A: Berobat ke rumah sakit, baik di dalam maupun di luar kampus



Bila membutuhkan pertolongan, dapat menghubungi guru bimbingan & konseling

Adaptasi kehidupan

Adaptasi terhadap beban mental

Kecemasan

Sumber konsultasi psikologi

Depresi

Interaksi sosial

Cari bantuan ke pusat bimbingan dan konseling dalam kampus

- Bantuan dapat diberikan oleh kantor urusan internasional
- Unit layanan mahasiswa asing & Tiongkok
- Dosen pembimbing akademik (wali kelas)

Q: Bagaimana bila ada masalah dengan akomodasi di dalam atau di luar kampus?



A: Jangan khawatir, cari bantuan kepada petugas di kantor administrasi kampus atau kantor urusan akomodasi (tempat tinggal)

Q: Bila menemui masalah sebagai berikut

- Transfer/ pindah kampus
- Transfer/ pindah jurusan
- Cuti kuliah dan putus kuliah (Drop-out / DO)
- Pembelajaran
- Memilih mata kuliah
- Masalah pelajaran

Setiap kantor di dalam kampus dapat memberikan bantuan, seperti fakultas & jurusan, kantor urusan akademik, kantor urusan internasional, kantor urusan mahasiswa asing & Tiongkok



Q: Apa yang harus dilakukan bila terkena sanksi yang mempengaruhi kehidupan sehari-hari, pembelajaran, dan hak-hak memperoleh pendidikan di mana sanksi tersebut kemungkinan melanggar hukum ataupun tidak tepat yang mengakibatkan kerugian?

A: Bantuan dapat diberikan melalui jalur pengaduan kantor urusan kemahasiswaan



Q: Apa yang harus dilakukan bila terjadi masalah kesetaraan gender di dalam kampus?

A: Mencari bantuan dari unit bersangkutan di dalam kampus (kantor urusan kesetaraan gender, pusat penanggulangan bahaya dan keamanan kampus)



Q: Saya adalah mahasiswa program khusus 'Kebijakan Baru untuk Murid Asia Tenggara', bila ingin bertanya mengenai masalah terkait, harus ke mana?

A: Silakan bertanya ke guru pembimbing program khusus 'Kebijakan Baru untuk Murid Asia Tenggara', atau ke kantor urusan internasional.

Q: Bagaimana bila ingin mengadukan hal-hal lain dalam kampus?

A: Pengaduan dapat dilakukan melalui kotak surat aduan & saran dalam kampus



- | | |
|---|--|
| ☒ Biaya Penyelenggara Pendidikan (BPP) / uang semester
☒ Beasiswa dan subsidi
☒ Magang di dalam atau luar kampus
☒ Tinggal dan bekerja di Taiwan setelah lulus kuliah
☒ Visa
☒ Sertifikat/Kartu Izin Tinggal
(ARC / Alien Resident Certificate)
☒ Surat Izin Kerja | ☒ Surat Izin Belajar
☒ Pembelajaran Bahasa Mandarin
☒ Mengikuti kegiatan keorganisasian
☒ Pemeriksaan Kesehatan
☒ Asuransi bagian kesehatan dan kecelakaan
☒ Asuransi Kesehatan Nasional
☒ Subsidi darurat |
|---|--|



2. Menghubungi instansi di luar kampus



Anda dapat berkonsultasi tentang hal-hal yang berhubungan dengan **hak dan kepentingan para pelajar asing** dalam hal **pembelajaran, kehidupan, pekerjaan, dan magang** melalui website khusus pelajar asing:

1. Website konsultasi pelajar asing:

<http://www.nisa.moe.gov.tw>

2. Telepon khusus bagi pelajar asing:

0800-789-007

(tersedia dalam bahasa Mandarin, Inggris, Indonesia, Vietnam)



Proses menyampaikan aduan dan saran





Apakah **konsultasi** ini bersifat rahasia?

- ☒ Informasi pribadi Anda **tidak akan** diberikan kepada pihak ketiga bila Anda melakukan konsultasi ini
- ☒ Namun, demi memperoleh jawaban dan penanganan yang efektif berdasarkan pertanyaan yang Anda ajukan, maka informasi kontak Anda akan kami berikan kepada unit yang bertanggung jawab terhadap permasalahan terkait

(四) 就業安全 Luật An Toàn Lao Động

勞動基準法 Undang-Undang Standar Perburuhan

Kategori Peraturan: Administrasi> Kementerian Tenaga Kerja> Persyaratan Ketenagakerjaan dan Kesetaraan Kerja

Bab I Ketentuan Umum

Pasal 1

Undang-Undang ini ditetapkan khususnya untuk mengatur standar minimum persyaratan ketenagakerjaan, melindungi hak dan kepentingan pekerja, memperlakukan hubungan kerja, serta meningkatkan perkembangan dan perekonomian sosial. Segala sesuatu yang belum diatur dalam Undang-Undang ini akan menerapkan Undang-Undang lainnya yang berlaku.

Persyaratan ketenagakerjaan yang disepakati antara Pemberi Kerja dan pekerja tidak boleh lebih rendah dari standar minimum yang ditetapkan dalam Undang-Undang ini.

Pasal 2

Terminologi dan definisi dalam Undang-Undang ini seperti di kiri:

1. Pekerja adalah pekerja yang dipekerjakan oleh Pemberi Kerja untuk melaksanakan pekerjaan dengan dibayar upah.
2. Pemberi Kerja adalah pemilik perusahaan atau penanggung jawab perusahaan yang mempekerjakan pekerja, atau perwakilan pemilik perusahaan yang menangani urusan di bidang ketenagakerjaan.

3. Upah adalah remunerasi yang diperoleh pekerja dari pekerjaan yang dilakukannya, termasuk upah, gaji, bonus, tunjangan, dan pembayaran lainnya yang diberikan secara teratur baik dalam bentuk uang tunai maupun barang yang dibayar menurut jam, harian, bulanan dan kes.
4. Rata-Rata Upah adalah jumlah yang dihasilkan dari perhitungan jumlah upah yang diperoleh dalam enam bulan sebelumnya dan dibagi dengan jumlah hari dalam periode tersebut. Bagi yang bekerja kurang dari enam bulan akan dihitung menurut jumlah upah yang diperoleh dalam masa kerja dan dibagi dengan jumlah hari dalam masa kerja tersebut. Bagi yang upahnya dihitung berdasarkan jumlah hari kerja, jam atau kes, maka rata-rata upah itu akan dihitung sesuai dengan metode di atas; dalam hal jumlah upah setelah dibagi dengan jumlah hari kerja yang sebenarnya terdapat kurang dari enam puluh persen dalam periode tersebut akan dihitung sebesar enam puluh persen.
5. Unit Lembaga adalah lembaga dari berbagai bidang industri yang berlaku untuk menerapkan Undang-Undang ini dalam mempekerjakan pekerja.
6. Kontrak Kerja adalah hubungan kerja yang disepakati dalam kontrak.

Pasal 3

Undang-Undang ini berlaku diterapkan oleh berbagai bidang industri tersebut di kiri:

1. Industri pertanian, kehutanan, perikanan, peternakan.
 2. Industri pertambangan dan pengambilan tanah & batu.
 3. Industri manufaktur.
 4. Industri konstruksi.
 5. Industri pembangkit tenaga air & listrik, dan gas batubara.
 6. Industri pengangkutan, pergudangan dan komunikasi.
 7. Industri media massa.
 8. Industri lainnya yang ditunjuk oleh pusat otoritas yang berwenang.
- Industri lainnya yang ditunjuk sebagaimana dimaksud pada Ayat 8 hanya berlaku untuk sebagian tempat kerja atau pekerja yang ditunjuk untuk bidang usaha tersebut.
- Undang-Undang ini berlaku untuk semua hubungan kerja, kecuali jenis usaha, sistem manajemen, sifat pekerjaan, atau faktor lainnya meskipun berlaku untuk menerapkan Undang-Undang ini tetapi karena menghadapi kesulitan dalam pelaksanaan yang mana bidang industri atau pekerja telah ditunjuk dan diumumkan oleh pusat otoritas yang berwenang akan tidak berlaku untuk menerapkan Undang-Undang ini.

Pekerja untuk bidang industri sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama Ayat 1 sampai dengan Ayat 7 karena menghadapi kesulitan dalam pelaksanaan sehingga tidak berlaku untuk menerapkan Undang-Undang ini tidak boleh melebihi seperlima dari jumlah total pekerja.

Pasal 4

Otoritas yang berwenang sebagaimana dimaksud dalam Undang-Undang ini adalah Kementerian Tenaga Kerja pada pemerintah pusat, atau Pemerintah Kotamadya yang dikendalikan langsung oleh pemerintah pusat, atau Pemerintah Kabupaten (Kota) pada kabupaten (kota).

Pasal 5

Pemberi Kerja tidak boleh menggunakan kekerasan, paksaan, penahanan atau metode ilegal lainnya untuk memaksa pekerja bekerja.

Pasal 6

Siapa saja tidak boleh bercampur tangan dalam Kontrak Kerja orang lain untuk mendapat keuntungan secara ilegal.

Pasal 7

Pemberi Kerja wajib menyiapkan Kartu Pekerja, mendaftarkan data informasi pekerja seperti nama, jenis kelamin, tanggal lahir, kewarganegaraan, tingkat pendidikan, alamat tinggal, No. KTP, tanggal masuk kerja, upah, tanggal Asuransi Tenaga Kerja diasuransikan, imbalan dan hukuman, kecederaan dan penyakit, serta item penting lainnya.

Kartu Pekerja yang tersebut di atas harus disimpan selama 5 tahun terhitung mulai dari pekerja mengundurkan diri.

Pasal 8

Pemberi Kerja wajib mencegah terjadinya bahaya pekerjaan, menyediakan lingkungan

kerja dan fasilitas kesejahteraan yang layak kepada pekerja yang dipekerjakan, dan sehubungan dengan keselamatan, kesehatan, dan kesejahteraan harus memenuhi ketentuan hukum yang terkait.

Bab II Kontrak Kerja

Pasal 9

Kontrak Kerja terbagi atas kontrak berkala dan kontrak tidak berkala. Kontrak berkala digunakan untuk pekerjaan bersifat sementara, berjangka pendek, musiman dan tertentu; sedangkan kontrak tidak berkala digunakan untuk pekerjaan berkelanjutan.

Setelah berakhirnya kontrak berkala, apabila terdapat salah satu keadaan seperti di kiri akan dianggap kontrak tidak berkala:

1. Pekerja meneruskan pekerjaan tanpa ditolak oleh Pemberi Kerja.
 2. Meskipun telah membuat perjanjian baru, tapi masa kerja sebelum dan sesudah Kontrak Kerja telah lebih dari 90 hari, dan masa terputusnya kontrak tidak melebihi 30 hari.
- Ketentuan yang tersebut di atas tidak berlaku untuk pekerjaan berkala yang bersifat tertentu atau musiman.

Pasal 9-1

Pemberi Kerja tidak boleh membuat Perjanjian Larangan Persaingan dengan pekerja yang mengundurkan diri, kecuali memenuhi persyaratan berikut:

1. Pemberi Kerja memiliki kepentingan usaha yang harus dilindungi.
2. Posisi atau jabatan yang diduduki oleh pekerja memungkinkannya memperoleh atau menggunakan rahasia usaha Pemberi Kerja.
3. Jangka waktu, wilayah, ruang lingkup kegiatan pekerjaan, dan tujuan kerja yang ditentukan dalam Larangan Persaingan tidak melampaui batas.
4. Pemberi Kerja ada memberi kompensasi atas kerugian yang diderita oleh pekerja sebagai akibat dari pemenuhan Larangan Persaingan.

Kompensasi sebagaimana dimaksud pada Ayat 4 tidak termasuk pembayaran yang telah diperoleh pekerja selama dalam waktu kerja.

Jika melanggar salah satu ketentuan ayat-ayat yang tersebut di atas, perjanjian akan dinyatakan tidak valid. Setelah mengundurkan diri, jangka waktu Larangan Persaingan paling lama tidak lebih dari 2 tahun. Jika lebih dari 2 tahun akan dipersingkat menjadi 2 tahun.

Pasal 10

Setelah berakhirnya kontrak berkala atau kontrak tidak berkala diakhiri karena sesuatu alasan, maka bagi yang bekerja belum penuh 3 bulan dalam membuat perjanjian baru atau melanjutkan perjanjian yang dibuat sebelumnya, masa kerja pekerja sebelum dan sesudahnya harus digabungkan dalam perhitungan.

Pasal 10-1

Dalam hal melakukan penyesuaian pekerjaan pekerja, Pemberi Kerja tidak boleh melanggar perjanjian Kontrak Kerja dan harus memenuhi prinsip-prinsip berikut:

1. Karena keperluan perusahaan dalam operasi dan tidak memiliki motivasi maupun tujuan yang tidak sesuai, kecuali ditentukan lain oleh hukum.
2. Tidak melakukan perubahan yang merugikan pekerja di bagian pembayaran upah dan persyaratan ketenagakerjaan lainnya.
3. Pekerjaan yang disesuaikan harus dapat diduduki oleh pekerja baik di bagian kemampuan fisik maupun ketrampilan teknis.
4. Setelah penyesuaian, jikalau tempat kerja terlalu jauh, Pemberi Kerja wajib memberikan bantuan yang diperlukan.
5. Perlu menimbang kepentingan hidup para pekerja dan keluarga mereka.

Pasal 11

Pemberi Kerja tidak dapat mengakhiri Kontrak Kerja dengan pemberitahuan awal, kecuali terjadi salah satu keadaan seperti di kiri:

1. Menghentikan usaha atau memindahtangankan.
2. Mengalami kerugian atau mengurangi kegiatan usaha.
3. Menangguhkan pekerjaan lebih dari 1 bulan karena terjadi peristiwa tak terduga.
4. Sehubungan dengan perubahan bidang usaha sehingga perlu mengurangi tenaga kerja karena tidak ada pekerjaan yang cocok dikerjakan.
5. Pekerja tidak memenuhi syarat untuk menduduki jabatan yang ditugaskan.

Pasal 12

Jika pekerja terdapat salah satu keadaan seperti di kiri, Pemberi Kerja dapat mengakhiri Kontrak Kerja tanpa pemberitahuan awal:

1. Memberi pernyataan yang tidak benar pada saat menandatangani Kontrak Kerja, dan karena Pemberi Kerja percaya padanya sehingga menderita kerugian.
2. Melakukan kekejaman atau penghinaan terhadap Pemberi Kerja, keluarga Pemberi Kerja, perwakilan Pemberi Kerja atau rekan kerja lainnya.
3. Dikenakan hukuman penjara melalui Keputusan Pengadilan tanpa diberikan penundaan eksekusi maupun perizinan diselesaikan dengan denda.
4. Melanggar Kontrak Kerja atau Peraturan Kerja dengan serius.
5. Merusak peralatan mesin, instrumen, bahan baku, produk, barang-barang lain milik Pemberi Kerja dengan sengaja; atau mengungkapkan konfidensial di bagian teknis dan urusan usaha dengan sengaja sehingga menyebabkan Pemberi Kerja menderita kerugian.
6. Absen kerja secara berturut-turut selama 3 hari tanpa alasan yang wajar, atau selama 6 hari dalam waktu 1 bulan.

Mengakhiri Kontrak Kerja sebagaimana dimaksud pada Ayat 1, Ayat 2, dan Ayat 4 sampai dengan Ayat 6 dapat dilakukan oleh Pemberi Kerja dalam waktu 30 hari sejak dari tanggal diketahuinya keadaan tersebut.

Pasal 13

Pemberi Kerja tidak dapat mengakhiri Kontrak Kerja selama pekerja berhenti bekerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 50 atau pengobatan medis sebagaimana dimaksud pada Pasal 59, kecuali terjadi bencana alam, peristiwa darurat atau keadaan tak terduga sehingga menyebabkan Pemberi Kerja tidak dapat melanjutkan usaha yang mana mendapat pengesahan dari otoritas yang berwenang setelah dilaporkan.

Pasal 14

Jika terdapat salah satu keadaan seperti di kiri, pekerja dapat mengakhiri Kontrak Kerja tanpa pemberitahuan awal:

1. Pemberi Kerja memberi pernyataan yang tidak benar pada saat menandatangani Kontrak Kerja, dan karena pekerja percaya padanya sehingga menderita kerugian.
2. Pemberi Kerja, keluarga Pemberi Kerja, perwakilan Pemberi Kerja melakukan kekejaman atau penghinaan terhadap pekerja.
3. Pekerjaan yang ditentukan dalam Kontrak Kerja membahayakan kesehatan pekerja, setelah disarankan, Pemberi Kerja tetap tidak memperbaiki.
4. Pemberi Kerja, perwakilan Pemberi Kerja, atau pekerja lainnya menderita penyakit menular yang mana memberi kecemasan bisa menular kepada pekerja yang bekerja bersamanya, dan membahayakan kesehatan pekerja dengan serius.
5. Pemberi Kerja tidak membayar upah sesuai dengan Kontrak Kerja, atau tidak menyediakan pekerjaan yang cukup untuk pekerja yang dibayar upah menurut kes.
6. Pemberi Kerja melanggar Kontrak Kerja atau Undang-Undang Perburuhan sehingga hak dan kepentingan pekerja mengalami kerugian.

Mengakhiri Kontrak Kerja sebagaimana dimaksud pada Ayat 1 dan Ayat 6 dapat dilakukan oleh pekerja dalam waktu 30 hari sejak dari tanggal diketahuinya keadaan tersebut. Namun, keadaan sebagaimana dimaksud pada Ayat 6 hanya dapat dilakukan dalam waktu 30 hari setelah mengetahui hasil kerugian.

Dalam hal keadaan sebagaimana dimaksud pada Ayat 2 atau Ayat 4, jika Pemberi Kerja telah mengakhiri kontrak dengan perwakilannya, atau penderita yang menderita penyakit menular telah menerima pengobatan sesuai dengan Undang-Undang Kesehatan, maka dalam hal ini pekerja tidak dapat mengakhiri Kontrak Kerja.

Ketentuan Pasal 17 akan berlaku diterapkan apabila terjadi pengakhiran Kontrak Kerja sebagaimana dimaksud pada Pasal ini.

Pasal 15

Jika jangka waktu untuk kontrak berkala tertentu lebih dari 3 tahun, maka setelah 3 tahun pekerja dapat mengakhiri Kontrak Kerja dengan memberikan pemberitahuan awal kepada Pemberi Kerja sebelum 30 hari. Dalam hal pekerja mengakhiri kontrak tidak berkala diharuskan memberikan pemberitahuan awal kepada Pemberi Kerja sesuai dengan jangka waktu yang ditetapkan dalam Pasal 16 paragraf pertama.

Pasal 15-1

Pemberi Kerja tidak boleh melakukan perjanjian dengan pekerja mengenai jangka waktu layanan minimum, kecuali memenuhi salah satu ketentuan berikut:

1. Pemberi Kerja ada melaksanakan pelatihan profesional dan teknis untuk pekerja dengan menanggung biaya pelatihan tersebut.
2. Pemberi Kerja ada memberikan kompensasi yang wajar guna memungkinkan pekerja memenuhi perjanjian jangka waktu layanan minimum.

Perjanjian jangka waktu layanan minimum yang tersebut di atas harus dipertimbangkan secara komprehensif sehubungan dengan hal-hal berikut tanpa melebihi kisaran yang wajar:

1. Durasi dan biaya pelaksanaan pelatihan profesional dan teknis untuk pekerja yang akan ditanggung oleh Pemberi Kerja.

2. Kemungkinan diganti dengan pekerja lainnya untuk menduduki jabatan yang sama atau serupa.

3. Jumlah dan kisaran kompensasi yang dapat dibayar oleh Pemberi Kerja kepada pekerja.

4. Hal-Hal lainnya yang dapat mempengaruhi kewajaran jangka waktu layanan minimum.

Jika melanggar ketentuan pada kedua paragraf yang tersebut di atas, perjanjian akan dinyatakan tidak valid. Sebab-Musabab pengakhiran Kontrak Kerja yang bukan disebabkan oleh pekerja sehingga jangka waktu layanan minimum diakhiri sebelum berakhir, dalam hal ini pekerja tidak bertanggung jawab atas pelanggaran perjanjian jangka waktu layanan minimum atau pengembalian biaya pelatihan.

Pasal 16

Dalam hal Pemberi Kerja mengakhiri Kontrak Kerja berdasarkan pengecualian sebagaimana dimaksud pada Pasal 11 atau Pasal 13, maka pemberitahuan awal dilakukan menurut ketentuan ayat-ayat seperti di kiri:

1. Bagi pekerja yang telah bekerja lebih dari 3 bulan tapi kurang dari 1 tahun, pemberitahuan awal dilakukan sebelum 10 hari.

2. Bagi pekerja yang telah bekerja lebih dari 1 tahun tapi kurang dari 3 tahun, pemberitahuan awal dilakukan sebelum 20 hari.

3. Bagi pekerja yang telah bekerja lebih dari 3 tahun, pemberitahuan awal dilakukan sebelum 30 hari.

Setelah menerima pemberitahuan awal, pekerja dapat minta izin keluar dalam waktu kerja untuk mencari pekerjaan baru. Jumlah waktu minta izin keluar tidak lebih dari 2 hari kerja per minggu; selama minta izin keluar ada dibayar upah.

Dalam hal Pemberi Kerja mengakhiri Kontrak Kerja tanpa melakukan pemberitahuan awal sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama akan diwajibkan membayar upah sesuai dengan waktu pemberitahuan awal yang ditentukan.

Pasal 17

Dalam hal Pemberi Kerja mengakhiri Kontrak Kerja sebagaimana dimaksud pada pasal-pasal yang tersebut di atas akan diwajibkan membayar uang pisah kepada pekerja sesuai dengan ketentuan berikut:

1. Bagi pekerja yang telah menjalani masa kerja berturut-turut di Unit Lembaga Pemberi Kerja harus dibayar uang pisah, yaitu masa kerja untuk setiap tahun penuh dibayar setara dengan upah rata-rata satu bulan.

2. Jumlah bulan yang tersisa sebagaimana dihitung menurut ayat yang tersebut di atas, atau masa kerja kurang dari 1 tahun akan dibayar secara proporsional. Pekerja yang masa kerjanya kurang dari 1 bulan akan dihitung 1 bulan.

Uang pisah yang tersebut di atas wajib dibayar oleh Pemberi Kerja dalam waktu 30 hari sejak pengakhiran Kontrak Kerja.

Pasal 18

Jika terdapat salah satu keadaan seperti di kiri, pekerja tidak boleh meminta upah dalam waktu pemberitahuan awal dan uang pisah tambahan dari Pemberi Kerja:

1. Mengakhiri Kontrak Kerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 12 atau Pasal 15.

2. Kontrak kerja berkala telah berakhir dan mengundurkan diri.

Pasal 19

Pada saat pengakhiran Kontrak Kerja, jika pekerja mohon diterbitkan Surat Keterangan Jasa Kerja, Pemberi Kerja atau perwakilannya tidak boleh menolaknya.

Pasal 20

Dalam hal Unit Lembaga terjadi reorganisasi atau pemindahan, maka selain pekerja yang ditunjuk untuk tetap bekerja menurut kesepakatan antara Pemberi Kerja lama dan baru, pekerja lainnya akan diakhiri Kontrak Kerja dengan diberikan pemberitahuan awal sebagaimana dimaksud pada Pasal 16 dan akan dibayar uang pisah sebagaimana dimaksud pada Pasal 17. Masa kerja pekerja yang ditunjuk untuk tetap bekerja dapat diteruskan melalui persetujuan dari Pemberi Kerja baru.

Bab III Upah Pasal 21

Upah adalah disetujui antara pekerja dan Pemberi Kerja. Namun, tidak boleh lebih rendah dari upah dasar. Upah dasar yang tersebut di atas setelah ditetapkan oleh Komite Peninjau Upah Dasar dari pusat otoritas yang berwenang akan disampaikan kepada Eksekutif Yuan untuk pengesahan.

Organisasi dan prosedur peninjauan dari Komite Peninjau Upah Dasar yang tersebut di atas ditetapkan oleh pusat otoritas yang berwenang.

Pasal 22

Pembayaran upah diberikan dengan mata uang hukum, kecuali sehubungan dengan kebiasaan atau sifat kegiatan usaha yang mana sebagian upah dibayar dalam bentuk barang harus dinyatakan dalam Kontrak Kerja. Jika sebagian upah dibayar dalam bentuk barang, harga barang tersebut harus wajar dan adil, serta cocok untuk kebutuhan pekerja dan keluarganya.

Upah harus dibayar langsung kepada pekerja dengan jumlah penuh, kecuali ditentukan lain dalam peraturan perundang-undangan, atau disetujui lain antara pekerja dan Pemberi Kerja.

Pasal 23

Pembayaran upah selain dibuat perjanjian khusus atau dilakukan pembayaran di muka per bulan, pada umumnya harus dibayar setidaknya-tidaknya dua kali sebulan dengan disampaikan rincian metode perhitungan upah untuk setiap item; sama halnya dengan pembayaran upah yang dihitung menurut kes.

Pemberi Kerja wajib menyiapkan Daftar Upah pekerja guna mencatat rincian pembayaran upah, metode perhitungan upah untuk setiap item, dan jumlah total upah.

Daftar Upah harus disimpan selama 5 tahun.

Pasal 24

Bila Pemberi Kerja perlu memperpanjang waktu kerja pekerja, maka upah untuk perpanjangan waktu kerja akan dibayar sesuai dengan standar berikut:

1. Memperpanjang waktu kerja untuk 2 jam, upah lembur akan ditambah $\frac{1}{3}$ atau lebih menurut upah per jam pada hari kerja.
2. Memperpanjang waktu kerja lagi untuk 2 jam, upah lembur akan ditambah $\frac{2}{3}$ atau lebih menurut upah per jam pada hari kerja.
3. Memperpanjang waktu kerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 32 paragraf keempat, upah lembur akan ditambah berganda menurut upah per jam pada hari kerja.

Bila Pemberi Kerja perlu pekerja bekerja pada hari libur sebagaimana dimaksud pada Pasal 36, maka pembayaran upah lembur untuk bekerja dalam waktu 2 jam akan ditambah satu dan sepertiga atau lebih menurut upah per jam pada hari kerja; setelah 2 jam masih meneruskan pekerjaan, upah lembur akan ditambah satu dan dua pertiga atau lebih menurut upah per jam pada hari kerja.

Pasal 25

Pemberi Kerja tidak boleh memperlakukan pekerja dengan berbeda karena jenis kelamin mereka. Untuk pekerjaan yang sama dengan efisiensi yang sama akan dibayar upah yang sama.

Pasal 26

Pemberi Kerja tidak boleh memotong upah pekerja sebagai sanksi pelanggaran kontrak atau biaya kompensasi.

Pasal 27

Apabila Pemberi Kerja tidak membayar upah sesuai jadwal akan diperintahkan oleh otoritas yang berwenang untuk membayar upah tersebut.

Pasal 28

Dalam hal Pemberi Kerja terjadi penghentian usaha, likuidasi atau kebangkrutan, urutan hak klaim pekerja yang tersebut di bawah akan sama seperti hak hipotek, hak ikrar atau hak gadai yang diberikan kepada pihak yang menempati urutan pertama, dan pembayaran akan diberikan menurut rasio hak klaimnya; untuk bagian yang belum dibayar akan memiliki hak prioritas untuk mendapat pembayaran:

1. Jumlah upah yang terutang kurang dari 6 bulan menurut Kontrak Kerja.
2. Uang pensiun belum dibayar oleh Pemberi Kerja sesuai dengan Undang-Undang ini.
3. Uang pisah belum dibayar oleh Pemberi Kerja sesuai dengan Undang-Undang ini atau Peraturan Dana Pensiun Tenaga Kerja.

Pemberi Kerja wajib menyetor dana untuk pembayaran upah yang terutang sesuai dengan total gaji bulanan pekerja yang diasuransikan dan tarif yang ditetapkan untuk digunakan sebagai kompensasi berikut:

1. Jumlah upah yang terutang sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama Ayat 1.
2. Uang pensiun dan uang pisah yang terutang sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama Ayat 2 dan Ayat 3 dengan jumlah total didasarkan pada gaji rata-rata 6 bulan.

Dana untuk pembayaran upah yang terhutang setelah terakumulasi hingga jumlah tertentu akan dilakukan penurunan tarif atau penangguhan pemungutan.

Tarif sebagaimana dimaksud pada paragraf kedua ditetapkan oleh pusat otoritas yang berwenang dalam kisaran 15/10000 dan disampaikan kepada Eksekutif Yuan untuk pengesahan.

Jika upah, uang pensiun, dan uang pisah yang terhutang oleh Pemberi Kerja setelah diajukan permohonan oleh pekerja masih belum mendapat pembayaran akan dibayar melalui dana untuk pembayaran upah yang terhutang sebagaimana dimaksud pada paragraf kedua; Pemberi Kerja harus membayar kembali uang muka dana untuk pembayaran upah yang terhutang dalam batas waktu yang ditentukan.

Dana untuk pembayaran upah yang terhutang dikelola oleh Komite Manajemen dari pusat otoritas yang berwenang. Pemungutan dana tersebut akan ditangani oleh Badan Asuransi Tenaga Kerja yang ditugaskan oleh pusat otoritas yang berwenang. Prosedur pembayaran dana, metode pemungutan dan pengelolaan, jumlah tertentu sebagaimana dimaksud pada paragraf ketiga, dan tata cara organisasi Komite Manajemen ditetapkan oleh pusat otoritas yang berwenang.

Pasal 29

Apabila Unit Lembaga setelah menyelesaikan perhitungan pada akhir tahun pembukuan ada mendapat laba, maka laba tersebut selain digunakan untuk membayar pajak, menebus kerugian, mengalokasikan dividen dan dana cadangan, juga seharusnya digunakan untuk mengalokasikan bonus atau dividen kepada pekerja yang telah bekerja sepanjang tahun tanpa membuat kesalahan.

Bab IV Waktu Kerja, Istirahat, Cuti Pasal 30

Waktu kerja normal pekerja tidak lebih dari 8 jam per hari, dan setiap minggu tidak lebih dari 40 jam.

Waktu kerja normal yang tersebut di atas setelah disetujui oleh Serikat Buruh (jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan Pemberi Kerja), Pemberi Kerja dapat mengalokasikan waktu kerja normal dari dua hari dalam dua minggu ke hari-hari kerja lainnya. Jumlah jam yang dialokasikan ke hari-hari kerja lainnya tidak lebih dari 2 jam sehari, dan jumlah waktu kerja per minggu tidak boleh melebihi 48 jam.

Waktu kerja normal sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama setelah disetujui oleh Serikat Buruh (jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan Pemberi Kerja), Pemberi Kerja dapat mengalokasikan waktu kerja normal dalam waktu delapan minggu. Namun, waktu kerja normal per hari tidak boleh lebih dari 8 jam, dan jumlah waktu kerja per minggu tidak boleh melebihi 48 jam.

Ketentuan sebagaimana dimaksud pada kedua paragraf yang tersebut di atas hanya berlaku untuk bidang industri yang ditunjuk oleh pusat otoritas yang berwenang.

Pemberi Kerja wajib menyiapkan Catatan Kehadiran pekerja dan harus disimpan selama 5 tahun.

Catatan Kehadiran yang tersebut di atas harus mencatat status kehadiran para pekerja mulai dari hari sampai dengan menit. Jika pekerja mengajukan permohonan kepada

Pemberi Kerja untuk diberikan salinan atau fotokopi catatan kehadirannya, Pemberi Kerja tidak boleh menolak.

Pemberi Kerja tidak boleh menggunakan perubahan waktu kerja normal sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama sebagai alasan untuk mengurangi upah pekerja.

Waktu kerja normal sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama sampai dengan paragraf ketiga dan Pasal 30-1 dapat disesuaikan oleh Pemberi Kerja sehubungan dengan pertimbangan keperluan pekerja untuk mengurus anggota keluarganya, maka dalam keadaan tidak merubah total jam kerja harian, Pemberi Kerja dapat menyesuaikan waktu awal dan waktu akhir kerja secara fleksibel untuk rentang 1 jam.

Pasal 30-1

Waktu kerja untuk bidang industri yang ditunjuk oleh pusat otoritas yang berwenang dapat dirubah (dengan persetujuan dari Serikat Buruh; jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan Pemberi Kerja) sesuai dengan prinsip-prinsip berikut:

1. Jumlah waktu kerja normal dalam waktu empat minggu yang dialokasikan ke hari kerja lainnya tidak boleh lebih dari 2 jam per hari, dan bebas dari ketentuan Pasal tersebut di atas pada paragraf pertama sampai dengan paragraf keempat.
2. Jika waktu kerja normal telah mencapai 10 jam, maka perpanjangan waktu kerja pada hari itu tidak boleh lebih dari 2 jam.
3. Pekerja wanita yang bekerja di malam hari bebas dari ketentuan Pasal 49 paragraf pertama, kecuali sedang hamil atau menyusui air susu ibu. Namun, Pemberi Kerja wajib menyediakan fasilitas keselamatan dan kesehatan yang diperlukan.

Ketentuan yang tersebut di atas tidak berlaku diterapkan oleh bidang industri sebagaimana dimaksud pada Pasal 3 yang berlaku untuk menerapkan Undang-Undang ini sebelum perubahan tertanggal 27 Desember

1996, kecuali industri pertanian, kehutanan, perikanan dan peternakan sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama Ayat 1.

Pasal 31

Waktu kerja bagi pekerja yang bekerja di dalam terowongan dihitung mulai dari saat memasuki lubang terowongan hingga keluar dari lubang terowongan.

Pasal 32

Jika Pemberi Kerja memerlukan pekerja bekerja di luar waktu kerja normal, setelah mendapat persetujuan dari Serikat Buruh (jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan majikan), Pemberi Kerja dapat memperpanjang waktu kerja.

Perpanjangan waktu kerja yang tersebut di atas ditambah dengan waktu kerja normal tidak boleh lebih dari 12 jam sehari, dan perpanjangan waktu kerja tidak boleh lebih dari 46 jam sebulan, kecuali setelah mendapat persetujuan dari Serikat Buruh (jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan majikan), Pemberi Kerja dapat memperpanjang waktu kerja dengan tidak melebihi 54 jam sebulan, dan tidak melebihi 138 jam setiap tiga bulan.

Dalam hal pekerja yang dipekerjakan oleh Pemberi Kerja lebih dari 30 orang, maka perpanjangan waktu kerja pekerja berdasarkan pengecualian yang tersebut di atas harus dilaporkan kepada otoritas setempat yang berwenang untuk referensi di kemudian hari.

Jika karena terjadi bencana alam, peristiwa darurat atau keadaan tak terduga sehingga menyebabkan Pemberi Kerja memerlukan pekerja bekerja di luar waktu kerja normal, maka dalam hal ini dapat memperpanjang waktu kerja. Setelah perpanjangan waktu kerja dimulai dalam waktu 24 jam harus memberitahu Serikat Buruh; jika tidak ada Serikat Buruh, dapat dilaporkan kepada otoritas setempat yang berwenang untuk referensi di kemudian hari. Setelah perpanjangan waktu kerja, Pemberi Kerja harus memberi pekerja waktu istirahat yang sesuai.

Pekerja yang bekerja di dalam terowongan tidak boleh memperpanjang waktu kerja, kecuali pekerjaannya berbasis pemantauan atau terjadi keadaan yang tersebut di atas.

Pasal 32-1

Pemberi Kerja yang memerlukan pekerja memperpanjang waktu kerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 32 paragraf pertama dan paragraf kedua, atau memerlukan pekerja bekerja pada hari libur sebagaimana dimaksud pada Pasal 36, maka setelah perpanjangan waktu kerja dilaksanakan, jika pekerja memilih liburan untuk istirahat dan mendapat persetujuan dari Pemberi Kerja akan diberikan waktu istirahat sebagai kompensasi liburan yang ditangguhkan sesuai dengan jumlah jam kerja yang telah dijalankan oleh pekerja. Jangka waktu liburan untuk istirahat yang tersebut di atas akan dinegosiasikan antara pekerja dan Pemberi Kerja; jika jumlah waktu liburan untuk istirahat masih tersisa setelah batas waktunya berakhir atau pengakhiran Kontrak Kerja akan dibayar upah menurut standar perhitungan upah untuk perpanjangan waktu kerja atau bekerja pada hari libur; bila tidak membayar upah akan dianggap melanggar ketentuan Pasal 24.

Pasal 33

Bidang industri yang tercantum dalam Pasal 3, kecuali industri manufaktur dan industri pertambangan, dalam rangka memfasilitasi masyarakat atau alasan khusus lainnya sehingga perlu menyesuaikan waktu kerja normal dan memperpanjang waktu kerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 30 dan Pasal 32 akan diberikan perintah untuk melakukan penyesuaian sesuai dengan masa waktu yang diperlukan setelah otoritas setempat yang berwenang bertemu dan berdiskusi dengan Serikat Buruh dan dinas yang membidangi bidang industri tersebut.

Pasal 34

Pekerja yang melakukan pekerjaan dengan giliran kerja akan dilakukan pergantian sekali per minggu, kecuali ditentukan lain dan disetujui oleh pekerja.

Pergantian yang tersebut di atas setidaknya-tidaknya harus memiliki waktu istirahat secara berturut-turut selama 11 jam, kecuali sifat pekerjaan atau alasan khusus yang telah diumumkan oleh pusat otoritas yang berwenang melalui permohonan dari dinas yang membidangi bidang industri tersebut akan dapat dirubah waktu istirahatnya tanpa kurang dari 8 jam secara berturut-turut.

Dalam hal Pemberi Kerja merubah waktu istirahat berdasarkan pengecualian yang tersebut di atas harus mendapat persetujuan dari Serikat Buruh (jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan majikan). Jika pekerja yang dipekerjakan oleh Pemberi Kerja lebih dari 30 orang harus dilaporkan kepada otoritas setempat yang berwenang untuk referensi di kemudian hari.

Pasal 35

Pekerja yang bekerja tanpa berhenti selama 4 jam harus diberikan istirahat setidaknya 30 menit. Namun, bagi yang melakukan pekerjaan dengan giliran kerja, atau pekerjaannya bersifat kontinu atau mendesak, Pemberi Kerja dapat menyesuaikan waktu istirahatnya selama dalam waktu kerja.

Pasal 36

Setiap tujuh hari pekerja memiliki dua hari istirahat, satu hari untuk liburan dan satu hari untuk istirahat. Pemberi Kerja akan bebas dari ketentuan yang tersebut di atas apabila terdapat salah satu keadaan berikut:

1. Merubah waktu kerja normal sebagaimana dimaksud pada Pasal 30 paragraf kedua, dalam hal ini setiap tujuh hari setidaknya harus memberi pekerja satu hari untuk liburan, dan setiap 2 minggu setidaknya harus memberi pekerja 4 hari untuk liburan dan istirahat.
2. Merubah waktu kerja normal sebagaimana dimaksud pada Pasal 30 paragraf ketiga, dalam hal ini setiap tujuh hari setidaknya harus memberi pekerja satu hari untuk liburan, dan setiap 8 minggu setidaknya harus memberi pekerja 16 hari untuk liburan dan istirahat.
3. Merubah waktu kerja normal sebagaimana dimaksud pada Pasal 30-1, dalam hal ini setiap 2 minggu setidaknya harus memberi pekerja 2 hari untuk liburan, dan setiap 4 minggu setidaknya harus memberi pekerja 8 hari untuk liburan dan istirahat.

Dalam hal Pemberi Kerja memerlukan pekerja bekerja pada hari libur, maka waktu kerja tersebut akan dihitung ke dalam jumlah perpanjangan waktu kerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 32 paragraf kedua, kecuali karena terjadi bencana alam, peristiwa darurat atau keadaan tak terduga sehingga menyebabkan Pemberi Kerja memerlukan pekerja bekerja pada hari libur, maka dalam hal ini waktu kerja akan bebas dari ketentuan Pasal 32 paragraf kedua.

Untuk bidang industri yang ditunjuk oleh pusat otoritas yang berwenang dan setelah disetujui oleh dinas yang membidangi bidang industri tersebut, Pemberi Kerja dalam setiap siklus 7 hari harus melakukan penyesuaian hari libur sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama, paragraf kedua Ayat 1 dan Ayat 2.

Penyesuaian hari libur yang tersebut di atas harus mendapat persetujuan dari Serikat Buruh (jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan majikan). Jika pekerja yang dipekerjakan oleh Pemberi Kerja lebih dari 30 orang harus dilaporkan kepada otoritas setempat yang berwenang untuk referensi di kemudian hari.

Pasal 37

Hari Peringatan, hari raya dan Hari Buruh yang ditetapkan oleh Kementerian Dalam Negeri, serta hari libur lainnya yang ditetapkan oleh pusat otoritas yang berwenang merupakan hari cuti.

Ketentuan yang tersebut di atas dirubah pada tanggal 6 Desember 2016, dan akan dilaksanakan mulai dari tanggal 1 Januari 2017.

Pasal 38

Pekerja yang telah bekerja dengan Pemberi Kerja atau Unit Lembaga untuk jangka waktu tertentu tanpa berhenti akan mendapat cuti tahunan sesuai dengan ketentuan berikut:

1. Lebih dari 6 bulan tapi kurang dari 1 tahun: 3 hari.
2. Lebih dari 1 tahun tapi kurang dari 2 tahun: 7 hari.
3. Lebih dari 2 tahun tapi kurang dari 3 tahun: 10 hari.
4. Lebih dari 3 tahun tapi kurang dari 5 tahun: 14 hari per tahun.
5. Lebih dari 5 tahun tapi kurang dari 10 tahun: 15 hari per tahun.
6. Lebih dari 10 tahun akan ditambah 1 hari per tahun, dan ditambah sampai dengan 30 hari.

Tanggal untuk cuti tahunan yang tersebut di atas dijadwalkan sendiri oleh pekerja, kecuali sehubungan dengan kebutuhan mendesak dalam pengoperasian atau karena faktor pribadi pekerja, Pemberi Kerja dapat melakukan perundingan dan penyesuaian dengan pihak lain.

Bagi pekerja yang telah memenuhi syarat mendapat cuti tahunan sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama, Pemberi Kerja wajib memberitahu pekerja untuk menjadwalkan hari cuti tahunannya sesuai dengan ketentuan pada kedua paragraf yang tersebut di atas. Jumlah hari cuti tahunan yang masih tersisa karena akhir tahun atau pengakhiran Kontrak Kerja akan dibayar upah oleh Pemberi Kerja. Namun, dalam hal jumlah hari cuti tahunan yang masih tersisa karena akhir tahun telah disepakati antara pekerja dan Pemberi Kerja untuk ditunda hingga tahun berikutnya, dan bila pada akhir tahun berikutnya atau pengakhiran Kontrak Kerja masih tersisa, maka jumlah hari cuti tahunan tersebut akan dibayar upah oleh Pemberi Kerja.

Cuti tahunan, dan jumlah upah yang dibayar kepada pekerja atas jumlah hari cuti tahunan yang tersisa akan dicatat oleh Pemberi Kerja ke dalam Daftar Upah pekerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 23. Isi dari Daftar Upah akan diberikan kepada pekerja dalam bentuk tertulis secara berkala setiap tahun.

Jika pekerja mengklaim hak-haknya sesuai dengan Pasal ini, dan bila dianggap oleh Pemberi Kerja tidak ada haknya harus mengajukan pembuktian.

Pasal 39

Hari libur dan istirahat sebagaimana dimaksud pada Pasal 36, hari cuti sebagaimana dimaksud pada Pasal 37, dan cuti tahunan sebagaimana dimaksud pada Pasal 38 akan dibayar upah oleh Pemberi Kerja. Pekerja yang setuju untuk bekerja pada hari libur akan mendapat upah berganda dari Pemberi Kerja. Untuk pekerjaan yang dibutuhkan karena musiman, setelah mendapat persetujuan dari pekerja atau Serikat Buruh untuk bekerja lembur, upah kerja akan dibayar dengan upah yang sama seperti tersebut di atas.

Pasal 40

Jika karena terjadi bencana alam, peristiwa darurat atau keadaan tak terduga sehingga Pemberi Kerja menganggap perlu melanjutkan pekerjaan, dalam hal ini hari libur pekerja sebagaimana dimaksud pada Pasal 36 sampai dengan Pasal 38 akan dihentikan. Namun, upah untuk penghentian hari libur harus dibayar berganda, dan harus diberikan waktu istirahat setelahnya.

Penghentian hari libur pekerja yang tersebut di atas harus dilaporkan kepada otoritas setempat yang berwenang dalam waktu 24 jam dengan memberi alasan yang terperinci.

Pasal 41

Pekerja yang bekerja pada layanan publik akan menghentikan cuti tahunan sebagaimana dimaksud pada Pasal 38 apabila dianggap perlu oleh otoritas setempat yang berwenang. Upah untuk bekerja pada hari libur akan dibayar berganda oleh Pemberi Kerja.

Pasal 42

Jika pekerja tidak dapat menerima pekerjaan di luar waktu kerja normal karena faktor kesehatan atau alasan lainnya yang wajar, maka dalam hal ini Pemberi Kerja tidak boleh memaksa pekerja bekerja.

Pasal 43

Pekerja dapat mengambil cuti karena menikah, berkahwin, menderita penyakit atau alasan lainnya yang wajar; standar minimum pembayaran upah selama dalam waktu liburan dan cuti menangani urusan ditetapkan oleh pusat otoritas yang berwenang.

Bab V Pekerja Anak dan Pekerja Wanita Pasal 44

Pekerja yang dipekerjakan berusia 15 tahun ke atas tetapi di bawah usia 16 tahun merupakan pekerja anak. Pekerja anak dan pekerja yang berusia 16 tahun ke atas tetapi di bawah usia 18 tahun tidak boleh melakukan pekerjaan berbahaya.

Pasal 45

Pemberi Kerja tidak boleh mempekerjakan seseorang yang berusia di bawah 15 tahun, kecuali telah tamat SMP, atau sifat dan lingkungan pekerjaan dianggap tidak mengganggu kesehatan fisik dan mentalnya, serta mendapat pengesahan dari otoritas yang berwenang.

Mempekerjakan seseorang yang tersebut di atas berlaku untuk menerapkan ketentuan perlindungan pekerja anak.

Standar anggapan sifat dan lingkungan pekerjaan tidak mengganggu kesehatan fisik dan mental sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama, prosedur peninjauan, dan tata cara pemenuhan lainnya ditetapkan oleh pusat otoritas yang berwenang sesuai dengan usia pekerja, sifat pekerjaan, waktu wajib pendidikan nasional, dan faktor lainnya.

Seseorang yang berusia di bawah 15 tahun bila mendapat pekerjaan melalui orang lain tergolong pihak ketiga yang memberikan layanan jasa, atau langsung memberikan layanan jasa kepada orang lain dengan memperoleh imbalan tapi tidak memiliki hubungan kerja antara pekerja dan Pemberi Kerja akan berlaku untuk menerapkan ketentuan yang tersebut di atas dan ketentuan perlindungan pekerja anak.

Pasal 46

Pemberi Kerja yang mempekerjakan seseorang yang berusia di bawah 18 tahun wajib menyiapkan Surat Persetujuan dari perwakilan hukum dan Surat Keterangan Usia.

Pasal 47

Waktu kerja harian untuk pekerja anak tidak boleh lebih dari 8 jam, dan waktu kerja mingguan tidak boleh lebih dari 40 jam. Hari libur tidak boleh bekerja.

Pasal 48

Pekerja anak dilarang bekerja mulai dari pukul 8 malam hingga 6 pagi hari berikutnya.

Pasal 49

Pemberi Kerja tidak boleh mengizinkan pekerja wanita bekerja mulai dari pukul 10 malam hingga 6 pagi hari berikutnya, kecuali mendapat persetujuan dari Serikat Buruh (jika Unit Lembaga tidak ada Serikat Buruh, dapat disetujui melalui rapat antara pekerja dan Pemberi Kerja) dan memenuhi persyaratan ayat-ayat berikut:

1. Menyediakan fasilitas keselamatan dan kesehatan yang diperlukan.
2. Menyediakan alat transportasi atau asrama untuk pekerja wanita yang tidak memiliki kendaraan angkutan umum.

Fasilitas keselamatan dan kesehatan yang diperlukan sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama Ayat 1 ditetapkan oleh pusat otoritas yang berwenang. Namun, jika fasilitas keselamatan dan kesehatan yang disepakati antara Pemberi Kerja dan pekerja lebih baik daripada yang ditetapkan dalam Undang-Undang ini akan diatur sesuai dengan kesepakatan tersebut.

Jika pekerja wanita tidak dapat bekerja mulai dari pukul 10 malam hingga 6 pagi hari berikutnya karena faktor kesehatan atau alasan lainnya yang wajar, maka dalam hal ini Pemberi Kerja tidak boleh memaksa pekerja wanita bekerja.

Jika karena terjadi bencana alam, peristiwa darurat atau keadaan tak terduga sehingga Pemberi Kerja memerlukan pekerja wanita bekerja mulai dari pukul 10 malam hingga 6 pagi hari berikutnya, maka ketentuan sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama tidak berlaku diterapkan.

Pengecualian sebagaimana dimaksud pada paragraf pertama dan ketentuan yang tersebut di atas tidak berlaku diterapkan bagi pekerja wanita yang sedang hamil atau menyusui air susu ibu.

Pasal 50

Sebelum dan sesudah melahirkan, pekerja wanita harus berhenti bekerja dengan diberikan cuti bersalin selama 8 minggu; bagi yang mengalami keguguran setelah hamil lebih dari 3 bulan harus berhenti bekerja dengan diberikan cuti bersalin selama 4 minggu. Pekerja wanita yang tersebut di atas bila telah dipekerjakan lebih dari 6 bulan, maka selama berhenti bekerja akan dibayar upah; jika kurang dari 6 bulan, upah akan dikurangi setengah.

Pasal 51

Jika terdapat pekerjaan yang lebih ringan, pekerja wanita saat masa kehamilan dapat mengajukan perubahan pekerjaan, pemilik usaha/majikan tidak dapat menolak, serta tidak dapat mengurangi gaji pekerja tersebut.

Pasal 52

Jika anak belum berusia genap satu tahun serta membutuhkan pekerja wanita untuk menyusui secara langsung, selain waktu istirahat yang ditentukan pada pasal 35, pemilik usaha/majikan wajib memberikan waktu menyusui setiap hari dua kali, setiap kali tiga puluh menit.

Waktu menyusui tersebut pada paragraf di atas, dianggap sebagai jam kerja.

Bab VI Pensiun Pasal 53

Pekerja memiliki salah satu kondisi di bawah ini, dapat mengajukan permohonan pensiun sendiri:

1. Bekerja selama lebih dari lima belas tahun, berusia lebih dari lima puluh lima tahun.
2. Bekerja selama lebih dari dua puluh lima tahun.
3. Bekerja selama lebih dari sepuluh tahun, berusia lebih dari enam puluh tahun.

Pasal 54

Pekerja tidak memiliki salah satu kondisi di bawah ini, majikan tidak dapat memaksa pekerja untuk pensiun: Berusia lebih dari enam puluh lima tahun.

1. Pekerja tidak dapat memenuhi kewajiban pekerjaan dikarenakan cacat mental atau cacat fisik.

Usia yang ditetapkan pada butir 1 paragraf di atas, jika pekerjaan yang ditanggung bersifat khusus seperti berbahaya atau membutuhkan kekuatan fisik yang kuat, entitas bisnis dapat melaporkan kepada Otoritas kompeten pusat untuk melakukan penyesuaian. Akan tetapi, tidak dapat kurang dari lima puluh lima tahun.

Pasal 55

Pemberian dan kriteria dana pensiun adalah sebagai berikut:

1. Sesuai dengan tahun kerja, setiap genap satu tahun diberikan dua angka dasar. Akan tetapi, tahun kerja lebih dari lima belas tahun, setiap genap satu tahun diberikan satu angka dasar, jumlah total paling tinggi

terbatas pada empat puluh lima angka dasar. Jika belum genap setengah tahun, dihitung sebagai setengah tahun; jika genap setengah tahun, dihitung sebagai satu tahun.

Sesuai peraturan pasal 54 paragraf 1 butir 2, pekerja yang dipaksa untuk pensiun karena pelaksanaan pekerjaan yang ditanggung menyebabkan cacat mental atau cacat fisik, sesuai dengan peraturan butir sebelumnya, dana pensiun ditambah 20%.

Kriteria angka dasar dana pensiun butir 1 pada paragraf sebelumnya, yaitu rata-rata gaji satu bulan saat pensiun disetujui.

Pemilik usaha/majikan harus membayar dana pensiun yang ditentukan pada paragraf 1, dalam waktu tiga puluh hari setelah pekerja pensiun. Jika tidak dapat memberikan sekali lunas, dapat setelah melalui persetujuan dari Otoritas kompeten pusat, membayar berkala. Sebelum Undang-undang ini ditegakkan, jika kriteria pensiun semula yang ditentukan oleh entitas bisnis lebih baik dari yang ditentukan oleh Undang-undang ini, maka dilaksanakan sesuai kriteria pensiun semula.

Pasal 56

Pemilik usaha/majikan harus dalam batasan 2% sampai 15% dari total gaji setiap bulan, setiap bulan menyetor dana cadangan pensiun pekerja ke akun yang ditentukan, serta tidak dapat digunakan sebagai objek pengalihan, penyitaan, penggantian rugi, atau jaminan; pedoman persentase penyetoran, prosedur, administrasi dan lain-lain, disusun oleh Otoritas kompeten pusat, serta dilaporkan dan disetujui oleh Eksekutif Yuan.

Sebelum akhir tahun, pemilik usaha/majikan harus memperkirakan sisa saldo dana cadangan pensiun pekerja pada akun khusus tersebut pada paragraf di atas, jika saldo tersebut tidak mencukupi untuk pemberian jumlah dana pensiun satu tahun yang dihitung berdasarkan pasal sebelumnya kepada pekerja yang pensiun pada tahun yang sama, sesuai pasal 53 atau pasal 54 paragraf 1 butir 1, pemilik usaha/majikan harus membayar dalam sekali lunas kekurangannya sebelum akhir Maret pada tahun berikutnya, serta melaporkannya pada Komite Pengawas Badan Usaha Cadangan Pensiun Tenaga Kerja untuk ditinjau.

Dana pensiun tenaga kerja yang dikumpulkan oleh pemilik usaha/majikan setiap bulannya dari dana cadangan pensiun tenaga kerja sesuai paragraf 1, diatur oleh Komite Pengawas Cadangan Pensiun Tenaga Kerja yang didirikan oleh Otoritas kompeten pusat; organisasi, rapat, dan hal terkait lainnya ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pengumpulan, pembayaran, pengawasan, dan penggunaan dana pensiun pada paragraf 1 ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat bersama dengan lembaga keuangan yang ditunjuk Departemen Keuangan. Penghasilan minimum dari dana pensiun tidak boleh kurang dari bunga deposito berjangka dua tahun yang ditawarkan oleh bank lokal; jika terjadi defisit akan ditanggung oleh perbendaharaan nasional. Metode pengumpulan, pembayaran, pengawasan, dan penggunaan dana pensiun ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat serta dilaporkan untuk disetujui oleh Eksekutif Yuan.

Dana pensiun tenaga kerja yang dikumpulkan oleh pemilik usaha/majikan, harus diawasi oleh Komite Pengawas Cadangan Pensiun Tenaga Kerja yang didirikan bersama oleh pekerja dan pemilik usaha. Jumlah perwakilan pekerja dalam komite tidak boleh kurang dari dua per tiga; pedoman organisasinya ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Keputusan atau penyesuaian proporsi dana cadangan pensiun tenaga kerja yang disetorkan pemilik usaha/majikan setiap bulan, setelah melalui persetujuan Komite Pengawas Badan Usaha Cadangan Pensiun Tenaga Kerja, dilaporkan kepada Otoritas kompeten setempat untuk disetujui.

Saat memproses permohonan pinjaman dari entitas bisnis, saat perlu untuk memeriksa keadaan setoran cadangan dana pensiun entitas bisnis tersebut, dapat meminta Otoritas kompeten setempat untuk menyediakan informasi terkait.

Lembaga keuangan yang mendapatkan data dari paragraf di atas, wajib menjaga kerahasiaannya, serta memastikan bahwa audit keamanan data terkait telah dilaksanakan. Isi, batasan, prosedur aplikasi dan hal lain terkait informasi yang dibutuhkan pada dana cadangan pensiun tenaga kerja pada dua paragraf di atas ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat bersama dengan Komisi Pengawasan dan Manajemen Keuangan.

Pasal 57

Tahun kerja pekerja terbatas pada tahun pelayanan pada entitas bisnis yang sama. Akan tetapi, tahun kerja dari pekerja yang ditransfer di bawah pemilik usaha/majikan yang sama, berdasarkan peraturan pasal 20 pemilik usaha/majikan baru harus mengakui tahun kerja tersebut dan menghitung lanjut.

Pasal 58

Hak pekerja untuk menuntut dana pensiun, dimulai dari bulan setelah pensiun, jika tidak digunakan akan hangus dalam waktu lima tahun.

Hak pekerja untuk menuntut dana pensiun, tidak dapat dialihkan, digunakan untuk ganti rugi, disita, atau digunakan sebagai jaminan.

Pekerja berdasarkan peraturan Undang-undang ini menuntut dana pensiun, harus membawa bukti dokumen, membuka akun khusus pada lembaga keuangan, yang khusus digunakan untuk menyimpan dana pensiun. Simpanan pada akun khusus di atas, tidak dapat digunakan sebagai objek penggantian rugi, penyitaan, atau sebagai jaminan atau penegakkan hukum.

Bab VII Kompensasi kecelakaan kerja Pasal 59

Pekerja karena mengalami kecelakaan kerja meninggal, cacat, terluka, atau menderita penyakit, pemilik usaha/majikan harus memberi kompensasi sesuai dengan peraturan di kolom kiri. Akan tetapi, jika merupakan kecelakaan yang sama, biaya kompensasi telah dibayar oleh pemilik usaha/majikan sesuai dengan Peraturan asuransi ketenagakerjaan atau peraturan hukum yang lain, pemilik usaha/majikan dapat memotong kompensasi yang telah dibayar:

1. Saat pekerja terluka atau menderita penyakit okupasi, pemilik usaha/majikan harus mengganti biaya pengobatan yang dibutuhkan. Jenis penyakit okupasi dan batasan pengobatan, sesuai dengan peraturan terkait pada Peraturan asuransi ketenagakerjaan. Saat pekerja tidak dapat bekerja selama masa pengobatan, pemilik usaha/majikan harus memberikan kompensasi sesuai dengan jumlah gaji semula. Akan tetapi, jika setelah masa pengobatan genap dua tahun pekerja tetap belum dapat sembuh, dan setelah melalui diagnosa rumah sakit yang ditunjuk diputuskan sebagai kehilangan kemampuan kerja semula, serta tidak sesuai standar pemberian penyandang cacat pada butir 3, setelah pemilik usaha/majikan memberikan rata-rata gaji empat bulan

dalam sekali pelunasan, bebas dari tanggung jawab kompensasi tersebut.

Saat pengobatan pekerja dihentikan, melalui diagnosa rumah sakit yang ditunjuk, diputuskan pekerja memiliki cacat permanen, pemilik usaha/majikan harus sesuai dengan rata-rata gaji dan tingkat kecacatan, memberi kompensasi cacat dalam sekali pelunasan. Standar kompensasi cacat diatur sesuai dengan peraturan terkait dalam Peraturan asuransi ketenagakerjaan.

Saat pekerja terluka saat mengalami kecelakaan kerja atau menderita penyakit okupasi hingga meninggal, pemilik usaha/majikan selain memberi biaya pemakaman sebesar lima bulan gaji rata-rata, juga harus membayar kompensasi kematian sebesar empat puluh bulan gaji rata-rata dalam sekali pelunasan kepada keluarga korban.

Kompensasi kematian akan diterima oleh keluarga korban dengan urutan sebagai berikut:

- (1) pasangan dan anak.
- (2) orang tua.
- (3) kakek nenek.
- (4) cucu laki-laki atau perempuan.
- (5) saudara laki-laki atau perempuan.

Pasal 60

Jumlah kompensasi yang dibayar oleh pemilik usaha/majikan sesuai dengan pasal sebelumnya, dapat dikurangkan dari pembayaran kompensasi atas kerugian yang timbul dari kecelakaan yang sama.

Pasal 61

Hak penerimaan kompensasi pada pasal 59, dihitung dari tanggal pekerja berhak untuk menerima kompensasi, akan hangus jika tidak digunakan dalam waktu dua tahun.

Hak penerimaan kompensasi tidak dapat terpengaruh dikarenakan pekerja berhenti, serta tidak dapat dialihkan, digunakan sebagai ganti rugi, disita, atau digunakan sebagai jaminan.

Pekerja atau keluarganya sesuai dengan peraturan Undang-undang ini menerima kompensasi kecelakaan kerja, harus membawa bukti dokumen, membuka akun khusus pada lembaga keuangan yang khusus digunakan untuk menyimpan kompensasi kecelakaan kerja.

Simpanan pada akun khusus tersebut di atas, tidak dapat digunakan sebagai objek penggantian rugi, penyitaan, atau sebagai jaminan atau penegakkan hukum.

Pasal 62

Entitas bisnis dan mengontrak bisnisnya kepada kontraktor, jika terdapat situasi subkontrak kembali, kontraktor atau subkontraktor menanggung pekerja yang dipekerjakan dari setiap bagian dari kontrak, bersama dengan kontraktor terakhir menanggung tanggung jawab bersama kompensasi kecelakaan kerja yang harus ditanggung oleh pemilik usaha/majikan tersebut pada Bab ini.

Entitas bisnis atau kontraktor atau subkontraktor saat memberi kompensasi kecelakaan, dapat menuntut kompensasi tersebut dari kontraktor terakhir.

Pasal 63

Tempat kerja kontraktor atau subkontraktor dalam batasan entitas bisnis semula atau merupakan tempat yang disediakan oleh entitas bisnis semula, entitas bisnis semula wajib mengawasi kontraktor dan subkontraktor, persyaratan pekerja yang dipekerjakan harus sesuai dengan peraturan undang-undang terkait. Entitas bisnis melanggar Peraturan keamanan kebersihan tenaga kerja terkait tanggung jawab yang harus ditanggung oleh kontraktor dan subkontraktor, sehingga menyebabkan pekerja yang dipekerjakan oleh kontraktor dan subkontraktor mengalami kecelakaan kerja, harus menanggung tanggung jawab kompensasi bersama dengan kontraktor dan subkontraktor.

Bab VIII Magang Pasal 64

Pemilik usaha/majikan tidak dapat merekrut peserta magang berusia di bawah lima belas tahun. Akan tetapi, lulusan sekolah menengah pertama di Taiwan tidak terbatas pada peraturan ini.

Yang dimaksud dengan peserta magang, yaitu orang yang dengan tujuan mempelajari keterampilan melakukan pekerjaan yang berdasarkan peraturan Otoritas kompeten pusat ditentukan sebagai pelatihan magang, serta berdasarkan ketentuan Bab ini menerima pelatihan dari pemilik usaha/majikan.

Ketentuan-ketentuan Bab ini berlaku mutatis mutandis, bagi entitas bisnis yang membina pekerja dan peserta magang, siswa di bawah proyek kerja sama bisnis-pendidikan, serta orang lain yang serupa dengan peserta magang.

Pasal 65

Saat pemilik usaha/majikan merekrut peserta magang, harus menandatangani tiga rangkap kontrak tertulis dengan peserta magang, menjelaskan isi pelatihan, masa pelatihan, beban akomodasi, tunjangan hidup, pengajaran terkait, asuransi tenaga kerja, sertifikat kelulusan, masa berlaku kontrak, dan persyaratan pemutusan kontrak, serta hak dan kewajiban kedua belah pihak, satu salinan disimpan oleh masing-masing pihak, dan satu salinan dikirim kepada Otoritas kompeten untuk direkam.

Jika peserta magang tersebut di atas belum dewasa, penandatanganan kontrak pelatihan wajib melalui persetujuan dari perwakilan hukumnya.

Pasal 66

Pemilik usaha/majikan tidak dapat memungut biaya pelatihan dari peserta magang.

Pasal 67

Saat masa pelatihan peserta magang habis, pemilik usaha/majikan dapat terus mempekerjakannya, serta wajib memberikan upah setara dengan pekerja lain dengan pekerjaan setara. Jika ditentukan dalam kontrak pelatihan magang, pemilik usaha/majikan tidak dapat mempekerjakan melebihi masa pelatihannya.

Pasal 68

Jumlah peserta magang tidak dapat melampaui satu per empat dari jumlah tenaga kerja. Jika jumlah tenaga kerja belum mencapai empat orang, menggunakan empat orang sebagai dasar perhitungan.

Pasal 69

Ketentuan Bab IV terkait jam kerja, istirahat, dan liburan, Bab V terkait pekerja anak, pekerja wanita, ketentuan Bab VII terkait kompensasi kecelakaan kerja dalam Undang-undang ini dan peraturan lain yang ditetapkan pada Peraturan asuransi ketenagakerjaan, berlaku mutatis mutandis bagi peserta magang.

Standar perhitungan upah kompensasi kecelakaan kerja bagi peserta magang, tidak kurang dari gaji pokok.

Bab IX Peraturan kerja Pasal 70

Jumlah pekerja yang dipekerjakan pemilik usaha/majikan melebihi tiga puluh orang, wajib menentukan peraturan kerja di bawah ini berdasarkan sifat bisnisnya, serta mengumumkan secara terbuka setelah dilaporkan dan disetujui oleh Otoritas kompeten:

1. jam kerja, istirahat, cuti pribadi, hari peringatan nasional, cuti khusus, dan cara pembagian rotasi jam kerja untuk operasi berkelanjutan.

standar gaji, cara perhitungan, dan tanggal pemberian gaji. perpanjangan jam kerja.

tunjangan dan penghargaan. tindakan disipliner.

peraturan terkait kehadiran, cuti, penghargaan, sanksi, dan promosi.

peraturan terkait perekrutan, pelepasan, pemutusan, berhenti kerja dan pensiun. kompensasi dan penghiburan kecelakaan kerja dan penyakit.

tindakan kesejahteraan.

peraturan keamanan kebersihan tenaga kerja yang harus ditaati kedua belah pihak. metode komunikasi terkait pandangan untuk meningkatkan kerja sama antar kedua belah pihak. hal lain.

Pasal 71

Peraturan kerja tidak berlaku jika melanggar ketentuan wajib atau larangan yang ditetapkan hukum atau perjanjian kolektif terkait entitas bisnis tersebut.

Bab X Pengawasan dan pemeriksaan Pasal 72

Otoritas kompeten pusat demi melaksanakan Undang-undang dan hukum tenaga kerja lain, mendirikan lembaga pemeriksaan tenaga kerja atau mendelegasikan kepada Otoritas kompeten kotamadya untuk khusus mengadakan pendirian lembaga pemeriksaan tenaga kerja; Otoritas kompeten kotamadya, kabupaten/kota saat diperlukan, juga dapat mengutus staf untuk melakukan pemeriksaan. Organisasi lembaga pemeriksaan tenaga kerja tersebut, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 73

Staf pemeriksa dalam melaksanakan tugasnya akan mengeluarkan sertifikat inspeksi. Entitas bisnis tidak dapat menolak pemeriksaan. Jika entitas bisnis tidak dapat menolak pemeriksaan, staf pemeriksa dapat bersama dengan Otoritas kompeten setempat atau kepolisian melakukan pemeriksaan paksa.

Staf pemeriksa dalam melaksanakan tugasnya dapat sesuai dengan peraturan dalam Undang-undang, meminta entitas bisnis menyediakan laporan, catatan, buku, serta dokumen atau penjelasan tertulis terkait yang diperlukan. Jika perlu mengambil bahan materi, contoh produk, atau data, akan terlebih dulu memberitahu pemilik usaha/majikan atau perwakilan lainnya serta memberikan tanda terima.

Pasal 74

Pekerja menemukan bahwa entitas bisnis melanggar Undang-undang dan peraturan tenaga kerja lain, dapat mengajukan keluhan kepada pemilik usaha/majikan, Otoritas kompeten, atau lembaga pemeriksaan.

Pemilik usaha/majikan tidak dapat dikarenakan keluhan yang diajukan tersebut di atas sehingga memutuskan hubungan kerja, menurunkan jabatan, mengurangi gaji, merugikan hak yang seharusnya diterima sesuai dengan hukum dan kontrak atau budaya usaha, atau disposisi lain yang merugikan.

Jika pemilik usaha/majikan melakukan salah satu perilaku di atas, perilaku tersebut tidak sah.

Otoritas kompeten atau lembaga pemeriksaan setelah menerima keluhan pertama akan melakukan pemeriksaan yang diperlukan, serta dalam waktu enam puluh hari melakukan penanganan, dan memberitahu pekerja secara tertulis.

Otoritas kompeten atau lembaga pemeriksaan harus menjaga kerahasiaan informasi identitas pelapor, tidak dapat mengungkapkan informasi yang cukup digunakan untuk mengidentifikasi identitas pelapor.

Pegawai negeri yang melanggar peraturan di atas, selain wajib menanggung tanggung jawab pidana dan administrasi sesuai hukum, wajib menanggung tanggung jawab kompensasi terhadap pekerja yang dirugikan.

Pedoman kerahasiaan kasus pemeriksaan yang diterima Otoritas kompeten dan hal terkait lainnya ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Bab XI Sanksi Pasal 75

Pelanggaran terhadap pasal 5 akan dikenakan sanksi pidana penjara maksimal lima tahun, ditahan, dan/atau denda sebesar NTD 750.000.

Pasal 76

Pelanggaran terhadap pasal 6 akan dikenakan sanksi pidana penjara maksimal tiga tahun, ditahan, dan/atau denda sebesar NTD 450.000.

Pasal 77

Pelanggaran terhadap pasal 42, pasal 44 paragraf 2, pasal 45 paragraf 1, pasal 47 pasal 48, pasal 49 paragraf 3, atau pasal 64 paragraf 1 akan dikenakan sanksi pidana penjara maksimal enam bulan, ditahan, dan/atau denda sebesar NTD 300.000.

Pasal 78

Bagi yang belum membayar sesuai standar dan dalam batas waktu yang ditentukan sesuai peraturan pasal 17 dan pasal 55 akan dikenakan denda sebesar NTD 300.000-NTD 1.500.000, serta jika dalam batas waktu yang diberikan gagal membayar akan dikenakan denda kedua kalinya.

Pelanggaran terhadap pasal 13, pasal 26, pasal 50, pasal 51, atau pasal 56 paragraf 2 dikenakan denda sebesar NTD 90.000-NTD 450.000.

Pasal 79

Jika terdapat salah satu dari perilaku di bawah ini, akan dikenakan denda sebesar NTD 20.000-NTD 1.000.000:

1. Pelanggaran terhadap pasal 21 paragraf 1, pasal 22 sampai pasal 25, pasal 30 paragraf 1 sampai 3, paragraf 6, 7, pasal 32, pasal 34 sampai pasal 41, pasal 49 paragraf 1 atau pasal 59.

Kegagalan untuk membayar gaji dalam batas waktu tertentu berdasarkan pasal 27 atau menyesuaikan jam kerja berdasarkan pasal 33 sesuai dengan perintah Otoritas kompeten.

Pelanggaran terhadap pasal 43 terkait standar minimum pemberian gaji selain hari masa libur atau cuti pribadi yang ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pelanggaran terhadap pasal 30 paragraf 5 atau pasal 49 paragraf 5 akan dikenakan denda sebesar NTD 90.000-NTD 450.000.

Pelanggaran terhadap pasal 7, pasal 9 paragraf 1, pasal 16, pasal 19, pasal 28 paragraf 2, pasal 46, pasal 56 paragraf 1, pasal 65 paragraf 1, pasal 66 sampai pasal 68, pasal 70 atau pasal 74 paragraf 2 akan dikenakan denda sebesar NTD 20.000-NTD 300.000.

Jika terdapat salah satu dari tiga perilaku di atas, Otoritas kompeten dapat berdasarkan skala bisnis, jumlah pelanggar, atau situasi pelanggaran, menambah jumlah denda maksimal sebesar satu per dua dari denda legal.

Pasal 79-1

Pelanggaran terhadap penggunaan pasal 45 paragraf 2, 4, pasal 64 paragraf 3, dan pasal 69 paragraf 1 akan dikenakan sanksi sesuai dengan Bab Sanksi yang ditetapkan pada Undang-undang.

Pasal 80

Menolak, menghindari, atau menghalangi pengawas tenaga kerja untuk melaksanakan pekerjaannya sesuai hukum akan dikenakan denda sebesar NTD 30.000-NTD 150.000.

Pasal 80-1

Otoritas kompeten akan mengumumkan nama entitas bisnis atau pemilik usaha/majikan, nama penanggung jawab yang melakukan pelanggaran terhadap Undang-undang dan dikenakan denda, serta memerintahkan untuk melakukan perbaikan dalam waktu yang ditentukan; jika pelanggar melakukan perbaikan dalam batas waktu yang ditentukan akan dikenakan denda untuk kedua kalinya.

Sanksi yang ditetapkan Otoritas kompeten, akan ditinjau berdasarkan jumlah pekerja terkait perilaku pelanggaran, akumulasi jumlah pelanggaran, atau jumlah yang belum dibayar sesuai hukum, demi menilai standar berat atau ringannya sanksi.

Pasal 81

Perwakilan hukum, perwakilan dari entitas atau individu, pekerja atau karyawan lainnya, karena melaksanakan bisnis sehingga melakukan pelanggaran terhadap peraturan Undang-undang, selain dihukum berdasarkan sanksi yang ditetapkan pada Bab ini, terhadap entitas atau individu tersebut akan dikenakan denda dan sanksi sesuai dengan yang ditetapkan dalam butir-butir Undang-undang. Akan tetapi, perwakilan dari entitas atau individu yang sekuat tenaga menghalangi terjadinya perilaku pelanggaran tidak terbatas pada peraturan ini.

Perwakilan dari entitas atau individu akan dianggap sebagai pelanggar jika berperilaku menghasut atau mengabaikan pelanggaran.

Pasal 82

Jika setelah melalui penagihan oleh Otoritas kompeten tetap tidak membayar denda yang ditentukan oleh Undang-undang, akan dilaksanakan tindakan penegakkan hukum.

Bab XII Ketentuan Tambahan Pasal 83

Entitas bisnis harus mengadakan rapat untuk mengkoordinasi hubungan antar pekerja dan pemilik usaha/majikan, mempromosikan kerja sama antar pekerja dan pemilik usaha/majikan, meningkatkan efisiensi kerja. Peraturan terkait disusun oleh Otoritas kompeten pusat bersama dengan Kementrian Ekonomi, serta dilaporkan untuk disetujui oleh Eksekutif Yuan.

Pasal 84

Jika pegawai negeri memiliki status sebagai pekerja, peraturan hukum pegawai negeri mengatur semua hal seperti penunjukkan, pelepasan, gaji, penghargaan dan penalti, pensiun, kompensasi korban, dan asuransi (termasuk kecelakaan kerja) dan lain-lain. Akan tetapi, jika persyaratan tenaga kerja yang ditetapkan pada

peraturan lain lebih baik dari peraturan yang ditetapkan Undang-undang ini, diatur oleh peraturan lain tersebut.

Pasal 84-1

Pekerja yang disetujui dan diumumkan melalui Otoritas kompeten pusat di bawah ini, dapat sesuai dengan perjanjian antar pekerja dan pemilik usaha/majikan, mengatur jam kerja, hari libur biasa, libur nasional, jam kerja pekerja malam wanita, serta melaporkannya kepada Otoritas kompeten setempat untuk disetujui, tidak terbatas pada peraturan pasal 30, pasal 32, pasal 36, pasal 37, pasal 49.

1. Staf pengawas, staf administrasi, atau pekerja profesional dengan tanggung jawab yang ditentukan.

Pekerjaan pengawasan atau pekerjaan berselang. Pekerjaan bersifat khusus lain.

Perjanjian di atas harus dalam bentuk tertulis, serta menggunakan standar yang ditetapkan pada Undang-undang ini sebagai referensi, serta tidak boleh merugikan kesehatan dan kesejahteraan pekerja.

Pasal 84-2

Tahun kerja pekerja dihitung mulai dari hari pertama dipekerjakan, pemberian serta kriteria pesangon dan dana pensiun dari tahun kerja yang dihitung sebelum Undang-undang ini ditetapkan, dihitung berdasarkan undang-undang saat itu. Jika tidak ada undang-undang yang sesuai, dihitung berdasarkan peraturan yang ditetapkan entitas bisnis atau dihitung berdasarkan persetujuan bersama kedua belah pihak antar pekerja dan pemilik usaha/majikan. Tahun kerja yang dihitung berdasarkan Undang-undang ini, pemberian serta kriteria pesangon dan dana pensiunnya dihitung berdasarkan pasal 17 dan pasal 55.

Pasal 85

Detail penegakkan Undang-undang, disusun oleh Otoritas kompeten pusat dan dilaporkan dan disetujui oleh Eksekutif Yuan.

Pasal 86

Undang-undang berlaku efektif semenjak tanggal pengumuman.

Pasal 30 paragraf 1 dan 2 Undang-undang yang direvisi dan diumumkan pada 28 Juni 2000 berlaku mulai 1 Januari 2001; pasal 28 paragraf 1 yang direvisi dan diumumkan pada 4 Februari 2015 berlaku delapan bulan dihitung setelah semenjak diumumkan; peraturan yang direvisi dan diumumkan pada 3 Juni 2015 berlaku mulai 1 Januari 2016; tanggal efektif pasal 34 paragraf 2 yang direvisi dan diumumkan pada 21 Desember 2016 ditetapkan oleh Eksekutif Yuan, pasal 37 dan pasal 38 berlaku mulai 1 Januari 2017.

Peraturan pada Undang-undang yang direvisi pada 10 Januari 2018 berlaku mulai 1 Maret 2018.

就業服務法

Undang-undang Layanan Ketenagakerjaan

Tanggal Revisi : 28 November 2018

Kategori Peraturan : Administrasi > Kementerian Tenaga Kerja > Layanan Ketenagakerjaan Bab I Ketentuan Umum

Pasal 1

Undang-undang ini diberlakukan demi memajukan pengerjaan warga negara, serta memajukan perkembangan sosial dan ekonomi. Hal yang tidak diatur dalam Undang-undang ini, ditentukan dalam undang-undang hukum lain.

Pasal 2

Pengertian istilah dalam Undang-undang ini adalah sebagai berikut:

1. Layanan ketenagakerjaan: adalah penyediaan layanan untuk membantu penempatan kerja bagi warga negara nasional dan pencarian bakat bagi pemilik usaha/majikan.
2. Lembaga layanan ketenagakerjaan: adalah institusi penyedia layanan ketenagakerjaan, lembaga layanan ketenagakerjaan publik didirikan oleh pemerintah, sedangkan lembaga layanan ketenagakerjaan swasta didirikan oleh individu pribadi atau organisasi selain pemerintah.
3. Pemilik usaha/majikan: adalah pihak yang menugaskan, mempekerjakan tenaga kerja untuk bekerja.
4. Senior dan paruh baya: adalah warga negara berumur empat puluh lima sampai enam puluh lima.

5. Pengangguran jangka panjang: adalah penerima asuransi dengan masa pengangguran berkelanjutan lebih dari satu tahun, serta telah terdaftar dalam asuransi lebih dari enam bulan dalam waktu tiga tahun terakhir terhitung dari hari ia menanggukuhkan asuransi tenaga kerja, serta mendaftar dalam pencarian pekerjaan lembaga layanan ketenagakerjaan publik dan swasta dalam satu bulan terakhir.

Pasal 3

Warga negara memiliki kebebasan untuk memilih pekerjaan, kecuali dilarang atau dibatasi oleh hukum.

Pasal 4

Warga negara yang memiliki kemampuan bekerja, memiliki kesetaraan sama dalam penerimaan layanan ketenagakerjaan.

Pasal 5

Demi menjamin kesetaraan peluang kerja warga negara, pemilik usaha/majikan dilarang mendiskriminasi pelamar kerja atau pekerja berdasarkan ras, kelas, bahasa, pemikiran, agama, partai politik, asal, tempat lahir, jenis kelamin, orientasi seksual, umur, status perkawinan, penampilan, fitur wajah, cacat fisik atau mental, zodiak, golongan darah, atau keanggotaan masa lalu di serikat buruh. Jika hal tersebut diatur dan dinyatakan jelas dalam hukum lain, maka ditentukan oleh hukum tersebut. Pemilik usaha/majikan merekrut atau mempekerjakan pekerja, tidak diperbolehkan terdapat kondisi sebagai berikut:

1. Memberi iklan atau pemberitahuan yang salah.
2. Melanggar kehendak pelamar kerja atau pekerja, dengan menahan kartu identifikasi penduduk, sertifikat kerja, atau bukti dokumen lainnya, atau meminta menyediakan data pribadi yang tidak berkaitan dengan pekerjaan.
3. Menahan harta benda pelamar kerja atau pekerja atau mengumpulkan uang jaminan.
4. Mengutus pelamar kerja atau pekerja melaksanakan pekerjaan yang melanggar aturan umum atau moral baik.
5. Menyediakan informasi atau pemeriksaan kesehatan yang tidak benar dalam mengajukan ijin, perekrutan, pendatangan atau pengaturan warga negara asing.
6. Gaji reguler dari lowongan kerja yang disediakan belum mencapai NTD 40.000, serta tidak menampilkan atau menginformasikan batasan gaji tersebut secara publik.

Pasal 6

Istilah Otoritas kompeten dalam Undang-undang ini: Departemen Tenaga Kerja di pemerintahan pusat, pemerintah kotamadya di tingkat kotamadya, pemerintah kabupaten/kota di tingkat kabupaten/kota.

Otoritas kompeten pusat akan menangani layanan ketenagakerjaan terkait masyarakat aborigin bersama dengan Dewan Masyarakat Aborigin Eksekutif Yuan.

Hal yang diatur oleh Otoritas kompeten pusat sebagai berikut:

1. Penetapan kebijakan, hukum, perencanaan dan program perihal pekerjaan warga negara pada tingkat nasional.
2. Penyediaan informasi pasar kerja pada tingkat nasional.
3. Penetapan standar operasi layanan ketenagakerjaan.
4. Pengawasan, koordinasi, dan penilaian layanan ketenagakerjaan nasional.
5. Penerbitan lisensi dan administrasi atas permohonan pemilik usaha/majikan untuk mempekerjakan warga negara asing.
6. Penerbitan, penangguhan, dan penghentian lisensi lembaga layanan ketenagakerjaan swasta bagi bisnis yang memberikan layanan agensi di bawah ini:
 - (1) Memperkenalkan warga negara asing untuk bekerja ke dalam wilayah Taiwan.
 - (2) Memperkenalkan penduduk Hong Kong, Macau, Cina untuk bekerja dalam wilayah Taiwan.
 - (3) Memperkenalkan warga negara Taiwan untuk bekerja ke luar wilayah Taiwan.
7. Hal lain sehubungan layanan ketenagakerjaan nasional dan memajukan pengerjaan. Hal yang diatur oleh Otoritas kompeten kotamadya, kabupaten/kota sebagai berikut:
 1. Konfirmasi atas diskriminasi dalam pekerjaan.
 2. Administrasi dan pemeriksaan warga negara asing yang bekerja di wilayah Taiwan.
 3. Penerbitan, penangguhan, dan penghentian lisensi lembaga layanan ketenagakerjaan swasta bagi bisnis yang memperkenalkan warga negara untuk bekerja di wilayah Taiwan.
 4. Administrasi terkait lembaga layanan ketenagakerjaan swasta selain yang ditetapkan pada butir 6 dan pasal di atas.
 5. Koordinasi lainnya sehubungan dengan layanan ketenagakerjaan nasional.

Pasal 7

Otoritas kompeten wajib mengundang perwakilan tenaga kerja, pemilik usaha/majikan, instansi pemerintah, sarjana, dan pakar untuk membahas dan berkonsultasi mengenai hal terkait layanan ketenagakerjaan dan mempromosikan pengerjaan; di antaranya perwakilan tenaga kerja, pemilik usaha/majikan, sarjana, dan pakar, tidak kurang dari satu per dua. Salah satu jenis kelamin dari perwakilan tersebut di atas tidak kurang dari satu per tiga.

Pasal 8

Demi meningkatkan pengetahuan profesional dan efisiensi kerja staf layanan ketenagakerjaan, Otoritas kompeten wajib menyelenggarakan pelatihan kerja secara berkala.

Pasal 9

Lembaga dan staf layanan ketenagakerjaan tidak dapat mengungkapkan kepada publik informasi pemilik usaha/majikan dan pelamar kerja, kecuali diharuskan dalam referensi pekerjaan.

Pasal 10

Dalam masa pemogokan kerja legal, atau masa perundingan atas persengketaan tenaga kerja yang dikarenakan pemutusan kontrak kerja sehingga melibatkan mayoritas tenaga kerja, lembaga layanan

ketenagakerjaan tidak dapat merekomendasikan pelamar kerja kepada tempat kerja tersebut selama masa pemogokan atau persengketaan tenaga kerja .

Mayoritas tenaga kerja yang tersebut di atas adalah jumlah pekerja dalam bisnis yang terlibat dalam persengketaan tenaga kerja mencapai sepuluh orang atau lebih, atau belum mencapai sepuluh orang tapi mencapai satu per tiga dari jumlah seluruh pekerja atau lebih dalam tempat kerja sengketa tersebut.

Pasal 11

Otoritas kompeten wajib memberikan penghargaan dan pujian publik terhadap kontributor yang luar biasa dalam kemajuan pekerjaan nasional.

Ketentuan atas kualifikasi, jenis, cara, dan hal lain yang dilakukan terkait penghargaan dan pujian publik tersebut, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Bab II Layanan ketenagakerjaan pemerintah Pasal 12

Otoritas kompeten wajib sesuai dengan kebutuhan operasi, mendirikan lembaga layanan ketenagakerjaan publik di berbagai daerah.

Jika populasi masyarakat aborigin di kotamadya, kabupaten/kota mencapai dua puluh ribu orang atau lebih, harus mendirikan lembaga layanan ketenagakerjaan yang mengakomodasi kebutuhan budaya khusus masyarakat aborigin.

Pedoman pendirian dua lembaga layanan ketenagakerjaan publik tersebut ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 13

Layanan ketenagakerjaan yang disediakan oleh lembaga layanan ketenagakerjaan publik diadakan tanpa biaya. Akan tetapi, biaya yang diperlukan untuk perekrutan yang dipercayakan oleh pemilik usaha/majikan, dapat dipungut dari pemilik usaha/majikan tersebut.

Pasal 14

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik tidak dapat menolak permohonan pencarian pekerjaan pelamar kerja dan permohonan pencarian bakat pemilik usaha/majikan. Akan tetapi, terdapat pelanggaran hukum pada permohonan atau menolak untuk menyediakan informasi yang dibutuhkan untuk referensi pekerjaan, tidak terbatas pada pasal ini.

Pasal 15 (Hapus)

Pasal 16

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik akan mengumpulkan, mengatur, menganalisa informasi perubahan gaji, pasokan dan permintaan tenaga kerja, serta perkembangan masa depan dalam wilayah layanan lembaga, demi menyediakan informasi pasar kerja.

Pasal 17

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik wajib terlebih dahulu menyediakan konsultasi kerja kepada pelamar kerja, kemudian berdasarkan hasil konsultasi kerja atau evaluasi pelatihan kerja, memberikan referensi kerja, pelatihan kejuruan, pengujian ketrampilan, bimbingan kewirausahaan, melaksanakan referensi atau sertifikasi pengangguran dan aplikasi penerbitan tunjangan pengangguran.

Jenis dan isi layanan tersebut di atas harus dicatat.

Pedoman konsultasi kerja, bimbingan kejuruan, dan terkait lainnya pada paragraf 1 di atas, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 18

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik wajib mempertahankan hubungan erat dengan sekolah dalam wilayah layanan, membantu sekolah dalam menyelenggarakan bimbingan kejuruan bagi para pelajar, serta bekerja sama dalam memberikan referensi kerja kepada para lulusan atau berpartisipasi dalam pelatihan kejuruan dan bimbingan pasca kerja.

Pasal 19

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik demi membimbing pelamar kerja yang kurang akan pengetahuan dan ketrampilan dalam pekerjaan, harus memberikan referensi kepadanya untuk berpartisipasi dalam pelatihan kejuruan, serta membantu penempatan kerja bagi peserta yang menyelesaikan pelatihan kejuruan.

Pasal 20

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik terhadap pelamar dengan tunjangan pengangguran asuransi pekerjaan, akan memberikan referensi untuk bekerja atau berpartisipasi dalam pelatihan kejuruan.

Bab III Memajukan pengerjaan Pasal 21

Pemerintah berdasarkan data investigasi terkait kondisi pekerjaan dan pengangguran merencanakan dan menetapkan tindakan penyesuaian pasokan dan permintaan sumber daya manusia, demi mempromosikan pemanfaatan sumber daya manusia dan pekerjaan nasional yang efektif.

Pasal 22

Demi mempromosikan keseimbangan pasokan dan permintaan sumber daya manusia antar daerah, seiring dengan implementasi tunjangan pengangguran asuransi pekerjaan, Otoritas kompeten pusat mendirikan website informasi ketenagakerjaan berskala nasional.

Pasal 23

Saat terjadi resesi ekonomi sehingga menyebabkan pengangguran dalam jumlah besar, Otoritas kompeten pusat dapat mendorong pemilik usaha/majikan untuk bernegosiasi dengan serikat buruh atau pekerja, mengurangi jumlah jam kerja, menyesuaikan gaji, mengadakan pelatihan pendidikan dan cara lain, demi menghindari Pemutusan Hubungan Kerja, serta sesuai dengan kebutuhan nyata, memperkuat implementasi pelatihan kejuruan atau membuka kesempatan kerja sementara, mengadakan subsidi bunga pinjaman modal wirausaha, dan tindakan pembinaan lainnya. Saat dibutuhkan, memberikan tunjangan atau bantuan dana terkait, memajukan pekerjaan.

Kualifikasi, jenis, cara, periode, sumber dana, serta hal lain yang dilakukan terkait aplikasi subsidi berbunga, tunjangan, dan bantuan dana tersebut di atas ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 24

Otoritas kompeten menetapkan perencanaan untuk mempromosikan penempatan kerja bagi orang-orang yang mau dan ingin dipekerjakan di bawah ini. Saat dibutuhkan, memberikan subsidi dan bantuan dana terkait:

1. Penanggung tunggal biaya keluarga.
 2. Penduduk paruh baya.
 3. Penyandang cacat.
 4. Penduduk aborigin.
 5. Penduduk dengan kemampuan kerja dari keluarga berpendapatan rendah atau menengah.
 6. Pengangguran jangka panjang.
 7. Ibu rumah tangga yang bekerja kembali.
 8. Korban kekerasan rumah tangga.
 9. Mantan tahanan dan penerima rehabilitasi.
 10. Orang lain yang oleh Otoritas kompeten pusat dianggap memenuhi syarat untuk tujuan ini.
- Perencanaan di atas harus ditinjau secara berkala untuk memastikan keefektifan pelaksanaannya. Otoritas kompeten menyediakan tindakan bantuan bagi orang yang memiliki kualifikasi staf layanan perawatan dan bersedia untuk bekerja.
- Kualifikasi pengajuan permohonan, jumlah, periode, sumber dana, serta ketentuan atas perihal lain terkait aplikasi subsidi atau bantuan dana tersebut pada paragraf pertama ditetapkan oleh Otoritas kompeten.

Pasal 25

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik wajib secara aktif mendapatkan peluang kerja yang sesuai untuk penyandang cacat dan penduduk paruh baya, serta secara mengumumkannya berkala.

Pasal 26

Otoritas kompeten demi membimbing penanggung tunggal biaya keluarga, atau ibu rumah tangga yang berhenti bekerja karena hamil, melahirkan, atau mengasuh anak, menyelenggarakan pelatihan kejuruan sesuai dengan kebutuhan nyata.

Pasal 27

Otoritas kompeten demi membantu penyandang cacat dan aborigin untuk beradaptasi dengan lingkungan kerja, mengadakan pelatihan sesuai dengan kebutuhan nyata.

Pasal 28

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik setelah melakukan perujukan kerja bagi penyandang cacat dan aborigin, harus mengadakan kunjungan lanjut, membantunya beradaptasi dengan pekerjaan.

Pasal 29

Otoritas kompeten kotamadya dan kabupaten/kota mendaftarkan penduduk dengan kemampuan kerja dari keluarga berpendapatan rendah atau menengah dalam wilayah kotamadya, dan mengirimkan daftar tersebut kepada lembaga layanan ketenagakerjaan publik setempat, merujuk orang-orang tersebut pada penempatan pekerjaan atau berpartisipasi dalam pelatihan kejuruan.

Jika pelamar kerja yang dirujuk merupakan penduduk dengan kemampuan kerja dari keluarga berpendapatan rendah atau menengah, atau korban kekerasan rumah tangga, biaya yang diperlukan untuk melamar pekerjaan dibantu oleh lembaga layanan ketenagakerjaan publik.

Pasal 30

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik berhubungan erat dengan pangkalan tentara setempat, membantu penempatan kerja atau partisipasi dalam pelatihan kejuruan bagi para veteran.

Pasal 31

Lembaga layanan ketenagakerjaan publik harus mempertahankan hubungan erat dengan asosiasi rehabilitasi, membantu penempatan kerja atau partisipasi dalam pelatihan kejuruan bagi penerima rehabilitasi.

Pasal 32

Otoritas kompeten demi memajukan pengerjaan nasional, menyusun anggaran tahunan, berdasarkan kekuasaan dan tanggung jawab menerapkan langkah-langkah yang ditentukan dalam Undang-undang ini. Otoritas kompeten pusat memberi subsidi dengan menimbang situasi nyata keuangan Otoritas kompeten kotamadya, kabupaten/kota.

Pasal 33

Saat memutuskan hubungan kerja, pemilik usaha/majikan harus dalam sepuluh hari sebelum pekerja berhenti, mendaftarkan nama, jenis kelamin, usia, alamat, telepon, tanggung jawab pekerjaan, alasan pemutusan, dan apakah memerlukan bimbingan kerja, dan lain-lain terkait pekerja tersebut, serta melaporkannya pada Otoritas kompeten dan lembaga layanan ketenagakerjaan publik setempat. Akan tetapi, jika pemutusan disebabkan karena bencana alam, insiden, atau Force majeure lain, pelaporan harus dilakukan dalam tiga hari dihitung dari pekerja yang diputuskan berhenti.

Setelah lembaga layanan ketenagakerjaan publik menerima laporan tersebut di atas, membantu penempatan kerja sesuai dengan kesediaan dan kemampuan kerja dari pekerja tersebut.

Pasal 33-1

Otoritas kompeten pusat dapat mempercayakan layanan ketenagakerjaan dan administrasi promosi pengerjaan yang diatur dalam Undang-undang ini kepada lembaga subordinat seperti lembaga layanan ketenagakerjaan atau lembaga pelatihan kejuruan, atau mempercayakannya kepada Otoritas kompeten kotamadya, kabupaten/kota atau institusi/lembaga, atau organisasi terkait.

Bab IV Layanan ketenagakerjaan swasta Pasal 34

Lembaga layanan ketenagakerjaan swasta dan cabangnya wajib mengajukan permohonan ijin pendirian kepada Otoritas kompeten, serta hanya dapat mulai terlibat dalam layanan pekerjaan setelah memperoleh lisensi. Lisensi tersebut harus diperbarui secara berkala.

Lembaga dilarang terlibat dalam layanan pekerjaan sebelum memperoleh lisensi. Akan tetapi, sekolah, lembaga pelatihan kejuruan yang didirikan secara legal atau institusi/lembaga yang dipercaya instansi pemerintah untuk mengadakan pelatihan, layanan ketenagakerjaan, menyelenggarakan layanan ketenagakerjaan tanpa biaya demi lulusan, peserta yang telah menyelesaikan pelatihan atau pelamar kerja, tidak terbatas pada peraturan ini.

Pedoman kualifikasi ijin pendirian, periode, penghentian lisensi, pembaruan lisensi, dan administrasi lain atas lembaga layanan ketenagakerjaan swasta dan cabangnya yang tersebut di atas ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 35

Lembaga layanan ketenagakerjaan swasta dapat melaksanakan tugas layanan ketenagakerjaan sebagai berikut:

1. Pengenalan karir atau bisnis agensi sumber daya manusia;
2. Menerima delegasi perekrutan pekerja;
3. Membantu mengadakan konsultasi kerja rencana pengembangan karir atau tes psikologi kejuruan bagi warga negara;
4. Layanan ketenagakerjaan lain yang ditetapkan melalui Otoritas kompeten pusat.

Lembaga layanan ketenagakerjaan swasta dapat mengumpulkan biaya atas layanan pekerjaan tersebut di atas; jenis dan jumlah biaya ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 36

Lembaga layanan ketenagakerjaan swasta wajib menempatkan staf layanan ketenagakerjaan profesional dengan kualifikasi dan jumlah sesuai peraturan.

Kualifikasi dan jumlah staf layanan ketenagakerjaan profesional tersebut di atas diatur dalam Peraturan lisensi dan administrasi lembaga layanan ketenagakerjaan swasta.

Pasal 37

Staf layanan ketenagakerjaan profesional tidak dapat terlibat dalam tindakan di bawah ini:

1. Mengizinkan orang lain menggunakan namanya dan terlibat dalam bisnis layanan ketenagakerjaan;
2. Melaksanakan bisnis dengan melanggar hukum undang-undang.

Pasal 38

Lembaga layanan ketenagakerjaan swasta yang mengadakan layanan agensi di bawah ini harus terdaftar sebagai organisasi berbentuk perusahaan. Akan tetapi, lembaga atau organisasi nirlaba yang didirikan oleh Otoritas kompeten pusat, atau didirikan melalui ijin, penunjukan, pendelegasian oleh Otoritas kompeten pusat, tidak terbatas dalam pasal ini:

1. Memperkenalkan warga negara asing untuk bekerja ke dalam wilayah Taiwan.
2. Memperkenalkan penduduk Hong Kong, Macau, Cina untuk bekerja dalam wilayah Taiwan.
3. Memperkenalkan warga negara Taiwan untuk bekerja ke luar wilayah Taiwan.

Pasal 39

Lembaga layanan ketenagakerjaan swasta sesuai peraturan hukum yang berlaku menyiapkan dan menyimpan berbagai macam data dan dokumen, saat Otoritas kompeten melakukan pemeriksaan, tidak dapat menghindari, menghalangi, atau menolak pemeriksaan.

Pasal 40

Lembaga layanan ketenagakerjaan swasta dan stafnya yang terlibat dalam layanan ketenagakerjaan, tidak dapat terlibat dalam tindakan di bawah ini:

1. Dalam menjalankan bisnis agensi, belum menandatangani kontrak tertulis dengan pemilik usaha/majikan atau pelamar kerja sesuai dengan hukum undang-undang.
2. Membuat iklan atau pengumuman palsu atau melanggar peraturan yang tertulis pada pasal 5 paragraf 1.
3. Melanggar kehendak bebas pelamar kerja dengan menahan kartu identifikasi penduduk, sertifikat kerja, atau bukti dokumen lainnya.
4. Menahan harta benda pelamar kerja atau pekerja atau mengumpulkan uang jaminan promosi pengenalan kerja.
5. Menuntut, menyetujui atau menerima biaya selain dari standar peraturan, atau keuntungan ilegal lain.
6. Menawarkan, menyetujui atau membayar keuntungan ilegal.
7. Mengenalkan pelamar kerja kepada pekerjaan yang melanggar aturan umum atau moral baik.
8. Menyediakan informasi atau pemeriksaan kesehatan palsu dalam mengajukan permohonan izin, perekrutan, pendaftaran atau pengaturan warga negara asing.

9. Melakukan ancaman, penipuan, penggelapan, atau pengkhianatan dalam menjalankan bisnis layanan ketenagakerjaan.
 10. Melanggar kehendak bebas pemilik usaha/majikan atau tenaga kerja dengan menahan dokumen lisensi, kartu identifikasi penduduk, atau dokumen terkait lainnya.
 11. Mengisi tidak sesuai peraturan atau mengisi dengan informasi palsu, laporan yang ditentukan oleh Otoritas kompeten.
 12. Tidak sesuai peraturan mengurus pendaftaran perubahan, pelaporan penghentian bisnis atau penggantian, penerbitan kembali lisensi.
 13. Tidak sesuai peraturan memaparkan lisensi, tabel detail jenis dan jumlah biaya, sertifikat staf layanan ketenagakerjaan profesional dari lembaga layanan ketenagakerjaan swasta.
 14. Melanjutkan bisnis yang dihentikan melalui Otoritas kompeten sebelum masa suspensi berakhir.
 15. Mengadakan bisnis layanan ketenagakerjaan, belum melaksanakan tugas yang dipercayakan dengan baik sehingga menyebabkan pemilik usaha/majikan melanggar Undang-undang ini atau peraturan yang diumumkan berdasarkan Undang-undang ini, atau menyebabkan kerugian atas hak dan kepentingan tenaga kerja.
 16. Menyewa atau menyewakan lisensi lembaga layanan ketenagakerjaan swasta atau sertifikat staf layanan ketenagakerjaan profesional.
 17. Menerima delegasi perekrutan warga negara asing yang dalam waktu tiga bulan menghilang tidak jelas, dengan jumlah orang dan persentase dalam waktu satu tahun mencapai jumlah tertentu.
 18. Melakukan perlakuan pelecehan seksual, perdagangan manusia, menghalangi kebebasan, menyebabkan luka serius atau pembunuhan terhadap pelamar kerja atau pekerja asing.
 19. Mengetahui bahwa pekerja asing terduga menerima perlakuan pelecehan seksual, perdagangan manusia, perlakuan yang menghalangi kebebasan, perlakuan yang menyebabkan luka serius atau pembunuhan dari pemilik usaha/majikan, orang yang dirawat, atau anggota keluarga lainnya yang tinggal bersama, perwakilan pemilik usaha/majikan, penanggung jawab, atau orang yang mewakili pemilik usaha/majikan mengurus urusan terkait tenaga kerja, serta belum melaporkan kepada Otoritas kompeten, dan Otoritas administrasi imigrasi negara, kepolisian, atau lembaga yurisdiksi lainnya dalam waktu dua puluh empat jam.
 20. Pelanggaran lainnya yang melanggar Undang-undang ini atau peraturan yang diumumkan berdasarkan Undang-undang ini.
- Jumlah orang, persentase, dan cara pemeriksaan dan hal lainnya tersebut pada butir 17 ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 41

Menerima delegasi untuk mempublikasikan atau menyebarluaskan iklan pencarian bakat, wajib menyimpan selama dua bulan, dihitung dari hari pengumuman, informasi pemberi delegasi seperti nama atau sebutan, alamat, telepon, nomor identifikasi nasional atau nomor registrasi bisnis dan informasi lain, saat Otoritas kompeten melakukan pemeriksaan, tidak boleh menghindar, menghalangi, atau menolak.

Bab V Pengerjaan dan administrasi warga negara asing Pasal 42

Demi menjamin hak kerja warga negara nasional, mempekerjakan warga negara asing tidak dapat menghalangi kesempatan kerja, persyaratan tenaga kerja warga negara nasional, perkembangan perekonomian nasional, dan keamanan sosial.

Pasal 43

Kecuali terdapat peraturan lain dalam Undang-undang, pemilik usaha/majikan belum mengajukan dan memperoleh izin, warga negara asing tidak diperbolehkan untuk bekerja dalam wilayah Taiwan.

Pasal 44

Tidak seorang pun dapat secara ilegal membiarkan warga negara asing untuk tinggal dan bekerja.

Pasal 45

Tidak seorang pun dapat memperkenalkan warga negara asing untuk bekerja bagi pihak ketiga secara ilegal.

Pasal 46

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing untuk bekerja dalam wilayah Taiwan, kecuali terdapat peraturan lain dalam Undang-undang, terbatas dalam butir-butir di bawah ini:

1. Pekerjaan dengan spesialisasi atau bersifat teknis.
2. Supervisor bisnis yang diinvestasi atau didirikan oleh warga keturunan Tionghua atau warga negara asing melalui persetujuan pemerintah.
3. Guru pada sekolah di bawah ini:

- (1) Guru pada fakultas atau universitas publik atau swasta yang melalui pengajuan atau sekolah khusus warga negara asing atau warga keturunan Tionghua.
 - (2) Guru bahasa asing yang memenuhi kualifikasi pada sekolah menengah ke atas atau tingkat yang lebih rendah publik atau swasta terdaftar.
 - (3) Guru mata pelajaran pada sekolah menengah kejuruan eksperimental bilingual publik atau swasta terdaftar.
 4. Guru bahasa asing penuh waktu pada tempat kursus jangka pendek yang terdaftar sesuai dengan undang-undang pendidikan tambahan dan lanjutan.
 5. Pelatih olahraga dan atlet.
 6. Pekerjaan dalam bidang agama, seni, dan seni pertunjukan;
 7. Kru dari kapal dagang, kapal kerja, dan kapal lain yang melalui persetujuan Departemen Transportasi.
 8. Pekerjaan nelayan.
 9. Pekerjaan pembantu rumah tangga dan perawat.
 10. Pekerjaan yang ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat demi memenuhi kebutuhan proyek konstruksi penting negara atau perkembangan ekonomi sosial.
 11. Pekerjaan yang ditetapkan melalui proyek oleh Otoritas kompeten pusat, negara kekurangan talenta yang dibutuhkan dikarenakan sifat khusus pekerjaan, dalam pelaksanaan bisnis perlu mempekerjakan warga negara asing.
- Kualifikasi kerja dan kriteria peninjauan warga negara asing yang terlibat dalam pekerjaan tersebut di atas, selain terdapat peraturan lain dalam undang-undang, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat berkonsultasi dengan Otoritas kompeten lain dalam menentukan tujuan pusat.
- Pemilik usaha/majikan yang mempekerjakan warga negara asing sesuai dengan paragraf 1 butir 8 sampai 10, wajib menyusun kontrak tenaga kerja tertulis, serta terbatas pada kontrak berkala. Jika belum menetapkan batas waktu, menggunakan batas waktu pada masa ijin kerja sebagai batas waktu kontrak. Ketentuan berlaku sama saat perpanjangan kontrak.

Pasal 47

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing untuk melakukan pekerjaan yang diatur pada paragraf 1 butir 8 sampai butir 11 pasal sebelumnya, harus terlebih dulu mengadakan perekrutan dalam negeri dengan persyaratan tenaga kerja yang layak. Jika melalui perekrutan dalam negeri tersebut tidak dapat memenuhi kebutuhan, dapat mengajukan permohonan untuk merekrut warga negara asing untuk mengisi kekurangan jumlah orang, serta pada saat perekrutan, melaporkan semua isi perekrutan kepada serikat buruh atau pekerja, serta mengumumkannya secara terbuka pada tempat kerja yang ditujukan bagi warga negara asing tersebut.

Saat pemilik usaha/majikan berdasarkan peraturan di atas mengadakan perekrutan dalam negeri, tidak dapat menolak pelamar kerja yang dirujuk lembaga layanan ketenagakerjaan publik tanpa alasan yang layak.

Pasal 48

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing, wajib menyiapkan dokumen terkait dan mengajukan permohonan lisensi kepada Otoritas kompeten pusat. Akan tetapi, jika terdapat salah satu kondisi di bawah ini, tidak perlu mengajukan permohonan lisensi:

1. Pemerintahan di berbagai tingkat dan lembaga penelitian akademik di bawahnya mempekerjakan warga negara asing bekerja sebagai konsultan atau melakukan penelitian.
2. Warga negara asing menikah dengan warga negara Taiwan dengan registrasi rumah tangga, serta memperoleh ijin tinggal.
3. Pekerja asing mengadakan seminar pada universitas publik atau swasta terdaftar, penelitian akademik yang disetujui oleh Menteri Pendidikan.

Pedoman pengajuan permohonan lisensi, penghentian lisensi, serta administrasi lain terkait perekrutan tersebut di atas, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat berkonsultasi dengan Otoritas kompeten lain menetapkan tujuan pusat.

Pedoman administrasi pemeriksaan kesehatan sebelum memasuki Taiwan bagi pekerja asing tersebut pada paragraf 1, ditetapkan Otoritas kompeten kesehatan pusat bersama dengan Otoritas kompeten pusat.

Pemeriksaan kesehatan bagi pekerja asing tersebut di atas setelah memasuki Taiwan, diadakan pada rumah sakit yang ditunjuk oleh Otoritas kompeten kesehatan pusat; pedoman persyaratan kualifikasi dalam penunjukkan, penunjukkan, penghentian penunjukkan dan administrasi lain, ditetapkan Otoritas kompeten kesehatan pusat.

Pekerja asing yang tidak lolos pemeriksaan kesehatan harus meninggalkan Taiwan dalam batas waktu yang ditentukan, pemilik usaha/majikan wajib memonitor keberangkatannya.

Otoritas kompeten pusat dapat menetapkan negara asal dan jumlah dari warga negara asing yang melakukan pekerjaan yang ditetapkan pasal 46 paragraf 1, butir 8 sampai butir 11.

Pasal 48-1

Sebelum pemilik usaha/majikan lokal mempekerjakan warga negara asing sebagai perawat rumah tangga atau pembantu rumah tangga untuk pertama kalinya, harus berpartisipasi dalam pelatihan pemilik usaha/majikan yang diadakan oleh Otoritas kompeten atau organisasi nirlaba lain, serta melampirkan bukti dokumen telah berpartisipasi dalam pelatihan saat mengajukan permohonan lisensi.

Pedoman peserta, isi, metode pelaksanaan, persyaratan dan kualifikasi penyelenggaraan dari organisasi yang ditunjuk, serta hal lain terkait pelatihan tersebut di atas, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 49

Kedutaan dan konsulat berbagai negara, lembaga asing, organisasi berbagai negara di Taiwan dan stafnya mempekerjakan warga negara asing, wajib mengajukan permohonan ijin kepada Kementerian Luar Negeri. Pedoman pengajuan permohonan ijin, penghentian lisensi, dan hal terkait lain untuk mempekerjakan warga negara asing, ditetapkan oleh Kementerian Luar Negeri bersama dengan Otoritas kompeten pusat.

Pasal 50

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan pelajar di bawah ini, tidak terbatas pada peraturan pasal 46 paragraf 1; di antaranya selain libur musim dingin dan panas, jam kerja maksimal setiap minggu sebanyak dua puluh jam:

1. Pelajar asing yang menuntut ilmu pada fakultas/universitas publik atau swasta terdaftar.
2. Pelajar keturunan Tionghua atau pelajar asal Tionghua lain yang menuntut ilmu pada sekolah menengah ke atas publik atau swasta terdaftar atau tingkat yang lebih tinggi.

Pasal 51

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing dengan kondisi di bawah ini, tidak terbatas pada pasal 46 paragraf 1, 3, pasal 47, pasal 52, pasal 53 paragraf 3, 4, pasal 57 paragraf 5, pasal 72 paragraf 4, dan pasal 74, serta terbebas dari biaya stabilitas pekerjaan sesuai dengan pasal 55:

1. Pengungsi yang memperoleh ijin tinggal.
2. Warga negara asing yang memperoleh ijin untuk dipekerjakan berturut-turut di Taiwan, tinggal selama lima tahun berturut-turut, berkelakuan baik, serta memiliki tempat tinggal.
3. Warga negara asing yang memperoleh ijin dan registrasi rumah tangga, tinggal bersama dengan kerabat hubungan darah langsung.
4. Warga negara asing yang memperoleh ijin tinggal permanen.

Warga negara asing tersebut pada paragraf 1, 3, 4 di atas dapat mengajukan permohonan ijin kepada Otoritas kompeten pusat tanpa melalui pemilik usaha/majikan.

Entitas luar negeri demi menjalankan pemenuhan kontrak, jual beli, kerja sama teknis dan lain-lain, perlu mengutus warga negara asing untuk melakukan pekerjaan dalam batasan pasal 46 paragraf 1 butir 1 atau butir 2 di wilayah Taiwan, belum mendirikan kantor cabang atau kantor perwakilan di wilayah Taiwan, lembaga bisnis pelaku kontrak atau perwakilan yang berwenang wajib mengajukan permohonan sesuai dengan peraturan yang tertera pada pasal 48 paragraf 2 dan 3.

Pasal 52

Mempekerjakan warga negara asing untuk melakukan pekerjaan sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 1 sampai 7, dan butir 11, masa ijin kerja maksimal tiga tahun. Saat masa ijin kerja habis, jika pemilik usaha/majikan butuh untuk terus mempekerjakannya, dapat mengajukan permohonan perpanjangan. Mempekerjakan warga negara asing untuk melakukan pekerjaan sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 8 sampai 10, masa ijin kerja maksimal tiga tahun. Jika ada kondisi khusus yang serius, pemilik usaha/majikan dapat mengajukan permohonan perpanjangan, kondisi dan periodenya akan ditetapkan oleh Eksekutif Yuan. Akan tetapi, untuk pekerjaan konstruksi berat, masa perpanjangan maksimal 6 bulan.

Jumlah total pekerja asing yang didatangkan setiap tahun pada paragraf di atas, sesuai dengan indeks peringatan tenaga kerja asing, di mana Otoritas kompeten pusat mengundang dan berdiskusi dengan perwakilan dari lembaga terkait, pekerja, pemilik usaha/majikan, sarjana.

Pekerja asing pada masa kerja tidak melanggar peraturan hukum dan dikarenakan pemutusan hubungan kerja, masa berlaku ijin kerja habis dan keluar Taiwan atau karena tidak lolos pemeriksaan kesehatan pernah melakukan pemeriksaan kembali di negara asal dan lolos, dapat masuk negara dan bekerja kembali. Akan tetapi, warga negara asing yang melakukan pekerjaan sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 8 sampai 10, dalam masa kerja di wilayah Taiwan, tidak boleh bekerja lebih dari 12 tahun, serta tidak terbatas pada paragraf 1 butir 2 pada pasal sebelumnya.

Pekerja asing tersebut di atas pada masa kerja, dapat meminta ijin kerja kembali ke negara asal, majikan harus memberi persetujuan; cara meminta ijin, jumlah hari, prosedur, dan hal terkait lain, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pekerja asing melakukan pekerjaan perawat rumah tangga sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 9, serta melalui pelatihan profesional atau pembelajaran sendiri, memiliki perfoma khusus, sesuai dengan kualifikasi, persyaratan yang ditetapkan Otoritas kompeten pusat, masa bekerja di Taiwan tidak boleh lebih dari 14 tahun.

Kualifikasi, persyaratan, metode identifikasi, dan kriteria terkait lain pada paragraf di atas, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat bersama dengan Otoritas kompeten lain menetapkan tujuan pusat.

Pasal 53

Pekerja asing dalam masa berlaku ijin kerja, jika perlu berganti majikan atau memiliki dari dua majikan atau lebih, majikan baru harus mengajukan permohonan ijin. Saat berganti majikan, majikan baru harus melampirkan bukti dokumen berhenti kerja pekerja asing tersebut.

Warga negara asing yang diatur oleh pasal 51 paragraf 1 butir 1, 3 dan 4 yang telah memperoleh ijin dari Otoritas komponen pusat, tidak termasuk dalam batasan peraturan paragraf sebelumnya.

Pekerja asing melakukan pekerjaan sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 1 sampai 7 berganti majikan atau pekerjaan, dilarang untuk melakukan pekerjaan sesuai butir 8 sampai 11 pada pasal dan paragraf yang sama. Pekerja asing melakukan pekerjaan sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 8 sampai 11, tidak dapat berganti majikan atau pekerjaan. Akan tetapi, jika terdapat situasi pada butir-butir pada pasal 59 paragraf 1, melalui persetujuan Otoritas kompeten pusat tidak terbatas pada peraturan ini.

Pekerja asing pada paragraf di atas memperoleh ijin untuk berganti majikan atau pekerjaan, masa kerjanya dihitung dengan digabungkan, serta diatur pada pasal 52.

Pasal 54

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing untuk melaksanakan pekerjaan yang ditetapkan pada pasal 46 paragraf 1 butir 8 sampai 11, terdapat salah satu kondisi di bawah ini, Otoritas kompeten pusat tidak menerbitkan sebagian atau keseluruhan ijin perekrutan, ijin pengerjaan atau perpanjangan; ijin perekrutan yang telah diterbitkan, pendaftarannya akan disuspensi:

1. Terdapat pemogokan atau persengketaan tenaga kerja pada tempat kerja yang semula ditetapkan untuk warga negara asing sesuai pasal 10.
2. Saat mengadakan perekrutan dalam negeri, tanpa alasan layak menolak mempekerjakan orang yang dirujuk oleh lembaga layanan ketenagakerjaan publik atau orang yang melamar kerja sendiri.
3. Pekerja asing yang menghilang tanpa jejak atau warga negara asing yang bersembunyi telah mencapai jumlah atau persentase tertentu.
4. Pernah mempekerjakan warga negara asing secara ilegal.
5. Pernah memecat tenaga kerja lokal secara ilegal.
6. Karena mempekerjakan warga negara asing sehingga mengurangi persyaratan tenaga kerja lokal, serta telah dibuktikan kebenarannya oleh Otoritas kompeten setempat.
7. Pekerja asing merusak prosedur kedamaian masyarakat, dikenakan sanksi sesuai Undang-undang pemeliharaan tindakan sosial.
8. Pernah menahan atau menggelapkan paspor, kartu ijin tinggal, atau harta benda pekerja asing secara ilegal.
9. Tidak menyerahkan biaya yang diperlukan untuk mengirim pekerja asing keluar negeri dan biaya selama masa penahanan dalam batas waktu yang ditentukan.
10. Saat menunjuk merekrut warga negara asing, meminta, menyetujui atau menerima keuntungan ilegal dari lembaga layanan ketenagakerjaan swasta.
11. Saat mengadakan permohonan ijin untuk mempekerjakan warga negara asing, perekrutan, pendaftarannya, atau pengelolaan administrasi, menyediakan informasi palsu atau tidak sah.
12. Mengumumkan iklan pencarian bakat yang salah.
13. Belum menyerahkan dokumen sesuai dengan peraturan permohonan dalam batas waktu yang ditentukan.
14. Melanggar perintah yang diumumkan berdasarkan Undang-undang pasal 48 paragraf 2, 3, dan pasal 49.
15. Melanggar ketentuan Undang-undang keselamatan dan kesehatan kerja, menyebabkan kematian, kehilangan sebagian atau seluruh kemampuan kerja pekerja asing, serta belum mengganti rugi atau memberikan kompensasi sesuai undang-undang.
16. Pelanggaran serius lain terhadap Undang-undang perlindungan tenaga kerja.

Hal yang ditentukan pada paragraf sebelumnya butir 3 sampai 16, terbatas pada situasi yang terjadi dua tahun sebelum hari pengajuan permohonan.

Jumlah orang, persentase pada paragraf 1 butir 3, ditentukan sesuai dengan pengumuman Otoritas kompeten pusat.

Pasal 55

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing untuk melakukan pekerjaan sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 8 sampai 10, wajib membayar biaya stabilitas pekerjaan kepada akun dana stabilitas pekerjaan milik Otoritas kompeten pusat, yang digunakan untuk menguatkan penyelenggaraan operasi terkait memajukan pengerjaan nasional, meningkatkan kesejahteraan pekerja, dan penanganan administrasi perekrutan terkait warga negara asing.

Jumlah biaya stabilitas pekerjaan tersebut di atas, ditentukan oleh Otoritas kompeten pusat dengan menimbang perkembangan perekonomian negara, pasokan dan permintaan tenaga kerja, dan persyaratan tenaga kerja terkait, serta berdasarkan jenis industri dan sifat pekerjaan dan berdiskusi dengan lembaga terkait.

Pemilik usaha/majikan atau pasien yang dirawat memenuhi kriteria keluarga berpendapatan rendah atau menengah yang ditentukan dalam Undang-undang bantuan masyarakat, dengan Undang-undang perlindungan hak penyandang cacat memperoleh dana tunjangan hidup, atau bergantung pada Undang-undang kesejahteraan orang tua menerima subsidi hidup keluarga berpendapatan rendah atau menengah, mempekerjakan warga negara asing melakukan pekerjaan perawat rumah tangga sesuai peraturan pasal 46 paragraf 1 butir 9, bebas dari biaya stabilitas masyarakat pada paragraf 1.

Pekerja asing yang tersebut pada paragraf 1 telah absen tanpa alasan jelas atau kehilangan kontak selama tiga hari berturut-turut atau diputuskan hubungan kerjanya setelah majikan melapor dan menghentikan pengerjaan sesuai hukum, majikan tidak perlu membayar lagi biaya stabilitas kerja.

Majikan belum sesuai peraturan membayar biaya stabilitas kerja dalam batas waktu yang ditentukan, dapat memperoleh perpanjangan tiga puluh hari; jika dalam masa perpanjangan tetap gagal melakukan pembayaran, terhitung dari hari masa perpanjangan habis sampai dengan hari pelunasan, setiap keterlambatan satu hari dikenakan denda keterlambatan pembayaran sebesar 0,3% dari biaya stabilitas kerja yang belum dilunasi. Akan tetapi, dengan 30% dari biaya stabilitas kerja yang belum dilunasi sebagai batas. tiga puluh hari setelah pengenaan denda keterlambatan pembayaran, pemilik usaha/majikan belum membayar, Otoritas kompeten pusat melakukan tindakan penegakkan hukum terhadap biaya stabilitas kerja dan denda keterlambatan pembayaran yang belum dilunas, serta menghentikan sebagian atau keseluruhan lisensi kerjanya.

Otoritas kompeten secara berkala mengumumkan di website kondisi penggunaan dana dan catatan rapat terkait.

Pasal 56

Pekerja asing telah absen tanpa alasan jelas atau kehilangan kontak selama tiga hari berturut-turut atau hubungan kerja telah diputuskan, pemilik usaha/majikan wajib dalam waktu tiga hari melaporkan secara tertulis kepada Otoritas kompeten setempat, Otoritas administrasi imigrasi negara, serta kepolisian. Akan tetapi, jika pekerja asing absen dan kehilangan kontak, pemilik usaha/majikan melaporkan secara tertulis kepada Otoritas administrasi imigrasi negara, dan kepolisian untuk melaksanakan inspeksi.

Pekerja asing yang dilaporkan secara tidak benar oleh pemilik usaha/majikan bahwa absen berturut-turut selama tiga hari dan kehilangan kontak, dapat mengajukan banding kepada Otoritas kompeten setempat. Jika setelah melalui verifikasi terbukti laporan tersebut tidak benar, Otoritas kompeten pusat akan menarik kembali sanksi administratif semula, yaitu penghentian ijin pengerjaan dan perintah untuk keluar dari Taiwan dalam batas waktu yang ditentukan.

Pasal 57

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing tidak dapat memiliki kondisi di bawah ini:

1. Mempekerjakan tanpa ijin, ijin tidak sah, atau mempekerjakan warga negara asing yang diajukan oleh pihak lain.
2. Menggunakan nama sendiri mempekerjakan warga negara asing untuk bekerja bagi pihak lain.
3. Mengutus pekerja asing untuk melakukan pekerjaan selain yang tertera pada ijin kerja.
4. Belum memperoleh ijin, mengutus pekerja asing mengubah tempat kerja dalam melakukan pekerjaan sesuai pasal 46 paragraf 1 butir 8 sampai 10.
5. Belum sesuai peraturan mengatur pemeriksaan kesehatan bagi pekerja asing atau belum sesuai peraturan melaporkan hasil pemeriksaan kesehatan kepada Otoritas kompeten kesehatan.
6. Karena mempekerjakan warga negara asing sehingga menyebabkan pemecatan atau PHK bagi pekerja lokal.
7. Melakukan kekerasan, mengancam, atau menggunakan cara ilegal lain terhadap pekerja asing, memaksanya melakukan kerja berlawanan dengan kehendak.
8. Menahan atau menggelapkan paspor, kartu ijin tinggal, atau harta benda pekerja asing.
9. Pelanggaran lain terhadap Undang-undang atau perintah yang ditetapkan berdasarkan Undang-undang.

Pasal 58

Warga negara asing pada masa berlaku ijin kerja, keluar negeri, meninggal, atau menghilang tanpa jejak dengan alasan yang tidak dapat dipertanggung jawabkan pemilik usaha/majikan, belum ditemukan setelah enam bulan setelah sesuai dengan peraturan melapor pada Otoritas administrasi imigrasi dan kepolisian, pemilik usaha/majikan dapat mengajukan permohonan penggantian kepada Otoritas kompeten pusat.

Pemilik usaha/majikan mempekerjakan warga negara asing melakukan pekerjaan perawat rumah tangga sesuai tersebut pada pasal 46 paragraf 1 butir 9, karena alasan yang tidak dapat dipertanggung jawabkan, serta terjadi salah satu kondisi di bawah ini, juga dapat mengajukan permohonan penggantian kepada Otoritas kompeten pusat:

1. Warga negara asing saat masuk atau keluar di bandara internasional atau institusi penahanan menghilang tanpa jejak, sesuai dengan peraturan melapor pada Otoritas administrasi imigrasi dan kepolisian.
2. Warga negara asing di tempat pemilik usaha/majikan menghilang tanpa jejak, dan belum ditemukan setelah tiga bulan setelah sesuai dengan peraturan melapor pada Otoritas administrasi imigrasi dan kepolisian.
3. Warga negara asing dalam masa kerja efektif melalui persetujuan pemilik usaha/majikan berganti majikan atau pekerjaan, serta melalui majikan baru dan dipekerjakan lanjut oleh majikan baru atau keluar negeri.

Penggantian masa ijin kerja pada paragraf 1 dan 2, hanya terbatas sepanjang sisa masa ijin kerja semula; penggantian tidak dapat dilakukan jika sisa masa ijin kerja semula belum mencapai enam bulan.

Pasal 59

Jika dalam masa kerja warga negara asing melakukan pekerjaan tersebut pada pasal 46 butir 1, 8 sampai 11, terdapat salah satu kondisi di bawah ini, melalui persetujuan Otoritas kompeten pusat dapat berganti majikan atau pekerjaan:

1. Pemilik usaha/majikan atau orang yang dirawat meninggal atau berimigrasi.
2. Kapal tempat bekerja disita, tenggelam, atau dalam perbaikan sehingga tidak dapat melanjutkan pekerjaan.
3. Pemilik usaha/majikan menutup pabrik, menghentikan bisnis, atau tidak memberi gaji sesuai dengan kontrak tenaga kerja sehingga memutuskan kontrak kerja.
4. Situasi lain yang tanggung jawabnya tidak dapat dituntut pada pekerja asing.

Prosedur penggantian majikan atau pekerjaan tersebut di atas, ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 60

Repatriasi pekerja asing yang dipekerjakan pemilik usaha/majikan keluar negeri sesuai peraturan oleh Otoritas administrasi imigrasi, biaya perjalanan repatriasi dan yang dibutuhkan selama masa penahanan, ditanggung oleh pihak sesuai dengan urutan di bawah ini:

1. Pihak yang secara ilegal mengakomodasi, mempekerjakan, atau memperkenalkan warga negara asing untuk bekerja.
2. Pemilik usaha/majikan yang dapat bertanggung jawab dalam repatriasi.
3. Warga negara asing subjek repatriasi.

Jika subyek pada paragraf 1 berjumlah lebih dari satu orang, wajib menanggung tanggung jawab bersama. Biaya pada paragraf 1, akan ditanggung terlebih dahulu dari dana stabilitas pekerjaan, setelah itu, Otoritas kompeten berwenang memberitahu batas waktu pembayaran kepada pihak yang berkewajiban; jika pihak yang berkewajiban belum membayar setelah batas waktu habis, akan dilaksanakan tindakan penegakkan hukum.

Pemilik usaha/majikan, dapat membawa dokumen terkait bukti pembayaran uang jaminan, mengajukan permohonan pengembalian uang jaminan yang dibayar kepada Otoritas kompeten pusat.

Pasal 61

Warga negara asing meninggal dalam masa kerja, pemilik usaha/majikan sebagai perwakilan melaksanakan perihal pemakaman terkait.

Pasal 62

Otoritas kompeten, Otoritas administrasi imigrasi negara, kepolisian, lembaga patroli pantai atau lembaga peradilan kepolisian lain dapat mengutus personel dengan bukti dokumen, menuju tempat kerja warga negara asing tersebut atau tempat yang dicurigai sebagai tempat kerja ilegalnya, melaksanakan pemeriksaan. Terhadap pemeriksaan tersebut, pemilik usaha/majikan, perwakilan pemilik usaha/majikan, warga negara asing, dan staf terkait tidak boleh menghindari, menghalangi atau menolak pemeriksaan.

Bab VI Sanksi Pasal 63

Melanggar peraturan pasal 44 atau pasal 57 butir 1, 2 akan dikenakan denda sebesar NTD 150.000- NTD 750.000. Dalam waktu lima tahun kembali melakukan pelanggaran, akan dikenakan sanksi pidana penjara maksimal tiga tahun, ditahan, dan/atau denda sebesar NTD 1.200.000.

Perwakilan entitas, entitas, atau individu, pekerja atau karyawan lainnya, karena melaksanakan pekerjaan melanggar peraturan pasal 44 atau pasal 57 butir 1, 2 selain pelanggaran dikenakan sanksi berdasarkan kedua paragraf di atas, perwakilan hukum atau agen juga akan dikenakan berbagai macam sanksi dan denda.

Pasal 64

Melanggar peraturan pasal 45, akan dikenakan denda sebesar NTD 100.000-NTD 500.000. Dalam waktu 5 tahun kembali melakukan pelanggaran, akan dikenakan sanksi pidana penjara maksimal satu tahun, ditahan, dan/atau denda sebesar NTD 600.000.

Melanggar peraturan pasal 45 dengan maksud memperoleh keuntungan, akan dikenakan sanksi pidana penjara maksimal tiga tahun, ditahan, dan/atau ditahan atau denda sebesar NTD 1.200.000.

Perwakilan entitas, perwakilan dari entitas atau individu, pekerja atau karyawan lainnya, karena melaksanakan pekerjaan melanggar peraturan pasal 45, pelanggaran selain dikenakan sanksi berdasarkan kedua paragraf di atas, perwakilan hukum atau agen juga akan dikenakan berbagai macam sanksi dan denda.

Pasal 65

Melanggar peraturan pasal 5 paragraf 1, paragraf 2 butir 1, 4, 5, pasal 34 paragraf 2, pasal 40 paragraf 1 butir 2, 7 sampai 9, 18 akan dikenakan denda sebesar NTD 300.000-NTD 1.500.000. Melaksanakan bisnis layanan ketenagakerjaan tanpa izin, melanggar pasal 40 paragraf 1 butir 2, 7 sampai 9, 18 akan dikenakan denda sesuai paragraf 1.

Bagi yang melanggar peraturan pasal 5 paragraf 1 dan telah dikenakan sanksi, Otoritas kompeten kotamadya, kabupaten (kota) akan mengumumkan nama atau jabatan, nama penanggung jawab, serta memerintahkan perbaikan dalam batas waktu yang ditentukan. Bagi yang belum melakukan perbaikan saat batas waktu habis, akan dikenakan denda berurutan.

Pasal 66

Melanggar peraturan pasal 40 paragraf 1 butir 5, sesuai kebutuhan menyetujui atau menerima melebihi standar biaya yang ditentukan atau biaya ilegal lainnya dalam jumlah besar, akan dikenakan denda sepuluh kali sampai dua puluh kali dari jumlah yang diminta, disetujui, atau diterima.

Melaksanakan bisnis layanan ketenagakerjaan tanpa izin, melanggar pasal 40 paragraf 1 butir 5, akan dikenakan denda sesuai paragraf sebelumnya.

Pasal 67

Melanggar peraturan pasal 5 paragraf 2 butir 2, 3, 6, pasal 10, pasal 36 paragraf 1, pasal 37, pasal 39, pasal 40 paragraf 1 butir 1, 3, 4, 6, 10 sampai 17, 19, 20, pasal 57 butir 5, 8, 9, atau pasal 62 paragraf 2, akan dikenakan denda sebesar NTD 60.000-NTD 300.000.

Melaksanakan bisnis layanan ketenagakerjaan tanpa izin, melanggar peraturan pasal 40 paragraf 1 butir 1, 3, 4, 6, atau 10, akan dikenakan denda sesuai paragraf sebelumnya.

Pasal 68

Melanggar peraturan pasal 9, pasal 33 paragraf 1, pasal 41, pasal 43, pasal 56 paragraf 1, pasal 57 butir 3, butir 4, atau pasal 61, akan dikenakan denda sebesar NTD 30.000-NTD 150.000.

Melanggar peraturan pasal 57 butir 6, sesuai dengan jumlah pekerja yang di PHK, akan dikenakan denda sebesar NTD 20.000-NTD 100.000 per orang.

Warga negara asing yang melanggar peraturan pasal 43, harus segera keluar dari Taiwan, tidak dapat bekerja kembali di Taiwan.

Warga negara asing yang melanggar peraturan pasal 43 atau pasal 74 paragraf 1, paragraf 2, harus dalam batas tertentu keluar dari Taiwan. Saat batas waktu habis dan belum meninggalkan Taiwan, Otoritas administrasi imigrasi negara dapat memaksa keluar, serta Otoritas administrasi imigrasi negara dapat menahan warga negara asing tersebut pada saat sebelum keluar Taiwan.

Pasal 69

Jika lembaga layanan ketenagakerjaan swasta memiliki salah satu kondisi di bawah ini, Otoritas kompeten dapat memerintahkan penghentian operasi maksimal satu tahun:

1. Melanggar peraturan pasal 40 paragraf 1, butir 4 sampai 6, butir 8 atau pasal 45.
2. Menerima sanksi selama tiga kali berturut-turut dengan alasan yang sama, tetap tidak melakukan perbaikan.
3. Dalam waktu satu tahun menerima sanksi selama lebih dari empat kali berturut-turut.

Pasal 70

Otoritas kompeten dapat menghentikan ijin pendirian lembaga layanan ketenagakerjaan swasta yang memiliki salah satu kondisi di bawah ini:

1. Melanggar peraturan pasal 38, pasal 40 paragraf 1 butir 2, 7, 9, 14, ataupun 18.

2. Menerima perintah penghentian dua kali atau lebih dalam waktu satu tahun.

Jika lembaga layanan ketenagakerjaan swasta melalui penghentian ijin pendirian, penanggung jawab atau perwakilannya dalam waktu lima tahun mengajukan lagi permohonan pendirian lembaga layanan ketenagakerjaan swasta, Otoritas kompeten akan menolak pengajuan tersebut.

Pasal 71

Staf layanan ketenagakerjaan profesional melanggar pasal 37, Otoritas kompeten pusat dapat menghentikan sertifikat staf layanan ketenagakerjaan profesional.

Pasal 72

Jika pemilik usaha/majikan memiliki kondisi di bawah ini pada, wajib menghentikan sebagian atau keseluruhan ijin perekrutan dan ijin kerja:

1. Terdapat salah satu kondisi tersebut pada pasal 54 paragraf 1.

2. Terdapat salah satu kondisi tersebut pada pasal 57 butir 1, 2, 6 sampai 9.

3. Terdapat salah satu kondisi tersebut pada pasal 57 butir 3 dan 4, gagal melakukan perbaikan dalam jangka waktu tertentu.

4. Tidak menyelenggarakan setelah memperoleh pemberitahuan dari Otoritas kompeten kesehatan seperti tersebut pada pasal 57 butir 5.

5. Melanggar ketentuan pasal 60.

Pasal 73

Warga negara asing yang dipekerjakan, ijin kerjanya akan dihentikan jika terdapat salah satu kondisi di bawah ini:

1. Bekerja bagi pemilik usaha/majikan selain yang tertera pada ijin kerja.

2. Melakukan pekerjaan selain yang tertera pada ijin kerja yang tidak diutus oleh pemilik usaha/majikan.

3. Absen tanpa alasan jelas atau kehilangan kontak selama tiga hari berturut-turut atau hubungan kerja terputus.

4. Menolak menerima pemeriksaan kesehatan, memberikan hasil pemeriksaan palsu, tidak lolos pemeriksaan kesehatan, keadaan tubuh atau mental tidak dapat melaksanakan pekerjaan yang diutus atau menderita penyakit menular yang ditentukan Otoritas kompeten kesehatan.

5. Melakukan pelanggaran serius terhadap ketentuan yang diumumkan pada pasal 48 paragraf 2, 3, pasal 49

6. Melakukan pelanggaran serius terhadap peraturan hukum Taiwan lain.

7. Menolak memberi informasi sesuai peraturan atau memberikan informasi palsu.

Pasal 74

Masa ijin kerja pekerja asing berakhir atau ijin kerja dihentikan sesuai pasal sebelumnya, kecuali Undang-undang menyatakan peraturan lain, pekerja asing tersebut wajib keluar dari Taiwan dan tidak dapat bekerja lagi di Taiwan.

Pekerja asing telah absen tanpa alasan jelas atau kehilangan kontak selama tiga hari berturut-turut, Otoritas kompeten yang berwenang dalam administrasi masuk/keluar negara dapat segera memerintahkannya untuk keluar dari Taiwan sebelum penghentian ijin kerja.

Jika terdapat salah satu kondisi di bawah ini, tidak berlaku peraturan paragraf 1 terkait peraturan perintah keluar negeri:

1. Sesuai Undang-undang mempekerjakan pelajar asing, pelajar keturunan Tionghua, atau pelajar asal Tionghua, masa ijin kerja telah habis atau terdapat situasi butir 1 sampai 5 pasal sebelumnya.

2. Pada masa kerja warga negara asing yang dipekerjakan belum sesuai peraturan menerima pemeriksaan kesehatan secara berkala atau tidak lolos pemeriksaan kesehatan, melalui persetujuan Otoritas kompeten kesehatan melakukan kembali pemeriksaan kesehatan dan lolos.

Pasal 75

Denda yang ditetapkan dalam Undang-undang dipungut oleh Otoritas kompeten kotamadya, kabupaten/kota.

Pasal 76

Belum membayar denda yang ditetapkan dalam Undang-undang setelah masa batas pembayaran habis, akan dilaksanakan tindakan penegakkan hukum.

Bab VII Ketentuan Tambahan Pasal 77

Warga negara asing yang dipekerjakan di Taiwan setelah memperoleh persetujuan sesuai dengan hukum dan peraturan yang berlaku pada saat sebelum Undang-undang ini direvisi, jika setelah Undang-undang ini direvisi jangka kerja yang semula disetujui belum kedaluwarsa, pengajuan permohonan ijin sesuai dengan ketentuan Undang-undang yang telah direvisi dikecualikan sebelum berakhirnya jangka waktu tersebut.

Pasal 78

Keluarga dari staf kedutaan dan konsulat berbagai negara, lembaga asing, organisasi berbagai negara di Taiwan atau warga negara asing lain yang melalui proyek Kementerian Luar Negeri dilaporkan kepada Otoritas kompeten pusat, jika diperlukan untuk bekerja di Taiwan warga negara asing tersebut dapat mengajukan permohonan ijin kepada Kementerian Luar Negeri.

Peraturan pasal 46 sampai 48, pasal 50, pasal 52 sampai 56, pasal 58 sampai 61, dan pasal 74 tidak berlaku untuk warga negara asing yang bekerja di Taiwan tersebut pada paragraf 1.

Pedoman pengajuan permohonan ijin, penghentian lisensi, dan hal terkait lain untuk mempekerjakan warga negara asing tersebut pada paragraf 1, ditetapkan oleh Kementerian Luar Negeri bersama dengan Otoritas kompeten pusat.

Pasal 79

Perekrutan dan pengerjaan penduduk tanpa kewarganegaraan, penduduk Taiwan berkewarganegaraan asing tanpa tempat tinggal permanen di Taiwan, diberlakukan sesuai peraturan Undang-undang ini terkait warga negara asing.

Pasal 80

Perekrutan dan administrasi penduduk Cina bekerja di Taiwan, kecuali undang-undang hukum menetapkan peraturan lain, diatur oleh peraturan terkait dalam Bab V.

Pasal 81

Otoritas kompeten sesuai dengan ketetapan Undang-undang ini menerima permohonan ijin dan penerbitan lisensi, dapat menarik biaya pengujian dan biaya sertifikat; jumlah biaya ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 82

Detail penegakkan Undang-undang ini ditetapkan oleh Otoritas kompeten pusat.

Pasal 83

Undang-undang ini berlaku efektif semenjak tanggal pengumuman. Akan tetapi, tanggal penegakkan revisi pasal 48 paragraf 1 sampai 3 yang diumumkan pada 21 Januari 2002 ditetapkan oleh Eksekutif Yuan, serta revisi pada 5 Mei 2006 berlaku efektif mulai 1 Juli 2006.

三、就醫訊息 **Thông Tin Y Tế**

保險 ASURANSI KESEHATAN (全民健保)

- 健保 Asuransi kesehatan
- 依據全民健康保險法第九條第一項之規定，持有居留證明文件在臺居住滿六個月者均應參加全民健康保險。Berdasarkan ketentuan Pasal 9 Ayat 1 Undang-Undang Asuransi Kesehatan Nasional, mereka yang menetap dan telah tinggal di Taiwan selama lebih dari enam bulan harus ikut serta dalam Asuransi Kesehatan Nasional.
- 自中華民國102年1月1日起，需於居留滿6個月後始符合投保資格，本校將統一辦理健保投保事宜。Mulai 1 Januari 2013, kelayakan untuk asuransi akan terpenuhi setelah tinggal selama enam bulan. Pihak kampus akan secara serentak mengajukan layanan asuransi untuk mahasiswa.
- 外籍生保險費每月新台幣826元(依健保局現行收費標準)，第一學期繳納8月至次年1月保險費(共4,956元)，第二學期繳納2月至7月保險費(共4,956元)。Biaya asuransi untuk mahasiswa asing adalah NT\$826 per bulan (sesuai dengan standar biaya saat ini dari Administrasi Asuransi Kesehatan Nasional). Untuk semester ganjil, mahasiswa akan membayar biaya asuransi untuk bulan Agustus hingga Januari tahun berikutnya (total NT\$4,956), dan untuk semester genap, mahasiswa akan membayar biaya asuransi untuk bulan Februari hingga Juli (total NT\$4,956).
- 若是以後進行實習課程者，健保會轉移到實習廠商為學生之投保單位。Untuk mahasiswa yang magang, asuransi akan dialihkan ke perusahaan magang sebagai unit asuransi untuk mahasiswa tersebut.

健行科技大學學生緊急送醫實施辦法

Regulasi Menanggapi Keadaan Mahasiswa Dalam Kondisi Darurat ke Rumah Sakit di Universitas Sains dan Teknologi Chien Hsin

中華民國 88 年 6 月 24 日校務會議通過

Disetujui oleh Rapat Urusan Universitas pada 24 Juni 1999

中華民國 92 年 7 月 29 日校務會議修訂通過

Direvisi dan disetujui oleh Rapat Urusan Universitas pada 29 Juli 2003

中華民國 101 年 6 月 13 日校務會議通過修訂名稱

Nama direvisi dan disetujui oleh Rapat Urusan Universitas pada 13 Juni 2012

- 一、為妥善照顧本校急症或意外受傷學生，以提高治癒率，特定本辦法。
Peraturan ini ditetapkan dan bertujuan untuk merawat mahasiswa kampus yang menderita penyakit akut atau cedera kecelakaan untuk meningkatkan tingkat pemulihan,
- 二、凡本校、教、職、員、工、生突患疾病或意外受傷，經醫護人員診查評定為無法深入處理時，得適用本辦法並依本校突發疾病及意外傷害處理程序表。
Penerapan peraturan ini berlaku untuk setiap anggota kampus (dosen, staf, karyawan, atau mahasiswa) yang tiba-tiba jatuh sakit atau terluka dan, setelah diagnosa oleh petugas medis, dianggap memerlukan perawatan medis lebih lanjut. akan mengikuti prosedur penanganan darurat kampus.
- 三、患（傷）者送醫以就近區域醫院、公私立醫院或本校特約醫院為主
Transportasi ke rumah sakit bagi pasien akan diutamakan ke rumah sakit regional terdekat, rumah sakit umum atau swasta, atau rumah sakit yang bekerja sama dengan kampus.
- 四、護送車輛：
 1. 總務處派車或僱用計程車及救護車。
 2. 週末及國定假日，由值星教官依學生病情決定。Kendaraan Transportasi:
Kendaraan yang dikirim oleh pihak kampus, taksi yang disewa, atau ambulans.
Selama akhir pekan dan hari libur nasional, petugas jaga akan membuat keputusan berdasarkan kondisi mahasiswa.
- 五、患（傷）者送達醫院辦理掛號手續後，應即連絡學務處或健康中心，進而聯繫家長。

Prosedur pendaftaran rumah sakit setelah pasien diterima di rumah sakit dan menyelesaikan prosedur pendaftaran, Kantor urusan mahasiswa atau pusat kesehatan akan segera dihubungi untuk selanjutnya memberi tahu pihak keluarga mahasiswa.

六、護送車資及醫療費用：

如為體育課、實習課因公受傷者，一律由學校負擔護送車資及急診掛號費，患（傷）者得依規定申請學生平安保險給付住院及意外門診自費額。意外受傷者，除學生平安險外，得視狀況由相關單位簽請補助。醫療費用可申本校緊急救助金暫時墊付，事後歸還。

Biaya transportasi dan medis ketika cedera terjadi selama matakuliah olahraga atau magang, pihak kampus akan menanggung biaya transportasi dan biaya pendaftaran darurat. Pasien dapat mengajukan asuransi mahasiswa untuk menutupi biaya rawat inap dan rawat jalan yang dibayar sendiri. Untuk cedera kecelakaan, subsidi tambahan dapat diminta dari departemen terkait, tergantung pada kondisi.

Biaya medis dapat sementara ditanggung oleh dana bantuan darurat universitas dan diganti kemudian.

七、本學生意外傷害門診之自費金額，可以收據及住院診斷書正本，至衛生保健組申請學生平安保險辦理給付。

Pengajuan fungsi asuransi bagi mahasiswa, mahasiswa dapat mengajukan manfaat asuransi untuk jumlah yang dibayar sendiri untuk kepentingan rawat jalan akibat cedera kecelakaan dengan menyerahkan kwitansi asli dan sertifikat diagnosis dari rumah sakit ke departemen Kesehatan dan Kebersihan.

八、本辦法經校務會議通過後實施，修正時亦同。

Pelaksanaan dan peraturan ini akan dilaksanakan setelah disetujui oleh rapat dewan universitas. Hal yang sama berlaku untuk setiap regulasi.

九、本校突發疾病及意外傷害處理程序表如附表（一）

Prosedur penanganan darurat untuk cidera kecelakaan, Silakan merujuk ke Tabel terlampir (I).

桃園市急救責任醫院一覽表

序號	機構名稱	等級	郵遞區號	地址	總機
1	長庚醫療財團法人林口長庚紀念醫院	醫學中心	333	桃園市龜山區公西村復興街5號	03-3281200
2	衛生福利部桃園醫院	區域醫院	330	桃園市桃園區中山路1492號	03-3699721
3	沙爾德聖保祿修女會醫療財團法人聖保祿醫院	區域醫院	330	桃園市桃園區建新街123號	03-3613141
4	國軍桃園總醫院附設民眾診療服務處	區域醫院	325	桃園市龍潭區中興路168號	03-4799595
5	敏盛綜合醫院	區域醫院	330	桃園市龍潭區中興路168號	03-3179599
6	聯新國際醫院	區域醫院	324	桃園市平鎮區廣泰路77號	03-4941234
7	臺北榮民總醫院桃園分院	區域醫院	330	桃園市桃園區成功路3段100號	03-3384889
8	天成醫療社團法人天晟醫院	區域醫院	320	桃園市中壢區延平路155號	03-4629292
9	天成醫院	地區醫院	326	桃園市楊梅區中山北路1段356號	03-4782350
10	怡仁綜合醫院	地區醫院	326	桃園市楊梅區楊新北路321巷30號	03-4855566
11	衛生福利部桃園醫院新屋分院	地區醫院	327	桃園市新屋區新屋村14鄰新福2路6號	03-4971989

緊急狀況和出車禍處理方式：

Cara mengatasi kondisi darurat seperti sakit parah ataupun kecelakaan:

先打電話給以上最近的醫院電話號碼，如果打不通可直接打到 119。

Telepon terlebih dahulu ke rumah sakit terdekat (nomor telepon seperti tabel di atas), jika nomor diatas sedang sibuk, bisa langsung menghubungi ke nomor darurat 119.

1. UGD (急診室)

陪同者先到急診室櫃台報到（護理師直接對病患做檢查）。需要準備 證件如：居留證，健保卡，初診需要填寫基本資料。

Pendamping menuju counter UGD terlebih dahulu (Suster bisa langsung melakukan pemeriksaan terhadap pasien), berkas yang diperlukan adalah ARC, Kartu Askes, Jika pertama kali berobat harus mengisi data formulir identitas diri.

如果沒帶到健保卡可先用押金付款，通常在期限內帶健保卡去醫院轉 成健保身分可以辦理退費。

Jika tidak membawa kartu askes bisa membayar dengan uang jaminan terlebih dahulu, dan di dalam batas waktu yang ditentukan oleh pihak rumah sakit membawa kartu askes untuk melakukan refund uang jaminan.

2. Rawat Inap (住院)

如果病患需要住院，先填寫住院申請書，住院申請書需要有台灣身分 的人代簽。需要準備證件如：居留證，健保卡。

Jika pasien perlu di rawat inap, harap untuk mengisi formulir permohonan rawat inap dan harus ditandatangani oleh perwakilan yang mempunyai KTP Taiwan. Berkas yang harus di siapkan adalah ARC dan kartu askes.

3. Keluar Rumah Sakit (出院)

請代表到醫療中心櫃台說要辦理出院，護理師會協助處理出院手續（藥單，收據，回診單），收據要在櫃台付費。

Pendamping menuju ke counter rawat inap untuk mengurus proses keluar rumah sakit, kemudian suster akan membantu untuk memberikan resep obat, slip pembayaran dan surat konsultasi ulang, harap melakukan pembayaran di counter.

一般看診（可以去醫院門診中心或是一般診所）

Rawat Jalan (bisa berobat ke klinik yang ada di rumah sakit atau klinik biasa)

必須帶健保卡至櫃台，初診需要填寫初診單及付費。填寫初診單後先在 等待區等護理師叫號碼進診間看診。看完病可以到櫃檯領取收據和藥單，再去 診所的藥局領藥。

Harus membawa kartu askes dan memberikannya ke counter, jika pertama kali berobat perlu mengisi formulir data identitas diri dan pembayaran langsung di muka. Kemudian langsung mengantri di area menunggu sampai suster memanggil nomor antrian anda. Setelah selesai berobat bisa ke counter untuk mengambil slip pembayaran dan resep obat, kemudian membawa resep obat ke apotik klinik tersebut untuk pengambilan obat.

四、急難救助 Cầu Cứu Khẩn Cấp

教育部學產基金設置急難慰問金

一、實施辦法：<https://edufund.cyut.edu.tw/Home/Rule>

申請表：<https://reurl.cc/8pe4EX>

二、所有申請案件請於事發三個月備妥相關證明文件交至生輔組（行政大樓 A108 室），由學校代為申請。

.

三、檢附文件

1. 申請書正本。(申請表至生輔組領取，完成後由學校上網填寫)
2. 在學證明。(有效之學生證影本並至註冊組(行政大樓 A213)加蓋印章，證明與正本相符)
3. 全家戶籍謄本。
 - (1)、含父母親、學生及兄弟姊妹，請保留記事欄位
 - (2)、父母如屬不同戶籍，皆亦須檢附雙方戶籍謄本
 - (3)、如屬外籍配偶請附上居留證
 - (4)、父母及學生 3 人最近一年所得清單及財產清單。(請向國稅局申請，所得合計逾百萬，財產逾千萬不予核給)

四、遇急難原因

1. 學生發生意外事故或傷病：
 - (1)、學生重傷者(診斷證明住院需滿 7 天以上，住院申請 1 年以 1 次為限。)核發新台幣壹萬元整。
 - (2)、學生死亡者(死亡證明書或相驗證明書)，核發新台幣壹萬元整。
 - (3)、學生符合全民健保重大傷病標準者(健保局重大傷病通知書，並非殘障手冊與診斷書)，核發新台幣貳萬元整。
2. 學生或幼稚園兒童：(不需檢附財產及所得清單；學生年滿 25 歲(含)以上，不得申請)
 - (1)、遭受父母或監護人虐待、遺棄、強迫從事不正當職業行為，致無法生活於家庭並經政府核准有案之社會福利機構暨委託親屬收容者(社福機構證明)，核發新台幣貳萬元。
3. 父或母或監護人有下列情形致家庭經濟陷於困境無力撫育：〔學生年滿 25 歲(含)以上，不得申請〕
 - (1)、父或母或監護人失蹤(警察協尋滿半年)、入獄服刑、非自願離職者(失業勞工認定給付收據)，核給新台幣壹萬元。
 - (2)、父或母或監護人符合全民健保重大傷病標準者(健保局重大傷病通知書，並非殘障手冊或診斷書)，核給新台幣貳萬元。
 - (3)、父或母或監護人因風、水、震、火災害診斷證明住院未滿七日者(非一般傷病，例車禍、職災等)，核給新台幣伍千元整。
 - (4)、父或母或監護人因風、水、震、火災害診斷證明住院逾七日者(非一般傷病，例車禍、職災等)，核給新台幣壹萬元整。
 - (5)、父或母或監護人死亡者(死亡證明書或相驗證明書)，核給新台幣貳萬元整。
4. 注意事項
 - (1)、碩士、博士生、空大、空專、托兒資格不符勿申請。
 - (2)、本表係依教育部學產基金急難慰問金實施要點規定辦理。
 - (3)、急難事故應檢附有關證明文件影本，如有偽報或重複申請者，慰問金應由學校負責收回並繳還教育部。
 - (4)、本項慰問金之核發係以家庭為單位，如有兄弟姐妹者，僅限一人申請，已累計方式核發，不得重複領取。
 - (5)、學生因父母雙亡者，本項慰問金，建議由學校協助暫時保管分階段使用，以順利完成學業。
 - (6)、同一事件以家庭為單位，申請以一次為限。

(急難慰問金辦理單位：生活輔導組，分機 3518，行政大樓 A108 室)。

Quỹ cứu trợ cứu nạn khẩn cấp của bộ giáo dục

I. Các biện pháp thực hiện: <https://edufund.cyut.edu.tw/Home/Rule>

Đơn đăng ký: <https://reurl.cc/8pe4EX>

II. Tất cả mọi văn kiện đăng ký đều phải hoàn tất chuẩn bị mọi giấy tờ chứng minh liên quan gửi đến tổ sinh hoạt phụ đạo (Phòng A108 Toà nhà hành chính), sẽ do bên trường đại diện nộp đơn.

III. Những giấy tờ kèm theo:

1. Bản chính đơn đăng ký. (Đơn đăng ký đến lấy tại tổ sinh hoạt phụ đạo, sau khi hoàn tất sẽ do bên trường viết đơn online).
2. Giấy chứng minh còn học tại trường. (Thẻ sinh viên còn hiệu lực có đóng dấu tại tổ đăng ký đóng mộc (Phòng A213 toà nhà hành chính), giấy chứng minh còn học tại trường và thẻ sinh viên phải trùng khớp).
3. Sổ hộ khẩu gia đình
 - (1) Gồm bố mẹ ruột, sinh viên và anh chị em, bảo lưu cột ký lục.
 - (2) Bố mẹ nếu như không cùng hộ khẩu, thì nhất định phải đính kèm hộ khẩu của cả bố và mẹ.
 - (3) Nếu như chồng hoặc vợ là người nước ngoài, thì phải đính kèm thẻ cư trú.
 - (4) Bố mẹ và sinh viên phải kê khai tài sản và danh sách thu nhập trong vòng 1 năm trở lại đây. (Đăng ký tại cục thuế quốc gia, thuế thu nhập tổng hơn 1 triệu Đài Tệ, tài sản hơn 10 triệu Đài Tệ sẽ không được phê chuẩn).

IV. Nguyên nhân gặp khó khăn

1. Sinh viên gặp tai nạn ngoài ý muốn hoặc bệnh hoạn thương tật:
 - (1) Sinh viên bị thương nặng (Chứng minh chấn đoán phải nhập viện từ 7 ngày trở lên, mỗi năm giới hạn nộp đơn 1 lần), cấp phát 1 vạn Đài tệ.
 - (2) Sinh viên không may qua đời (giấy chứng tử hoặc những chứng minh có liên quan), cấp phát 1 vạn Đài tệ.
 - (3) Sinh viên phù hợp qui chế trên tiêu chuẩn bảo hiểm y tế toàn dân bị thương nặng (Thư thông báo bị thương nặng của cục bảo hiểm y tế, và không phải sở tay người khuyết tật và giấy chẩn đoán), cấp phát 2 vạn Đài tệ.
2. Sinh viên hoặc trẻ em mẫu giáo: (không cần đính kèm kê khai tài sản và danh sách thu nhập; sinh viên từ 25 tuổi trở lên, không được nộp đơn)
 - (1) Nếu như bị bố mẹ hoặc người giám hộ bạo hành, bỏ rơi, ép buộc làm những công việc không đứng đắn, dẫn đến việc không thể sống ở gia đình và thông qua sự phê chuẩn của các cơ quan phúc lợi xã hội chính phủ giao cho người thân chăm sóc (có chứng minh của các cơ quan phúc lợi xã hội), cấp phát 2 vạn Đài tệ.
3. Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ rơi vào những trường hợp bên dưới dẫn đến kinh tế gia đình rơi vào khó khăn không thể nuôi dưỡng: (sinh viên từ 25 tuổi trở lên không được đăng ký)
 - (1) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ mất tích (cảnh sát hỗ trợ tìm kiếm trên 6 tháng), ở tù, bị đuổi việc (nhận trợ cấp thất nghiệp phải gửi kèm hóa đơn), cấp phát 1 vạn Đài tệ.
 - (2) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện bị thương nặng của bảo hiểm y tế (có thư thông báo bị thương nặng của cục bảo hiểm y tế, và không phải sở tay người khuyết tật và giấy chẩn đoán), cấp phát 2 vạn Đài tệ.

(3) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ do thiên tai bão, lũ lụt, động đất, hỏa hoạn có chứng minh chẩn đoán nhập viện không đủ 7 ngày (không phải những thương tật bình thường, như tai nạn xe cộ, tai nạn nghề nghiệp, v.v), cấp phát 5 nghìn Đài tệ.

(4) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ do thiên tai bão, lũ lụt, động đất, hỏa hoạn có chứng minh chẩn đoán nhập viện trên 7 ngày (không phải những thương tật bình thường, như tai nạn xe cộ, tai nạn nghề nghiệp, v.v), cấp phát 1 vạn Đài tệ.

(5) Bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ qua đời (giấy chứng tử hoặc những chứng minh có liên quan), cấp phát 2 vạn Đài tệ.

4. Những điều cần chú ý:

(1) Thạc sĩ, tiến sĩ, đại học hàng không, cao đẳng hàng không, không đủ điều kiện nuôi trẻ không được nộp đơn đăng ký.

(2) Bảng biểu này thực thi dựa trên qui định của quỹ cứu trợ cứu nạn khẩn cấp của bộ giáo dục.

(3) Những sự cố tai nạn khẩn cấp đều phải đính kèm những giấy tờ chứng minh có liên quan, nếu như có sự báo cáo không trung thực hoặc người nộp đơn bị trùng, tiền hỗ trợ sẽ do bên trường có trách nhiệm thu hồi và nộp cho bộ giáo dục.

(4) Tiền hỗ trợ này được cấp phát dựa trên đơn vị là gia đình, nếu như có anh chị em, thì chỉ được 1 người nộp đơn đăng ký, không được nhận hai lần.

(5) Nếu như cả bố và mẹ của sinh viên qua đời, tiền hỗ trợ này, kiến nghị do bên trường hỗ trợ cất giữ bảo quản phân kỳ sử dụng, để giúp sinh có thể thuận lợi tốt nghiệp.

(6) Cùng 1 sự việc chỉ có 1 gia đình được nộp đơn, và chỉ được đăng ký 1 lần.

(Đơn vị xử lý tiền hỗ trợ cứu hộ cứu nạn : Tổ sinh hoạt phụ đạo, số máy nội bộ 3518, phòng A108 tòa nhà hành chính)

五、校園安全 An Toàn Trong Khuôn Viên Trường Học

健行路59巷 Jiànxíng lù 59 xiàng
Ngõ 59 đường Kiến Hành



異常人士出入 Yícháng rénshì chū rù
Đông người qua lại bất thường

Jí'ān jiē & Dōnglín èr jiē xiàng kǒu
Ngõ giao lộ giữa phố Cát An và Đông Lâm



異常人士出入 Yícháng rénshì chū rù
Đông người qua lại bất thường

Chángshā lù 36 xiàng (Túshū guǎn)
Ngõ 36, đường Trường Sa (Thư viện trường)



異常人士出入 Yícháng rénshì chū rù
Đông người qua lại bất thường

古長二街與珠江街巷口 Jǐcháng 2 jiē & Zhūjiāng jiē xiàngkǒu. Ngõ giao lộ giữa phố Cát Trường và Chu Giang



異常人士出入 Yícháng rénshì chū rù
Đông người qua lại bất thường

校園周邊防護巡查熱點示意圖

Sơ đồ bảo vệ, tuần tra những điểm nóng khu vực xung quanh khuôn viên trường



合浦街巷口
Hépù jiē xiàngkǒu
Phố Hợp Phố

易發生交通事故路段 Yì fāshēng jiāotōng shìgù lùduàn
Đoạn đường thường xảy ra tai nạn giao thông vào ban đêm

環中東路往宿舍路口
Huán zhōng dōnglù wǎng sùshě lùkǒu
Ngã tư từ đường Hoàn Trung đông về KTX



異常人士出入 Yícháng rénshì chū rù
Đông người qua lại bất thường

後興路二段460號
Hòuxīng lù èr duàn 460 hào. Công KTX



易發生交通事故路段
Yì fāshēng jiāotōng shìgù lùduàn
Đoạn đường thường xảy ra tai nạn giao thông vào ban đêm

健行校安專線 0975-176911

健行科技大學
緊急求救...一定要按!

安全E週報
紫銓花運轉

偷窺 (禁)

◆校園嚴禁偷窺或偷拍行為

●校園偷窺或偷拍行為不僅侵犯他人的隱私也構成了性騷擾，將依「性別平等教育法」、「校園性侵害、性騷擾或性霸凌防治準則」辦理調查，一旦經查證屬實，除了須接受心理諮商輔導，學校會依校規記過懲處。

●偷窺、偷拍行為可能觸及刑法第315-1條，處三年以下有期徒刑拘役或三萬元以下罰金。

●同學如廁時若發現隔壁廁所所有不明聲響，請即注意隔板上下是否有人窺探或利用手機偷拍；若發現有偷窺、偷拍情形，可立即按下廁所緊急求救鈴或高聲呼叫以達嚇阻效果，並向師長或軍訓室回報協助處理。

緊急求救鈴保護您，軍訓室關心您

健行科技大學
Đường dây nóng An ninh trường Kiến Hành 0975-176911

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT KIẾN HÀNH NHẤT ĐỊNH PHẢI ÁN NÚT “ 緊急求救 CẦU CỨU KHẨN CẤP”

- ◆ Trong trường nghiêm cấm hành vi trộm cắp và quay lén
- Hành vi hành trộm và quay chụp lén trong trường học không chỉ là hình thức xâm phạm quyền riêng tư của người khác mà còn cấu thành hành vi quấy rối tình dục, căn cứ theo “luật giáo dục bình đẳng giới tính”, “quy tắc phòng chống xâm hại và quấy rối tình dục tại học đường”, một khi điều tra rõ sự việc, ngoài việc tiếp nhận phụ đạo tâm lý, nhà trường sẽ tuân theo quy định, xử phạt ghi lỗi hạnh kiểm.
 - Hành vi nhìn trộm, quay chụp lén sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điều 315-1 của bộ Luật hình sự, xử phạt giam giữ cải tạo tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30,000 đồng.
 - Khi các bạn vào phòng vệ sinh phát hiện phòng bên cạnh có phát ra âm thanh lạ, phải lập tức quan sát trên dưới của ngăn cách xem có phải ai đó đang nhìn trộm hay quay chụp lén không; nếu như phát hiện hành vi nhìn trộm, quay chụp lén, **phải ngay lập tức ấn ngay nút “CẦU CỨU KHẨN CẤP” hoặc HẾT TỐ để ngăn chặn hành vi đó, sau đó trình báo giáo viên hoặc Phòng Quản Sự để được giúp đỡ xử lý.**



★ NÚT CẦU CỨU KHẨN CẤP BẢO VỆ BẠN,
PHÒNG QUẢN SỰ QUAN TÂM BẠN ★

學生社團 Câu Lạc Bộ Sinh Viên

◆ 健行科技大學國際學生聯誼會

Hội Sinh Viên Quốc Tế của Trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Kiên Hành

◆ 健行科技大學社團資訊：<https://aps.uch.edu.tw/socialcloud/Club.aspx>

Thông Tin Câu Lạc Bộ của Trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Kiên Hành

自治、綜合聯誼性

學生會	學生議會	畢業生聯誼會	住宿生聯誼會	國際學生聯誼會
電子工程系學會	電機工程系學會	資訊工程系學會	機械工程系學會	材料製造科技學位學程學會
土木工程系學會	應用空間資訊系學會	工業管理系學會	企業管理系學會	行銷與流通管理系學會
資訊管理系學會	財務金融系學會	國際企業經營系學會	應用外語系學會	餐旅管理系學會
室內設計與管理系	數位多媒體設計系學會	車輛工程系學會		

學術學藝性

調酒藝術文化社	流行音樂歌唱社	爵士鋼琴社	電玩卡漫社	賞心攝影社
橋棋桌遊社	木船吉他社	熱門音樂社	魔術社	元氣哈日社
燈光音響社	甜點烘焙社	BeatBox	IMUDA原夢社	咖啡研究社
廚藝社	木藝文創社	未來商務社		

體能、康樂性

天馬登山社	籃研社	舞社	競技啦啦隊	桌球社
棒球社	羽球社	排球社	電競社	

服務性

慈濟青年社	童軍團	愛資圖利社	樂活青年社	維多利亞美姿美儀社
愛鄰社	樂社	行萬里路多元文化社	愛使命社	觀社

◆ 社團成果照: Hình Ảnh Câu Lạc Bộ



生活小幫手 Sổ Tay Hướng Dẫn Sinh Hoạt

◆ 生活日用品採買 Nơi mua đồ dùng sinh hoạt hằng ngày

小北百貨 Showba

參考網址：<https://shop.showba.com.tw/Shop/StoreDetail/41219/34079?lang=zh-TW>

(健行分店 Chi nhánh Kiện Hành)

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區龍岡路二段 95 號

營業時間：24 小時全年無休

Thời gian hoạt động: 24/24 cả năm không nghỉ



屈臣氏 Watsons

參考網址：<http://www.watsons.com.tw/>

(健行分店 Chi nhánh Kiện Hành)

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 200 號

營業時間：10:00AM-10:30PM (一 ~ 日)

Thời gian hoạt động: 10:00 – 22:30 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)

(壠運分店 Chi nhánh Lịch Vận)

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中正路 99 號

營業時間：9:00AM-11:00PM (一 ~ 日)

Thời gian hoạt động: 09:00 – 23:00 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)



大潤發購物商場 RT-MART

參考網址：<http://www.rt-mart.com.tw/>

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中北路二段 468 號

營業時間：8:30AM-23:00PM (一~日)

Thời gian hoạt động: 08:30 – 23:00 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)

搭計程車至商場約為 5 分鐘

Đón Taxi đến siêu thị mất khoảng 5 phút



家樂福購物商場 Carrefour

參考網址：<https://www.uni-prosperity.com.tw/stores/>

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中山東路二段 510 號

桃園市中壢區中華路二段 501 號

營業時間：8:30AM-23:00PM (一~日)

Thời gian hoạt động: 08:30 – 23:00 (Thứ 2 đến Chủ Nhật)

搭計程車至商場約為 5~10 分鐘

Đón Taxi đến siêu thị mất khoảng 5-10 phút



◆ 郵寄包裹信件 Bưu Điện

中華郵政-中壢郵局

Bưu Điện Trung Hoa – chi nhánh Trung Lịch

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區中美路 51 號

營業時間 Thời gian hoạt động：

08:30AM-19:00PM (一～五)

08:30AM-12:00AM(六)

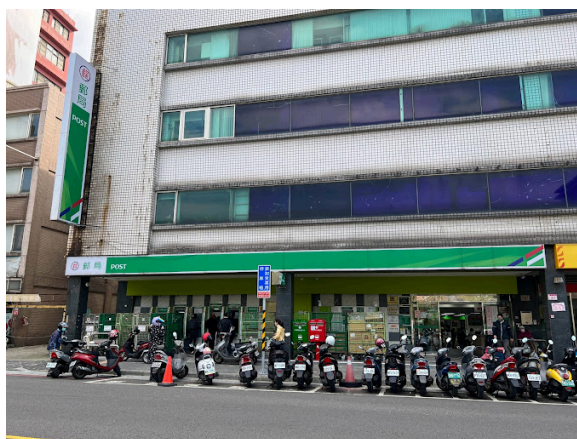
中華郵政-東興郵局

Bưu Điện Trung Hoa – chi nhánh Đông Hưng

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區龍岡路一段 229 號

營業時間 Thời gian hoạt động：

08:30AM-17:00PM (一～五)



◆ 手機申辦、電話費繳款 Đăng ký Sim, Đóng Tiền Điện Thoại

中華電信—中壢龍岡門市

Điện Tín Chunghwa – Chi nhánh Long Cương Trung Lịch

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 255 號

營業時間 Thời gian hoạt động：

11:00AM-21:00PM (一～日)



遠傳電信—中壢健行門市 Điện Tín FarEastTone – Chi nhánh Kiện Hành Trung Lịch

位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 179 號

營業時間 Thời gian hoạt động：

10:30AM-21:30PM (一～五)

11:30AM-20:30PM (六、日)



台哥大電信—中壢健行門市 Điện Tín Taiwan Mobile - Chi nhánh Kiện Hành Trung Lịch

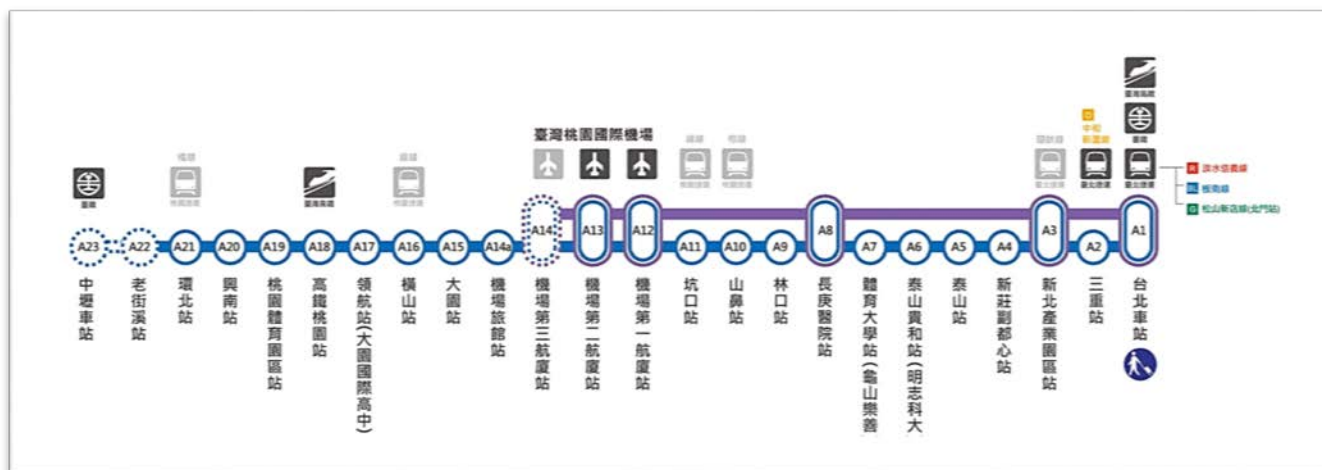
位置 Địa Chỉ：桃園市中壢區健行路 151 號

營業時間 Thời gian hoạt động：

11:30AM-20:30PM (一～日)



◆ 桃園捷運路線圖 Các tuyến đường tàu điện ngầm ở Đào Viên



◆ 臺北捷運路線圖 Các tuyến đường tàu điện ngầm ở Đài Bắc

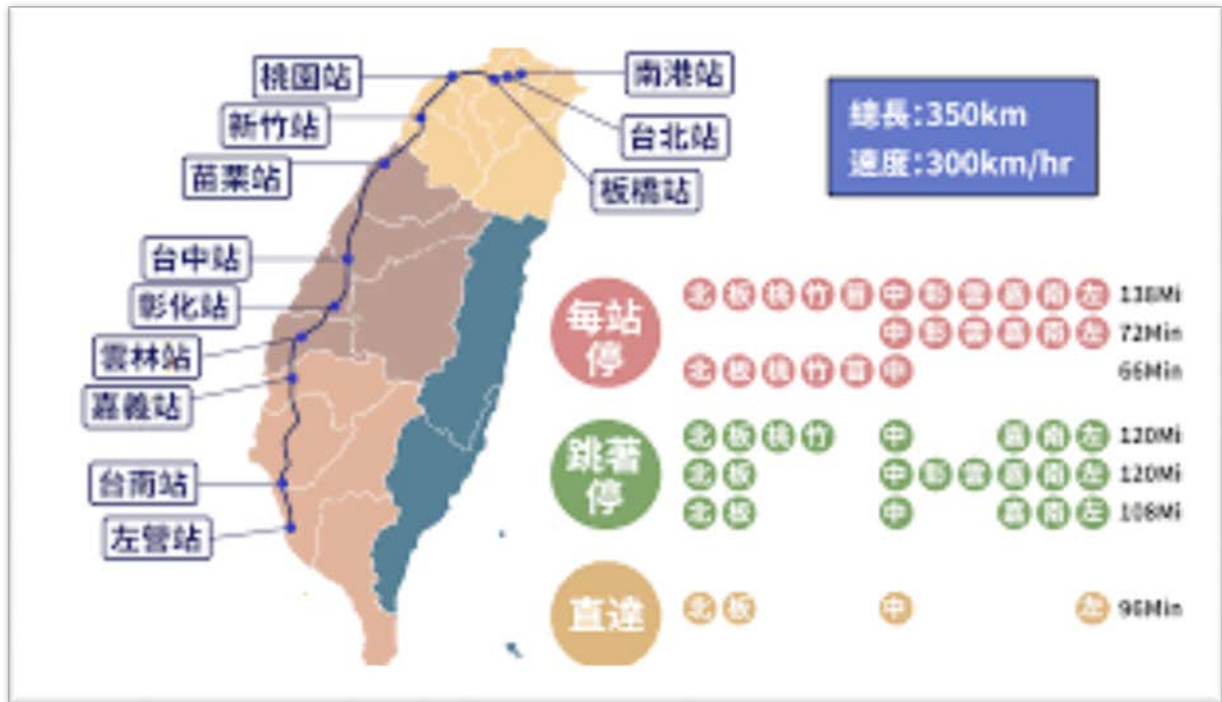


◆ 臺灣鐵路線圖 Bản đồ đường sắt Đài Loan



搭乘高鐵遊臺灣 Đi du lịch Đài Loan bằng Tàu Cao Tốc

<http://www.thsrc.com.tw/tw/Article/ArticleContent/383d9d45-698b-4e17-a84f-c7cb90b5adc5>





健行科技大學

CHIEN HSIN UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

培育具專業知能、人文素養與創意創新能力之社會中堅人才

承辦單位：健行科技大學 國際專修部境外生輔導組

地 址：320 桃園市中壢區健行路 229 號

電 話：(03)458-1196 分機 6230

傳 真：(03)250-3011

網 址：<http://www.uch.edu.tw>